

**HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**



**Lê Thị Đức**

**HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ  
TẠI VIỄN THÔNG BẮC NINH**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

*(Theo định hướng ứng dụng)*

**HÀ NỘI - NĂM 2020  
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**



**Lê Thị Đức**

**HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ  
TẠI VIỆN THÔNG BẮC NINH**

Chuyên ngành : QUẢN TRỊ KINH DOANH

Mã số : 8.34.01.01

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
*(Theo định hướng ứng dụng)*

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: GS.TS. NGUYỄN BÙI XUÂN PHONG**

**HÀ NỘI – NĂM 2020**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan luận văn này là kết quả nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu sử dụng trong luận văn có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, việc sử dụng tài liệu tham khảo đảm bảo theo đúng quy định. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm cho lời cam đoan của mình. Nếu sai, tôi xin chịu mọi hình thức kỷ luật của Học viện công nghệ BCVT Việt Nam theo các quy định hiện hành.

**Tác giả**

**Lê Thị Đức**

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, ngoài sự nỗ lực của bản thân, em còn nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của nhiều cá nhân, tập thể trong và ngoài Học viện.

Lời đầu tiên, em xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc đến quý thầy cô trường Học viện Công nghệ Bru chính Viễn thông trong thời gian qua đã tận tình truyền đạt cho em những kiến thức cũng như kinh nghiệm vô cùng quý báu để em có được kết quả ngày hôm nay.

Trân trọng cảm ơn **GS.TS. NGUYỄN Bùi Xuân Phong**, người Thầy trực tiếp hướng dẫn khoa học của luận văn, đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và giúp đỡ em về mọi mặt để em hoàn thành luận văn này.

Chân thành cảm ơn Ban Lãnh đạo và các đồng nghiệp đang công tác tại Viễn thông Bắc Ninh đã nhiệt tình giúp đỡ và tạo điều kiện tốt nhất cho em trong quá trình thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin cho luận văn.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng do đầu tư là một lĩnh vực rộng, liên quan đến nhiều chuyên ngành, do hạn chế về điều kiện và thời gian nghiên cứu nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự quan tâm góp ý của các thầy cô giáo, bạn bè cùng toàn thể bạn đọc.

**Trân trọng cảm ơn!**

**Tác giả**

**Lê Thị Đức**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
DANH SÁCH BẢNG.....	vii
DANH SÁCH HÌNH VẼ.....	viii
LỜI MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	6
1.1 Dự án đầu tư.....	6
1.1.1 Khái niệm dự án đầu tư.....	6
1.1.2 Vai trò và ý nghĩa dự án đầu tư.....	7
1.1.3 Đặc điểm dự án đầu tư, chu trình dự án đầu tư.....	8
1.2 Thẩm định dự án đầu tư.....	12
1.2.1 Khái niệm thẩm định dự án đầu tư.....	12
1.2.2 Mục đích thẩm định dự án đầu tư.....	12
1.2.3 Vai trò thẩm định dự án đầu tư.....	13
1.2.4 Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư.....	14
1.2.5 Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định dự án đầu tư.....	15
1.3 Hoạt động thẩm định dự án đầu tư.....	19
1.3.1 Căn cứ pháp lý thẩm định.....	19
1.3.2 Phương pháp thẩm định.....	19
1.3.3 Nội dung thẩm định dự án đầu tư.....	21
1.3.4 Quy trình thẩm định dự án đầu tư.....	28
Kết luận chương 1.....	29
Chương 2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI VIỆN THÔNG BẮC NINH.....	30

2.1. Tổng quan về Viễn thông Bắc Ninh.....	30
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển.....	30
2.1.2 Chức năng và nhiệm vụ.....	31
2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.....	31
2.1.4 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	33
2.2 Thực trạng hoạt động thẩm định dự án đầu tư Giai đoạn 2015 – 2019.....	38
2.2.1 Thực trạng dự án đầu tư Giai đoạn 2015 – 2019.....	39
2.2.2 Thực trạng các căn cứ pháp lý.....	44
2.2.3 Thực trạng phương pháp thẩm định dự án đầu tư.....	48
2.2.4 Thực trạng qui trình thẩm định dự án đầu tư.....	48
2.2.5 Thực trạng nội dung thẩm định dự án đầu tư.....	52
2.3 Đánh giá chung về hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh.....	66
2.3.1 Kết quả đạt được.....	66
2.3.2 Những tồn tại và nguyên nhân.....	67
Kết luận chương 2.....	71
Chương 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI VIỄN THÔNG BẮC NINH.....	72
3.1 Phương hướng hoạt động của Viễn thông Bắc Ninh.....	72
3.1.1 Mục tiêu.....	72
3.1.2 Định hướng quản lý.....	72
3.1.3 Định hướng đầu tư.....	73
3.2 Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh.....	75
3.2.1 Giải pháp về phương pháp thẩm định dự án đầu tư.....	75
3.2.2 Giải pháp về qui trình thẩm định dự án đầu tư.....	76
3.2.3 Giải pháp về nội dung thẩm định.....	77

3.2.4 Giải pháp tin học hóa thẩm định dự án đầu tư.....	78
3.2.5 Giải pháp nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ thẩm định.....	82
3.2.6 Giải pháp khác.....	83
3.3. Kiến nghị hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư.....	85
3.3.1 Kiến nghị với cơ quan quản lý, Chính quyền địa phương.....	85
3.3.2 Kiến nghị với Tập đoàn BCVT Việt Nam.....	86
Kết luận chương 3.....	86
KẾT LUẬN.....	87
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	89
PHỤ LỤC 1.....	91
PHỤ LỤC 2.....	109
PHỤ LỤC 3.....	111
PHỤ LỤC 4.....	115
PHỤ LỤC 5.....	120
PHỤ LỤC 6.....	120

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

### DANH MỤC BẢNG VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Viết tắt	Tiếng Việt
BCVT	Bưu chính viễn thông
CNTT	Công nghệ thông tin
CSHT	Cơ sở hạ tầng
GTGT	Giá trị gia tăng
HDQT	Hội đồng quản trị
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
Phòng KT-ĐT	Phòng Kỹ thuật - Đầu tư
Phòng KT-KH	Phòng Kế toán - Kế hoạch
Sở TTTT	Sở Thông tin truyền thông
SXKD	Sản xuất kinh doanh
Tập đoàn	Tập đoàn BCVT Việt Nam
VT	Viễn thông

### DANH MỤC BẢNG VIẾT TẮT TIẾNG ANH

Viết tắt	Tiếng anh	Tiếng Việt
BTS	Base Transceiver Station	Trạm gốc thu phát sóng
CAPEX	Capital Expenditure	Chi phí vốn
GPONE	Gigabit Passive Optical Networks	Mạng cáp quang thụ động
IRR	<a href="#">Internal Rate of Return</a>	Suất thu hồi nội bộ
NPV	Net present value	Giá trị hiện tại ròng
QoE	Quality of Experience	Chất lượng trải nghiệm
QoS	Quality of Service	Chất lượng dịch vụ
VNPT	Vietnam Posts and Telecommunications Group	Tập đoàn BCVT Việt Nam



**DANH SÁCH BẢNG**

Bảng 2.1 : Doanh thu địa bàn của Viễn thông Bắc Ninh năm 2015-2019.....	34
Bảng 2.2 : Tốc độ tăng trưởng doanh thu và tỷ trọng dịch vụ .....	34
Bảng 2.3 : Chi phí VT - CNTT và chênh lệch thu chi.....	36
Bảng 2.4 : Sản lượng các dịch vụ chủ đạo.....	37
Bảng 2.5 : Bảng tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư Giai đoạn 2015-2019.....	40
Bảng 2.6 : Thống kê các văn bản pháp lý hiện hành thường sử dụng.....	45
Bảng 2.7 : Quy trình phê duyệt dự án đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh.....	49
Bảng 2.8 : Bảng tổng hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật thường sử dụng.....	63

## DANH SÁCH HÌNH VẼ

Hình 2.1: Cơ cấu tổ chức của Viễn thông Bắc Ninh.....	33
Hình 2.2: Biểu đồ tổng doanh thu và doanh thu dịch vụ chính.....	35
Hình 2.3: Biểu tỷ trọng dịch vụ năm 2015-2016 và 2017-2019.....	35
Hình 2.4: Biểu đồ lượng thuê bao thực tăng.....	37
Hình 2.5: Biểu đồ kế hoạch vốn và phân bổ vốn cho dịch vụ trọng điểm.....	42
Hình 2.6: Biểu đồ cơ cấu vốn năm 2015-2016 và năm 2017-2019.....	42
Hình 2.7: Quy trình thẩm định dự án đầu tư.....	51

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của luận văn

Ngành Thông tin từ trước đến nay luôn được chú trọng phát triển và được coi là huyết mạch của mỗi quốc gia. Vậy điều gì đã làm một đơn vị có bề dày lịch sử như Tập đoàn BCVT Việt Nam ngày càng sụt giảm vị thế trên thị trường?

Trên phạm vi hẹp hơn, Viễn thông Bắc Ninh, đơn vị kinh tế trực thuộc, hạch toán phụ thuộc Tập đoàn BCVT Việt Nam, có chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh và phục vụ chuyên ngành Viễn thông công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, cũng chưa phát triển tương xứng với tiềm năng khu vực và đang trên đà sụt giảm vị thế. Theo kết quả thống kê, năm 2015, Viễn thông Bắc Ninh được xếp vào vị trí thứ 40/63 trong bảng xếp hạng của Tập đoàn BCVT Việt Nam với doanh thu hàng năm đạt khoảng 453 tỷ đồng, thị phần Internet cáp đồng, quang đạt khoảng 45%, thị phần di động đạt khoảng 30%. Đến năm 2019, Viễn thông Bắc Ninh được xếp vào vị trí thứ 54/63 trong bảng xếp hạng của Tập đoàn với doanh thu hàng năm đạt 543 tỷ đồng, thị phần Internet cáp đồng, quang đạt khoảng 20%, thị phần di động đạt khoảng 20%, hiệu quả sử dụng mạng thấp đạt dưới 50%. Để thay đổi vị thế, Viễn thông Bắc Ninh cần thực sự thay đổi với nhiều biện pháp quyết liệt, tổng thể, sâu rộng ở nhiều góc độ khác nhau trên các cấp độ từ quản lý đến sản xuất kinh doanh.

Là cán bộ công nhân viên thuộc Viễn thông Bắc Ninh, đã gắn bó nhiều năm trong lĩnh vực đầu tư, nhận thức được tầm quan trọng của dự án đầu tư đối với đơn vị, tôi nhận thấy để nâng cao hiệu suất sử dụng mạng, lĩnh vực đầu tư cũng cần phải xem xét, đánh giá và hoàn thiện ở các hoạt động then chốt.

Với những lý do trên, tôi chọn đề tài “Hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh” làm nội dung nghiên cứu luận văn cao học Quản trị kinh doanh của mình. Thông qua việc nghiên cứu lý luận về công tác thẩm định dự án đầu tư và phân tích đánh giá thực trạng hoạt động thẩm định dự án đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh trong giai đoạn 2015-2019, luận văn mong muốn đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh để

Viễn thông Bắc Ninh có thể vận dụng nâng cao nội lực cạnh tranh và đạt được sự phát triển thành công trong những năm tiếp theo.

## **2. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu**

Vấn đề thẩm định dự án đầu tư đã được các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu rất quan tâm nghiên cứu. Liên quan đến vấn đề này ở nước ra đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án đề cập và giải quyết. Có thể nêu ra một số công trình tiêu biểu sau:

GS.TS Bùi Xuân Phong (2006), *Giáo trình Quản trị dự án đầu tư*, Nhà xuất bản Bưu điện. Đây là giáo trình giảng dạy và học tập của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đồng thời cũng là tài liệu tham khảo cho những ai quan tâm đến lĩnh vực này. Nội dung cuốn sách đề cập những kiến thức thiết thực về quản trị dự án đầu tư, trong đó có vấn đề thẩm định dự án đầu tư, đề cập đến căn cứ pháp lý, phương pháp thẩm định và nội dung, quy trình thẩm định một dự án đầu tư.

GS.TS Bùi Xuân Phong (2006), *sách Quản trị kinh doanh viễn thông theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế*. Nội dung cuốn sách có chương đề cập đến Quản trị dự án đầu tư trong viễn thông bao gồm lập và thẩm định dự án đầu tư trong lĩnh vực viễn thông như căn cứ pháp lý thẩm định, phương pháp, nội dung và quy trình thẩm định một dự án đầu tư viễn thông.

PGS.TS Từ Quang Phương (2014), *Giáo trình Quản lý dự án*, Giáo trình giảng dạy tại học Kinh tế quốc dân (Tái bản lần thứ 4). Đây là một trong các giáo trình chính dùng làm tài liệu giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành kế toán đầu tư tại trường Đại học Kinh tế quốc dân. Giáo trình là sự kế tiếp logic, khoa học những kiến thức liên quan đến đầu tư.

PGS.TS Nguyễn Bạch Nguyệt (2012), *Giáo trình Lập dự án đầu tư*, Giáo trình giảng dạy tại học Kinh tế quốc dân (Tái bản lần thứ 2). Giáo trình này ngoài các vấn đề về Lập dự án đầu tư có đề cập thêm một số vấn đề về quản lý dự án đầu tư.

TS Đặng Minh Trang (2002), *Giáo trình tính toán dự án đầu tư*, Giáo trình giảng dạy tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên Tp. Hồ Chí Minh.

PGS.TS Đỗ Phú Trần Tình (2019), *Giáo trình Lập và thẩm định dự án đầu tư*, Nhà xuất bản Giao thông Vận Tải, tài liệu giảng dạy tại khoa kinh tế Đại học Quốc gia TP HCM.

Về luận văn thạc sỹ hiện có một số đề cập đến thẩm định dự án đầu tư như:

Nguyễn Trang Vân (2017), *Thẩm định dự án đầu tư trong hoạt động cho vay tại Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh Học Viện công nghệ BCVT, Hà Nội.

Phan Tú Anh (2016), *Lập và thẩm định dự án đầu tư*, Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh Học Viện công nghệ BCVT, Hà Nội.

Đặng Duy Tùng (2018), *Hoàn thiện công tác thẩm định dự án đầu tư vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và PT Việt Nam-Chi nhánh Hoàn Kiếm*, Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Trần Hương Mi (2013), *Một số giải pháp hoàn thiện công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng*, Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh Đại học Bách Khoa, Hà Nội.

Phạm Thị Nga (2019), *Quản lý dự án đầu tư của Công ty cổ phần công nghệ Mobifone Toàn Cầu*, Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh Học viện công nghệ BCVT, Hà Nội.

Các công trình đều đề cập đến thẩm định một cách chung nhất như căn cứ pháp lý, phương pháp, nội dung và trình tự thẩm định dự án đầu tư từ nhiều góc độ khác nhau và trên các lĩnh vực khác nhau. Như vậy cho đến nay chưa có một công trình nào nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện đến hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh để từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại đơn vị.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu của luận văn là hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án tại Viễn thông Bắc Ninh nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng vốn, góp phần tạo nội lực cạnh tranh cho đơn vị.

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận văn cần thực hiện các nhiệm vụ:

+ Nghiên cứu, hệ thống hóa những lý luận cơ bản về dự án đầu tư và thẩm định dự án đầu tư.

+ Đánh giá thực trạng hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh.

+ Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp mang tính hệ thống và khả thi nhằm hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh trong thời gian tới.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động thẩm định dự án đầu tư.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về không gian: Tại Viễn thông Bắc Ninh.

+ Về thời gian: Thực hiện nghiên cứu, phân tích, đánh giá công tác hoạt thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh trong thời gian 5 năm từ năm 2015 đến năm 2019 và đưa ra các giải pháp hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư của đơn vị cho giai đoạn 2020 - 2023.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu của đề tài**

Luận văn tiếp cận đối tượng nghiên cứu dựa trên cơ sở vận dụng lý thuyết, chú trọng việc tổng hợp và phân tích dựa trên những dữ liệu thu thập được. Cụ thể như sau:

- Về lý thuyết: Sử dụng phương pháp nghiên cứu phân loại, hệ thống hóa lý thuyết. Thực hiện nghiên cứu tài liệu, thu thập và sắp xếp các tài liệu khoa học đã biết thành một hệ thống logic theo từng mặt, từng nhóm kiến thức, từng vấn đề có cùng bản chất nhằm kết cấu thành cái dễ nhận biết, dễ sử dụng theo mục đích nghiên cứu của đề tài.

- Về nội dung đề tài: Sử dụng phương pháp nghiên cứu thực tiễn như: Phương pháp quan sát khoa học đối tượng nghiên cứu để nhận biết đối tượng một cách có hệ thống nhằm thu thập thông tin; Phương pháp phân tích và tổng kết kinh nghiệm xem xét lại thành quả của hoạt động thực tiễn trong quá khứ để rút ra

những kết luận, tìm ra các giải pháp hoàn thiện, bổ ích cho khoa học và cho thực tiễn.

- Về phương pháp thu thập thông tin: Thu thập, thống kê từ tài liệu tham khảo, từ các nguồn thông tin thứ cấp.

- Về phương pháp xử lý thông tin: Phương pháp phân tích, so sánh, đối chứng để đánh giá hiện trạng trên cơ sở đó nghiên cứu giải pháp hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh trong thời gian tới.

## **6. Kết cấu luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được kết cấu thành 3 chương:

**Chương 1:** Cơ sở lý luận về dự án đầu tư và thẩm định dự án đầu tư

**Chương 2:** Thực trạng hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh

**Chương 3:** Giải pháp hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh

## Chương 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Chương này tổng quan về dự án đầu tư và thẩm định dự án đầu tư. Đây là khung lý thuyết để phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại viễn thông Bắc Ninh.

### 1.1 Dự án đầu tư

#### *1.1.1 Khái niệm dự án đầu tư*

Theo Luật Đầu thầu [22], “Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.”

Theo GS.TS Bùi Xuân Phong (2006) [7] [8], PGS.TS Phước Minh Hiệp (2007) [3], Dự án đầu tư được xem xét, nhìn nhận, thể hiện khác nhau dưới các góc độ khác nhau.

Xét về nội dung: Dự án đầu tư là một tập hợp các hoạt động có liên quan với nhau, được sắp xếp theo kế hoạch nhằm đạt được các mục tiêu đã định bằng việc tạo ra các kết quả cụ thể trong một thời gian nhất định, thông qua việc sử dụng các nguồn lực xác định.

Xét về quản lý: Dự án đầu tư là một công cụ quản lý việc sử dụng vốn, vật tư, lao động để tạo ra các kết quả tài chính, kinh tế xã hội trong một thời gian dài.

Xét về hình thức: Dự án đầu tư là một tập hồ sơ tài liệu trình bày một cách chi tiết và có hệ thống các hoạt động và chi phí theo một kế hoạch nhằm đạt được những kết quả và thực hiện được những mục tiêu nhất định trong tương lai.

Xét trên góc độ kế hoạch: Dự án đầu tư là công cụ thể hiện tiến độ chi tiết của quá trình đầu tư.



Như vậy, dự án là một chuỗi các hoạt động liên kết được tạo ra nhằm đạt kết quả nhất định trong phạm vi vốn và thời gian xác định. Dự án tập hợp các thông tin chỉ rõ chủ dự án định làm gì, làm như thế nào và làm thì được cái gì?

Về tổng quan, dự án đầu tư thường bao gồm bốn phần chính:

- + Thứ nhất là mục tiêu dự án: là các mục tiêu cần đạt được khi thực hiện dự án. Cụ thể là khi thực hiện, dự án sẽ mang lại những lợi ích gì cho xã hội của Quốc gia, của ngành, của địa phương nói chung và lợi ích tài chính cho bản thân chủ đầu tư nói riêng.

- + Thứ hai là các kết quả: Đó là những kết quả cụ thể, có thể định lượng được tạo ra các hoạt động khác nhau của dự án. Đây là điều kiện cần thiết để thực hiện được các mục tiêu của dự án.

- + Thứ ba là các hoạt động: Là những nhiệm vụ hoặc hành động được thực hiện trong dự án để tạo ra các kết quả nhất định. Những nhiệm vụ hoặc hành động này cùng với một lịch biểu và trách nhiệm cụ thể của các bộ phận thực hiện sẽ tạo thành kế hoạch làm việc của dự án.

- + Thứ tư là các nguồn lực: Về vật chất, tài chính và con người cần thiết để tiến hành các hoạt động của dự án. Giá trị hoặc chi phí của các nguồn lực này chính là vốn ban đầu cần cho dự án.

### ***1.1.2 Vai trò và ý nghĩa dự án đầu tư***

Lý thuyết phát triển cho rằng, khả năng phát triển của một doanh nghiệp được hình thành bởi các nguồn lực về vốn, công nghệ, lao động và tài nguyên. Đó là hệ thống các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau rất chặt chẽ. Tất cả các yếu tố trên cũng là các nhân tố được huy động tại dự án đầu tư.

Về mặt hình thức, dự án đầu tư là một hệ thống tài liệu rất quan trọng được các đối tượng khác nhau quan tâm. Đối với nhà đầu tư, dự án đầu tư là căn cứ quan trọng nhất để nhà đầu tư cân nhắc có đầu tư hay không. Đối với nhà tài trợ, dự án đầu tư là căn cứ để nhà tài trợ xem xét và quyết định có tài trợ cho dự án hay không. Đối với Nhà nước, dự án đầu tư là cơ sở để thẩm định, xét duyệt cấp giấy phép đầu

tư và là căn cứ pháp lý giải quyết khi có tranh chấp giữa các bên tham gia đầu tư. Do đó, dự án có vai trò quan trọng đối với các chủ đầu tư, các nhà quản lý và tác động trực tiếp đến tiến trình phát triển kinh tế, xã hội nói chung, sản xuất kinh doanh nói riêng. Nếu không có dự án đầu tư, doanh nghiệp sẽ khó nắm bắt được cơ hội phát triển. (PGS.TS Phước Minh Hiệp (2007), [3]).

Vai trò của dự án đầu tư thể hiện trên các khía cạnh như sau:

- Dự án đầu tư là phương tiện để chuyển dịch và phát triển cơ cấu sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp cũng như giải quyết các mối quan hệ cung cầu về vốn trong phát triển của doanh nghiệp.
- Dự án đầu tư góp phần xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, nguồn lực mới cho phát triển.
- Dự án đầu tư giải quyết mối quan hệ cung cầu về sản phẩm, dịch vụ trên thị trường, cân đối mối quan hệ sản xuất, tiêu dùng trong xã hội.
- Dự án đầu tư góp phần không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.
- Dự án đầu tư là căn cứ quan trọng để tổ chức tài chính đưa ra quyết định tài trợ, các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đầu tư.
- Dự án đầu tư là công cụ quan trọng trong việc quản lý vốn, vật tư, lao động trong quá trình thực hiện đầu tư.

### ***1.1.3 Đặc điểm dự án đầu tư, chu trình dự án đầu tư***

Theo PGS.TS Nguyễn Bạch Nguyệt (2012) [2], GS.TS Bùi Xuân Phong (2010) [7], [8], PGS.TS Từ Quang Phương (2014) [14], các dự án đầu tư có các đặc điểm sau:

- Dự án có mục đích, kết quả xác định: Tính hướng đích là đặc trưng rất quan trọng của mọi quá trình đầu tư. Trong kinh doanh, tính hướng đích này được thể hiện ở tính sinh lợi của vốn đầu tư. Đây là dấu hiệu, là tiêu chuẩn cơ bản nhất để đánh giá, lựa chọn các quyết định đầu tư. Nói cách khác, dự án đầu tư là một hệ thống phức tạp, được phân chia thành nhiều bộ phận, phân hệ khác nhau để

thực hiện và quản lý nhưng đều phải thống nhất đảm bảo các mục tiêu chung về thời gian, chi phí và việc hoàn thành đảm bảo chất lượng.

- Đầu tư phải diễn ra theo một quá trình có chu kì phát triển riêng và có thời gian tồn tại hữu hạn: Để đầu tư hiệu quả, nhà đầu tư phải trải qua một loạt các công việc kế tiếp nhau diễn ra liên hoàn từ khi bắt đầu hình thành ý tưởng đầu tư cho đến khi ý tưởng đó được thực thi và đi vào hoạt động hiệu quả. Dự án đầu tư là một sự sáng tạo. Giống như các thực thể sống, dự án trải qua các giai đoạn: hình thành, phát triển, có giai đoạn bắt đầu và kết thúc... Dự án đầu tư không kéo dài mãi mãi. Khi dự án đầu tư kết thúc, kết quả dự án đầu tư được chuyển giao cho bộ phận quản lý vận hành, nhóm quản trị dự án giải tán.

- Sản phẩm của dự án đầu tư mang tính đơn chiếc, độc đáo (mới lạ): Khác với quá trình sản xuất liên tục và gián đoạn, kết quả của dự án đầu tư không phải là sản phẩm sản xuất hàng loạt, mà có tính khác biệt cao. Sản phẩm hoặc dịch vụ do dự án đầu tư mang lại là duy nhất. Tuy nhiên, ở nhiều dự án đầu tư khác, tính duy nhất ít rõ ràng hơn và bị che đậy bởi tính tương tự giữa chúng. Nhưng điều khẳng định là chúng vẫn có thiết kế khác nhau, vị trí khác, khách hàng khác... Điều ấy cũng tạo nên nét độc nhất, độc đáo, mới lạ của dự án đầu tư.

- Dự án đầu tư liên quan đến nhiều bên và có sự tương tác phức tạp giữa các bộ phận quản lý chức năng và quản lý dự án: Dự án đầu tư nào cũng có sự tham gia của nhiều bên hữu quan như chủ đầu tư, người hưởng thụ dự án, các nhà tư vấn, nhà thầu, các cơ quan quản lý nhà nước. Tùy theo tính chất của dự án đầu tư, yêu cầu của chủ đầu tư mà sự tham gia của các thành phần trên cũng khác nhau. Giữa bộ phận quản lý chức năng và bộ phận quản lý dự án đầu tư thường xuyên có mối quan hệ với nhau và cùng phối hợp thực hiện các nhiệm vụ nhưng mức độ tham gia của các bộ phận không giống nhau. Để thực hiện thành công mục tiêu của dự án đầu tư, các nhà quản lý dự án cần duy trì thường xuyên mối quan hệ với các bộ phận quản lý khác.

- Môi trường hoạt động của dự án đầu tư có tính va chạm: Quan hệ giữa các dự án đầu tư là quan hệ chia nhau cùng một nguồn lực khan hiếm của doanh

nghiệp, tổ chức. Dự án “cạnh tranh” lẫn nhau và với các hoạt động tổ chức sản xuất khác về tiền vốn, nhân lực, thiết bị... Trong quản lý, nhiều trường hợp, các thành viên ban quản lý dự án lại có “hai thủ trưởng” nên không biết phải thực hiện mệnh lệnh của cấp trên trực tiếp nào nếu hai mệnh lệnh lại mâu thuẫn nhau... Do đó môi trường quản lý dự án có nhiều quan hệ phức tạp nhưng năng động.

- Tính bất định và độ rủi ro cao: Hầu hết các dự án đầu tư đòi hỏi tiền vốn, vật tư và lao động rất lớn trong hiện tại nhằm kỳ vọng thu được một lợi ích lâu dài trong tương lai. Tuy nhiên tương lai luôn không chắc chắn, do đó quyết định đầu tư là quyết định mạo hiểm và nhà đầu tư phải chấp nhận rủi ro.

#### 1.1.3.2 Chu trình dự án đầu tư

Chu trình dự án là các thời kỳ và các giai đoạn mà các dự án cần phải trải qua bắt đầu từ thời điểm có ý định đầu tư cho đến thời điểm kết thúc dự án. Các nhà nghiên cứu, PGS.TS Thái Bá Cẩn (2017) [1], TS Đinh Thế Hiển [2], GS.TS Bùi Xuân Phong (2006) [7] cùng đưa ra quan điểm chu trình dự án được phân thành 3 thời kỳ với các nội dung công việc chi tiết có thể không giống nhau. Tuy nhiên, cơ bản đều bao gồm đầy đủ các nội dung công việc của dự án.

- Thời kỳ 1: Chuẩn bị dự án: Bao gồm việc nghiên cứu cơ hội đầu tư (Hình thành ý tưởng đầu tư, giới thiệu cơ hội đầu tư, tìm đối tác đầu tư), nghiên cứu tiền khả thi (Dự kiến qui mô vốn, thị trường, kỹ thuật, công nghệ, môi trường, tài chính, quản lý) và nghiên cứu khả thi (Hồ sơ thẩm định, hồ sơ phê duyệt)

- Thời kỳ 2: Thực hiện dự án: Bao gồm Xây dựng dự án (Chuẩn bị xây dựng, thiết kế chi tiết, xây lắp, nghiệm thu đưa vào hoạt động) và dự án hoạt động (Chương trình sản xuất, công suất sử dụng, giá trị còn lại của dự án vào cuối dự án)

- Thời kỳ 3: Kết thúc dự án: Bao gồm Đánh giá dự án sau khi thực hiện (Thành công hay thất bại, nguyên nhân). Thanh lý dự án.

#### 1.1.3.3 Các yêu cầu cơ bản của dự án đầu tư

Theo GS.TS Bùi Xuân Phong (2006) [7], dự án đầu tư cần đảm bảo bốn yêu cầu cơ bản để có tính khả thi. Cụ thể như sau:

- Tính khoa học và tính hệ thống: Dự án đầu tư phải có một quá trình nghiên cứu kỹ càng, tỉ mỉ, tính toán chính xác, thận trọng, từng nội dung, từng hạn mục của dự án đặc biệt là các nội dung về tài chính, về kỹ thuật, công nghệ. Yêu cầu này của dự án đầu tư được thể hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau. Về số liệu thông tin, cần đảm bảo chính xác, trung thực, nghĩa là các thông tin, số liệu thu thập được phải nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, tin cậy. Về phương pháp tính toán, cần đảm bảo tính khoa học, chính xác về các số liệu, về kích thước, tỷ lệ của bản vẽ kỹ thuật. Về phương pháp lý giải, cần đảm bảo tính hợp lý, logic và chặt chẽ giữa các nội dung trong dự án. Về hình thức, cần đảm bảo sạch đẹp, rõ ràng.

- Tính pháp lý: Dự án đầu tư cần có cơ sở pháp lý vững chắc, nghĩa là phù hợp với chính sách và luật pháp của Nhà nước, của địa Phương, của Ngành. Muốn vậy phải nghiên cứu kỹ chủ trương, chính sách, cơ chế của Nhà nước, các văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động đầu tư.

- Tính thực tiễn, khả thi: Thể hiện khả năng ứng dụng và triển khai trong thực tế. Do đó, các nội dung của dự án đầu tư phải được nghiên cứu, xác định trên cơ sở xem xét, phân tích, đánh giá đúng mức các điều kiện và hoàn cảnh thực tế, cụ thể liên quan đến dự án như: Thị trường, vốn, nguyên vật liệu...

- Tính đồng nhất: Các dự án đầu tư đều phải tuân thủ theo qui định chung của các cơ quan chức năng về hoạt động đầu tư, thủ tục đầu tư. Với các dự án đầu tư quốc tế còn phải tuân thủ quy định chung mang tính quốc tế.

Theo PGS.TS Phước Minh Hiệp (2007)[3], dự án đầu tư cần thêm một số yếu tố cơ bản sau:

- Tính hiệu quả: Được phản ánh thông qua chỉ tiêu lợi nhuận và các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế xã hội mà dự án đầu tư mang lại. Nhà đầu tư khi bỏ vốn phải tính đến lợi nhuận mình được hưởng, song lợi ích đó chỉ thực sự có hiệu quả khi nó không gây ảnh hưởng xấu hoặc vi phạm các lợi ích xã hội.

- Tính phòng định: Những nội dung, tính toán về doanh thu, lợi nhuận, giá cả... trong dự án chỉ có tính chất dự trù, dự báo. Thực tế thường xảy ra không hoàn

toàn đúng như dự báo. Thậm chí, trong nhiều trường hợp, thực tế xảy ra lại khác xa so với dự kiến ban đầu trong dự án nên dự án cần tính đến các yếu tố rủi ro khi lập, thẩm định và phê duyệt dự án.

## **1.2 Thẩm định dự án đầu tư**

### ***1.2.1 Khái niệm thẩm định dự án đầu tư***

Theo PGS.TS Thái Bá Cẩn (2017) [1], TS Đinh Thế Hiền [2], PGS.TS Phước Minh Hiệp (2007)[3], GS.TS Bùi Xuân Phong (2006) [7], Thẩm định dự án đầu tư là việc tổ chức xem xét một cách khoa học, khách quan, toàn diện các nội dung kinh tế, kỹ thuật của dự án đặt trong mối tương quan với môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội nhằm khẳng định tính hiệu quả cũng như tính khả thi của dự án trước khi quyết định đầu tư.

Như vậy thẩm định dự án đầu tư là một quá trình giải quyết các công việc như sau:

- + Rà soát lại toàn bộ nội dung của dự án đã được lập đầy đủ hay không? Nếu còn thiếu thì yêu cầu bổ sung theo qui định.
- + So sánh một cách có hệ thống các chỉ tiêu của dự án với các tiêu chuẩn mà nhà đầu tư kỳ vọng.
- + Kết luận: Dự án có nên đầu tư hay không.

### ***1.2.2 Mục đích thẩm định dự án đầu tư***

Giúp cho chủ đầu tư chọn được dự án đầu tư tốt nhất.

Giúp cho chủ đầu tư đánh giá được hiệu quả của dự án đầu tư.

Giúp cho chủ đầu tư dự kiến được những bất lợi có khả năng ảnh hưởng đến hiệu quả dự án.

Giúp cho chủ đầu tư đưa ra quyết định đầu tư hay không đầu tư.

Giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá được sự cần thiết và thích hợp của dự án về các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, về công nghệ vốn, ô nhiễm môi trường

Giúp các nhà tài chính ra quyết định chính xác về cho vay hoặc trả nợ.

### ***1.2.3 Vai trò thẩm định dự án đầu tư***

Tại sao chúng ta phải thẩm định dự án đầu tư? Do dự án đầu tư dù được chuẩn bị, phân tích kỹ lưỡng đến đâu vẫn thể hiện tính chủ quan của nhà phân tích và lập dự án, những khiếm khuyết, lệch lạc tồn tại trong quá trình dự án là đương nhiên. Để khẳng định một cách chắc chắn hơn mức độ hợp lý và hiệu quả tính khả thi của dự án cũng như quyết định đầu tư thực hiện dự án cần phải xem xét lại, kiểm tra lại một cách độc lập với quá trình chuẩn bị, soạn thảo dự án, nói cách khác cần thẩm định dự án.

Thẩm định dự án giúp Chủ đầu tư khắc phục được tính chủ quan của người soạn thảo và giúp cho việc phát hiện, bổ sung những thiếu sót từng nội dung phân tích của dự án. Thẩm định dự án là một bộ phận của công tác quản lý dự án đầu tư, nó tạo ra cơ sở vững chắc cho việc thực hiện hoạt động đầu tư có hiệu quả.

Việc thẩm định dự án nhằm đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, hợp lệ của dự án, đánh giá tính hiệu quả, khả thi trong triển khai thực hiện dự án để không bỏ sót các dự án tốt và lược bỏ ngăn chặn những dự án xấu ảnh hưởng đến kinh tế xã hội. Thẩm định dự án đầu tư có các vai trò quan trọng khác nhau dưới các góc độ quản lý khác nhau.

#### ***a. Vai trò thẩm định dự án đối với Nhà nước***

Thẩm định dự án giúp cho cơ quan nhà nước đưa ra quyết định cuối cùng về việc ra quyết định đầu tư vào dự án, chấp thuận sử dụng vốn đầu tư của nhà nước đối với dự án hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án: Giúp nhà nước kiểm tra, kiểm soát dự án có tuân thủ đầy đủ theo pháp luật hay không? Những thuận lợi, không thuận lợi của dự án? Tính hiệu quả, khả thi và hợp lý của dự án trên góc độ toàn bộ nền kinh tế - xã hội.

#### ***b. Vai trò thẩm định dự án đối với các tổ chức tài chính***

Thẩm định dự án là một khâu quan trọng trong giai đoạn chuẩn bị cho vay của các tổ chức tài chính, có ý nghĩa quyết định tới các giai đoạn sau của chu kỳ dự án. Thẩm định giúp các tổ chức tài chính đánh giá được năng lực pháp lý, năng lực

tài chính, trình độ, tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại của chủ dự án; biết được khả năng sinh lời, khả năng thanh toán nợ từ đó quyết định các hình thức hỗ trợ hay cho vay, mức độ, thời gian cho vay đối với nhà đầu tư; đảm bảo các chỉ tiêu về an toàn và hiệu quả trong sử dụng vốn, giảm thiểu nợ xấu và hạn chế rủi ro xảy ra.

***c. Vai trò thẩm định dự án đầu tư đối với nhà đầu tư***

Thẩm định dự án sẽ giúp nhà đầu tư xem xét, cân nhắc những thông tin trong dự án để loại bỏ những sai sót từ đó có căn cứ để chỉnh sửa hoặc bổ sung một cách đầy đủ và lựa chọn những dự án có tính khả thi cao nhằm đưa ra quyết định đầu tư chính xác để lựa chọn một dự án tốt, có tính khả thi, tránh lãng phí trong và tối đa hóa lợi nhuận mang lại từ hoạt động đầu tư dự án.

Thẩm định dự án nhà đầu tư biết được những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai, từ đó nhà đầu tư chủ động có những giải pháp nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế rủi ro một cách thiết thực và có hiệu quả nhất.

***1.2.4 Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư***

Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư đặc biệt quan trọng, luôn phải đầy đủ trước khi phê duyệt dự án và được thể hiện đầy đủ hoặc không đầy đủ các nội dung tùy theo tính chất dự án theo qui định với các mục như sau:

***a. Các hồ sơ cơ bản của dự án***

Hồ sơ cơ bản của dự án theo qui định cơ bản bao gồm các tài liệu sau:

- Hồ sơ giai đoạn phê duyệt chủ trương: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (nếu có); Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (nếu có); Quyết định chủ trương đầu tư xây dựng công trình; Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; Thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình; Chứng chỉ Quy hoạch; Hồ sơ thuyết minh dự án, hồ sơ thiết kế cơ sở; Thẩm duyệt Phòng chất chữa cháy, đánh giá tác động môi trường; Tờ trình thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở; Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở; Báo cáo thẩm định dự án.



- Hồ sơ giai đoạn phê duyệt dự án: Bản vẽ thiết kế thi công và tổng dự toán; Báo cáo thẩm tra thiết kế kỹ thuật thi công và tổng dự toán của các cấp có thẩm quyền; Kết quả thẩm định thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán.

***b. Các văn bản chấp thuận của các cơ quan nhà nước về quy hoạch, kiến trúc liên quan và :***

Ngoài hồ sơ cơ bản, dự án cần có các hồ sơ chứng minh pháp lý, sự phù hợp về qui hoạch, kiến trúc, hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán chi tiết như: Quyết định của UBND cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết dự án 1/500 hoặc điều chỉnh quy hoạch; Bản vẽ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Các văn bản khác liên quan đến quy hoạch chi tiết của dự án;

***c. Văn bản chấp thuận của các cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền về việc cho phép sử dụng công trình kỹ thuật bên ngoài dự án***

Thỏa thuận cấp điện, Thỏa thuận cấp nước, Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC, Các công văn đánh giá tác động môi trường, Các công văn chuyên ngành khác liên quan.

***1.2.5 Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định dự án đầu tư***

Có nhiều nghiên cứu khác nhau về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định dự án đầu tư như: PGS.TS Phước Minh Hiệp (2007) [3], GS.TS Bùi Xuân Phong (2006)[8]. Các tác giả cùng thống nhất phân chia các nhân tố ảnh hưởng bao gồm nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan.

***1.2.5.1 Nhân tố chủ quan***

***- Tổ chức công tác thẩm định***

Là việc sắp xếp qui định trách nhiệm, quyền hạn của các cá nhân, tổ chức tham gia thẩm định, trình tự tiến hành cũng như mối quan hệ giữa các cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện. Việc tổ chức cần được thực hiện có sự phân công cụ thể, khoa học và tạo ra được cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ trong khâu thực hiện nhưng không cứng nhắc, không gò bó nhằm đạt được tính khách quan và việc thẩm định được thực hiện nhanh chóng, thuận tiện và vẫn đảm bảo tính chính xác. Sự

phối hợp giữa các bộ phận trong quá trình thẩm định tránh được sự chồng chéo, phát huy mặt mạnh, hạn chế nhưng mặt yếu của mỗi tác nhân cũng như giảm bớt chi phí và thời gian trong quá trình thẩm định.

Như vậy, việc tổ chức, điều hành hoạt động thẩm định nếu xây dựng được một hệ thống mạnh, phát huy, tận dụng được tối đa năng lực sáng tạo của các cá nhân và sức mạnh tập thể sẽ nâng cao được chất lượng thẩm định.

#### ***- Phương pháp và tiêu chuẩn thẩm định***

Việc thẩm định dự án có thể lựa chọn theo nhiều phương pháp khác nhau tùy theo nội dung của dự án. Việc lựa chọn các tiêu chí đánh giá, cách thức xử lý thông tin một cách khoa học, tiên tiến, phù hợp với từng dự án giúp cho cán bộ thẩm định phân tích, tính toán hiệu quả tài chính dự án nhanh chóng, chính xác, dự báo các khả năng có thể xảy ra trong tương lai để tránh các rủi ro.

Tiêu chuẩn thẩm định: Việc sử dụng các tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật nhằm định lượng các vấn đề và xây dựng các tiêu chí để đánh giá các chỉ tiêu phục vụ cho công tác thẩm định là cần thiết và quan trọng. Đây là cơ sở để đánh giá dự án. Ví dụ: Suất đầu tư, thời gian hoàn vốn, suất chi phí....

#### ***- Năng lực kinh nghiệm của cán bộ làm công tác thẩm định (Yếu tố con người)***

Con người có vai trò quan trọng có tính chất quyết định trong việc thẩm định dự án đầu tư. Kết quả thẩm định dự án đầu tư là kết quả đánh giá dự án về nhiều mặt theo nhận định chủ quan của con người vì con người là chủ thể trực tiếp tổ chức và thực hiện thẩm định theo phương pháp và kỹ thuật của mình. Mọi yếu tố khác sẽ không có ý nghĩa nếu như cán bộ thẩm định không đủ trình độ và phương pháp làm việc khoa học nghiêm túc. Sai lầm của con người trong công tác thẩm định dù vô tình hay cố ý đều dẫn tới những ảnh hưởng nghiêm trọng tới nhiều mặt của dự án.

Thẩm định dự án là một việc rất phức tạp và tinh vi vì nó không phải chỉ là tính toán theo những công thức cho sẵn. Nó đòi hỏi cán bộ thẩm định phải hội tụ

các yếu tố: Kiến thức, kinh nghiệm, năng lực và phẩm chất đạo đức. Kiến thức là sự am hiểu sâu về nghiệp vụ, chuyên môn và các hiểu biết sâu rộng về các lĩnh vực trong đời sống khoa học, kinh tế, xã hội. Kinh nghiệm của cán bộ ảnh hưởng rất lớn đến quá trình thẩm định. Những tiếp xúc trong hoạt động thực tiễn sẽ giúp cho các quyết định thẩm định chuẩn xác hơn. Năng lực là khả năng nắm bắt, xử lý công việc trên cơ sở kiến thức và kinh nghiệm. Ngoài ba yếu tố trên, cán bộ thẩm định cần có tính kỷ luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có lòng say mê và khả năng nhạy cảm trong công việc. Sự hội tụ các yếu tố trên sẽ là tiền đề cho các quyết định đúng đắn của cán bộ thẩm định.

Trong xu thế phát triển hiện đại như hiện nay, vấn đề trình độ của cán bộ thẩm định là vấn đề cấp bách cần thực hiện.

***- Thông tin, tài liệu thu thập phục vụ trong quá trình thẩm định***

Thông tin chính là nguồn nguyên liệu chính phục vụ cho quá trình tác nghiệp chính của cán bộ thẩm định. Trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay, việc thu thập các thông tin phục vụ dự án cho quá trình thẩm định không phải là vấn đề khó khăn mà làm sao để các nguồn thông tin thu thập được cần đầy đủ, chính xác và kịp thời. Việc lấy tài liệu, thông tin ở đâu với số lượng bao nhiêu phải cân nhắc, tính toán thận trọng trước khi tiến hành phân tích, đánh giá dự án.

Nếu thông tin không chính xác thì mọi quá trình thẩm định từ đầu đến cuối đều không có ý nghĩa dù ta có dùng các phương pháp hiện đại như thế nào. Thông tin chính xác là điều kiện tiên quyết để ra quyết định đúng.

Thông tin thiếu, không đầy đủ dẫn đến chất lượng thẩm định không tốt hoặc không thẩm định được hoặc dẫn đến các kết quả đối nghịch gây ra các tổn thất, rủi ro rất lớn cho dự án. Thông tin không kịp thời có thể làm mất cơ hội của dự án.

Do vậy, việc thu thập các thông tin từ nhiều nguồn liên quan đến dự án là rất cần thiết. Tuy nhiên, khái niệm đầy đủ chỉ có ý nghĩa tương đối. Vấn đề là các nguồn thông tin phải đảm bảo độ tin cậy, có ý nghĩa quyết định. Ngoài ra, các

thông tin cần được thu thập, xử lý, lưu trữ một cách có hiệu quả và cần được tin học hóa cũng như có các phần mềm hỗ trợ.

***- Hệ thống trang thiết bị phục vụ cho công tác thẩm định:***

Với việc phát triển CNTT mạnh mẽ như hiện nay, bằng hệ thống máy tính và phần mềm chuyên dụng đã giúp cho việc thẩm định ngày nhanh, chính xác, thuận tiện hơn, nâng cao chất lượng thẩm định.

***- Thời hạn và chi phí ảnh hưởng đến thẩm định dự án***

Việc tuân thủ qui định về thời gian thẩm định là cần thiết tuy nhiên với các dự án phức tạp đôi khi đó lại là một rào cản. Việc tuân thủ không đúng thời gian đôi khi dẫn đến công tác thẩm định sơ sài. Đồng thời việc kiểm tra giám sát không gắt gao khiến công tác thẩm định không hiệu quả, mất thời gian và chất lượng không cao.

Chi phí thẩm định cũng là nhân tố giúp việc thẩm định được hoàn thiện và là một phần không thể thiếu trong bất kỳ hoạt động nào. Tuy nhiên, chi phí thẩm định cần được quản lý rõ ràng, minh bạch, tránh thất thoát lãng phí, bỏ ra chi phí ít làm hiệu quả thẩm định không cao.

#### 1.2.5.2 Nhân tố khách quan

Các dự án đầu tư thường có tuổi thọ dài. Do đó, rủi ro mà các nhân tố khách quan mang lại rất khó dự báo như: Tình hình kinh tế, chính trị, các cơ chế chính sách pháp luật của nhà nước.... mà các nhân tố này luôn thay đổi, nằm ngoài tầm kiểm soát của Chủ đầu tư. Các nhân tố khách quan bao gồm:

***- Môi trường pháp lý***

Nếu hệ thống pháp luật chặt chẽ, minh bạch, đồng bộ, không chồng chéo, thủ tục tinh gọn và ổn định thì sẽ nâng cao tốc độ, độ chính xác của công tác thẩm định.

***- Môi trường kinh tế***

Một nền kinh tế thiếu đồng bộ, không ổn định sẽ hạn chế trong việc cung cấp thông tin chính xác để phục vụ cho công tác thẩm định. Đồng thời, những định hướng, chiến lược, chính sách trong phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ, ngành chưa

được xây dựng cụ thể đồng bộ và ổn định cũng là yếu tố gây ảnh hưởng đến công tác thẩm định.

### **1.3 Hoạt động thẩm định dự án đầu tư**

#### ***1.3.1 Căn cứ pháp lý thẩm định***

Với bất kỳ một dự án đầu tư nào, pháp lý là điều kiện cơ bản đầu tiên cần phải xác định rõ và tuân thủ thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Căn cứ pháp lý dự án tương đối phức tạp và liên quan đến nhiều văn bản quy phạm pháp luật ở các chuyên ngành khác nhau. Nó đòi hỏi doanh nghiệp, chủ đầu tư không những liên tục tìm hiểu, học tập và phải thường xuyên áp dụng khi thực hiện đầu tư dự án.

Căn cứ pháp lý là cơ sở để thực hiện dự án không gặp nhiều khó khăn, bị chậm tiến độ hay bị hủy dự án do vướng mắc, vi phạm các thủ tục liên quan.

Khi thống kê căn cứ pháp lý dự án cần phải trả lời các câu hỏi sau:

- Dự án Áp dụng theo Luật nào, các nghị định, thông tư hướng dẫn nào?
- Dự án thuộc thẩm quyền quyết định của ai, văn bản, qui định nào nêu rõ?

#### ***1.3.2 Phương pháp thẩm định***

Theo GS.TS\*Bùi Xuân Phong (2006) [8], PGS.TS Đỗ Phú Trần Tình (2019) [18], có ba phương pháp chính trong việc thẩm định dự án đầu tư.

##### ***a. Phương pháp so sánh các chỉ tiêu***

Đây là phương pháp khá phổ biến và đơn giản. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu của dự án được so sánh với các dự án đã và đang xây dựng hoặc đang hoạt động. Sử dụng phương pháp này giúp cho việc đánh giá tính hợp lý và tính chính xác các chỉ tiêu của dự án. Từ đó rút ra các kết luận đúng đắn về dự án để đưa ra các quyết định về đầu tư chính xác. Phương pháp so sánh được tiến hành theo một số chỉ tiêu sau:

- Tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng, tiêu chuẩn về cấp công trình Nhà nước qui định hoặc tiêu chuẩn về tài chính mà dự án có thể chấp nhận được.

- Tiêu chuẩn về công nghệ, thiết bị trong quan hệ chiến lược đầu tư công nghệ quốc gia, quốc tế.

- Tiêu chuẩn đối với các loại sản phẩm của dự án mà thị trường đòi hỏi.

- Các chỉ tiêu tổng hợp như cơ cấu vốn đầu tư, suất đầu tư.

- Các định mức về sản xuất, tiêu hao năng lượng, nguyên liệu, nhân công, tiền lương, quản lý.... Của ngành theo các định mức kinh tế kỹ thuật chính thức hoặc các chỉ tiêu kế hoạch và thực tế.

- Các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư.

- Các tỷ lệ tài chính doanh nghiệp theo thông lệ phù hợp với chỉ đạo, hướng dẫn của Nhà nước, của ngành đối với doanh nghiệp cùng loại.

Trong việc sử dụng phương pháp so sánh cần lưu ý, các chỉ tiêu dùng để tiến hành so sánh phải được vận dụng phù hợp với điều kiện, đặc điểm của từng dự án và từng doanh nghiệp, tránh khuynh hướng so sánh máy móc, cứng nhắc.

### ***b. Phương pháp thẩm định theo trình tự***

Phương pháp này thực hiện thẩm định dự án theo một trình tự biện chứng từ tổng quát đến chi tiết, từ kết luận trước làm tiền đề cho kết luận sau.

- + Thẩm định tổng quát: Xem xét tổng quát các nội dung cần thẩm định của dự án, qua đó phát hiện các vấn đề hợp lý hay chưa hợp lý cần phải đi sâu xem xét. Thẩm định tổng quát cho phép hình dung khái toán dự án, hiểu rõ qui mô, tầm quan trọng của dự án. Vì xem xét tổng quan dự án nên giai đoạn này khó phát hiện được các vấn đề cần phải bác bỏ, hoặc các sai sót của dự án cần bổ sung hoặc sửa đổi. Chỉ khi tiến hành thẩm định chi tiết những vấn đề sai sót của dự án mới được phát hiện.

- + Thẩm định chi tiết được tiến hành sau thẩm định tổng quát. Việc thẩm định này được tiến hành với từng nội dung của dự án từ việc thẩm định các điều kiện pháp lý đến phân tích hiệu quả tài chính, kinh tế, xã hội của dự án. Mỗi nội dung xem xét đều đưa ra những ý kiến đồng ý hay cần phải sửa đổi thêm hay

không thể chấp nhận được. Tuy nhiên mức độ tập trung cho những nội dung cơ bản có thể khác nhau tùy theo đặc điểm và tình hình cụ thể của dự án.

+ Trong bước thẩm định chi tiết, kết luận rút ra trước có thể là điều kiện để tiếp tục nghiên cứu. Nếu một số nội dung cơ bản của dự án bị bác bỏ thì có thể bác bỏ dự án mà không cần đi vào thẩm định toàn bộ các chỉ tiêu tiếp theo.

### ***c. Phương pháp phân tích độ nhạy của dự án***

Cơ sở của phương pháp này là dự kiến một số tình huống bất trắc có thể xảy ra trong tương lai đối với dự án như vượt chi phí đầu tư, sản lượng đạt thấp, giá trị chi phí đầu vào tăng, giá tiêu thụ sản phẩm giảm, có thể thay đổi chính sách theo hướng bất lợi.... Khảo sát tác động của các yếu tố đó đến hiệu quả đầu tư và khả năng hòa vốn của dự án.

Mức độ sai lệch so với dự kiến của các bất trắc thường được chọn từ 10% đến 20% và nên chọn các yếu tố tiêu biểu dễ xảy ra gây tác động đến hiệu quả của dự án để xem xét. Nếu dự án tỏ ra hiệu quả ngay cả khi xảy ra đồng thời các trường hợp bất trắc thì đó là những dự án vững chắc có độ an toàn cao. Trong trường hợp ngược lại cần phải xem xét lại khả năng phát sinh bất trắc để đề xuất kiến nghị các biện pháp hữu hiệu khắc phục hay hạn chế. Nói chung biện pháp này nên áp dụng với các dự án có hiệu quả cao hơn mức bình thường nhưng có những yếu tố thay đổi do khách quan.

### ***1.3.3 Nội dung thẩm định dự án đầu tư***

Theo GS.TS\* Bùi Xuân Phong (2006) [8], PGS.TS Đỗ Phú Trần Tình (2019) [18], việc thẩm định dự án đầu tư thực hiện trên các khía cạnh sau:

#### ***a. Thẩm định các văn bản pháp lý của dự án đầu tư***

Thẩm định pháp lý là điều kiện tiên quyết, điều kiện cần trước khi đưa ra quyết định đầu tư hay không đầu tư cho một dự án. Do đó, căn cứ để tiến hành công tác thẩm định phải được thu thập đầy đủ để bộ phận thẩm định, chủ đầu tư, người có thẩm quyền có cái nhìn bao quát về dự án đầu tư mà Viễn thông Bắc Ninh có khả năng tiến hành thực hiện.

Trước hết cần xem xét hồ sơ trình duyệt đã đủ hay chưa, có hợp lệ không, tư cách pháp nhân, năng lực của các đơn vị tham gia dự án đã đảm bảo theo qui định của Pháp luật, của Ngành, của đơn vị chưa.

Cơ sở pháp lý để thẩm định dự án đầu tư được thay đổi, bổ sung theo từng thời kỳ trên cơ sở qui định Pháp luật của nhà nước, của Ngành, của đặc thù từng dự án. Do đó, khi tiến hành thẩm định phải căn cứ vào tính hiệu lực của từng văn bản có liên quan để thực hiện.

Về mặt pháp lý, hoạt động thẩm định dự án đầu tư cần tuân thủ theo nguyên tắc thẩm định, phê\*duyet dự án trên các khía cạnh sau:

- + \*Trình, thẩm định dự án đúng thẩm quyền, bảo\*đảm quy trình và thời\*hạn \*thẩm định theo quy định.
- + \*Công khai, minh bạch về\*trình tự, thủ\*tục, hồ\*sơ, kết quả thẩm định\*và \*tuân thủ\*các\*quy\*định\*trong quá trình thẩm định.
- + \*Phê duyệt dự án đúng\*thẩm\*quyền/hoặc theo ủy quyền sau khi có thông báo kết\*quả\*thẩm định\*và hồ sơ trình duyệt đã được bpoor sung hoàn thiện theo yêu cầu của cơ quan thẩm định.

### ***b. Thẩm định về mục tiêu của dự án đầu tư***

Mục tiêu của dự án có phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế chung từng vùng hay không? Có thuộc những ngành nghề nhà nước không cho phép hay không? Có thuộc diện ưu tiên hay không?

Đối với các sản phẩm thông thường thứ tự ưu tiên: Sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm thay thế nhập khẩu, sản phẩm để tiêu dùng trong nước.

Đối với các dự án khác: Ưu tiên dự án xây dựng công trình hạ tầng, các dự án phát triển kinh tế miền núi, các vùng kinh tế trọng điểm.

### ***c. Thẩm định về thị trường của dự án đầu tư***

Thị trường tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ đầu ra của dự án là nhân tố giữ vai trò hết sức quan trọng đối với việc thành bại của dự án đầu tư. Vì vậy, việc thẩm định thị trường của dự án đầu tư cần được xem xét kỹ.



***d. Kiểm tra các tính toán về nhu cầu thị trường hiện tại, tương lai, khả năng chiếm lĩnh thị trường, cạnh tranh, giá cả***

Thẩm định nhu cầu: Kiểm tra những số liệu về nhu cầu quá khứ; Xác định lại tính hợp lý của phương pháp dự trù nhu cầu dự án; So sánh, phân tích nhu cầu dự án.

Thẩm định thị phần: Thẩm định thị phần từng loại sản phẩm của dự án ở từng khu vực thị trường, theo từng thời gian khi dự án đi vào hoạt động.

Thẩm định giá bán dự trù của sản phẩm dự án dự kiến: Chi phí sản xuất ước tính của dự án.

***e. Xem xét các vùng thị trường***

Trong một số trường hợp cần qui định vùng thị trường cho dự án để đảm bảo cân đối với các doanh nghiệp khác.

Đối với thị trường trong nước, cần phải so sánh những lợi thế và bất lợi về chi phí các yếu tố đầu vào của dự án so với các đối thủ cạnh tranh khác. Tìm hiểu giá bán hiện tại của các nhà cạnh tranh trên thị trường hiện tại và dự báo trong tương lai.

Đối với thị trường nước ngoài (nếu sản phẩm có khả năng với thị trường nước ngoài) đòi hỏi phải đánh giá kỹ lưỡng lợi thế và bất lợi về chi phí sản xuất trong trường hợp xuất khẩu hàng hóa.

***f. Thẩm định về kỹ thuật, công nghệ của dự án đầu tư***

***- Thẩm định phương án kỹ thuật***

So sánh các phương án kỹ thuật hiện có, rút ra mặt ưu nhược điểm của từng phương án trong môi trường đầu tư cụ thể, qua đó xác định phương pháp được lựa chọn của dự án đã hợp lý và tối ưu chưa.

***- Thẩm định các yếu tố đầu vào***

Thẩm định kỹ thuật với nguyên nhiên vật liệu, năng lượng, phương tiện đầu vào và khả năng cung ứng của các nguồn nguyên liệu.

***- Thẩm định máy móc thiết bị***

Kiểm tra tính đồng bộ về số lượng và chất lượng thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, điều kiện vận hành, bảo trì, kiểm tra lại giá bán của máy móc thiết bị nhất là thiết bị nhập khẩu.

***- Thẩm định quy mô sản xuất, kinh doanh của dự án***

Xác định hợp lý quy mô mà dự án đã chọn. Đánh giá khả năng mở rộng trong tương lai.

***- Thẩm định quy mô công nghệ***

Thẩm định cách bố trí hệ thống dây chuyền, thiết bị máy móc đã hợp lý chưa, có phù hợp với các thông số kỹ thuật hay không. Xem xét kỹ từng phần liên quan đến công nghệ nhất là liên quan đến nhập khẩu như thiết bị, vật tư, kể cả nhân lực. Những yếu tố liên quan đến nhập khẩu do lượng thông tin không đầy đủ hoặc thiếu kinh nghiệm nên các nhà soạn thảo thường dễ bị sơ hở, nhất là giá cả. Do đó cần kiểm tra thật kỹ.

***- Thẩm định địa điểm xây dựng công trình dự án***

Đặc biệt quan tâm đến địa điểm xây dựng công trình. Trước hết, công trình không được mâu thuẫn với qui hoạch địa phương. Thẩm định nguồn nguyên vật liệu, chi phí chuyên chở nguyên vật liệu; Nhiên liệu và chi phí chuyên chở nhiên liệu; Điện năng; Nguồn nhân công; Cước phí chuyên chở thành phẩm đến nơi tiêu thụ; Hệ thống xử lý chất thải.

Việc thẩm định kỹ thuật, công nghệ phải có ý kiến của chuyên ngành kỹ thuật từ những vấn đề phức tạp như qui trình, qui phạm đến các vấn đề kỹ thuật cụ thể. Nếu có chuyển giao công nghệ thì cần đối chiếu với Pháp lệnh chuyển giao công nghệ và các văn bản liên quan.

***g. Thẩm định về tài chính của dự án đầu tư***

***- Thẩm định về nhu cầu vốn của dự án:***

Kiểm tra tổng vốn, cơ cấu các loại vốn/vốn đầu tư cho tài sản cố định, vốn lưu động và những chi phí trước khi sản xuất.

**- *Thẩm định chỉ tiêu doanh thu, chi phí và lợi nhuận:***

So sánh những chỉ tiêu về doanh thu, chi phí bán hàng, lợi nhuận, thời gian thu hồi vốn, điểm hòa vốn,..giữa dự án với số liệu thực tế đạt được ở những Viễn thông Bắc Ninh trong và ngoài nước cùng sản xuất một loại mặt hàng tương tự.

**- *Kiểm tra độ an toàn về mặt tài chính, tính khả thi của các chỉ tiêu tài chính thông qua các chỉ tiêu thể hiện khả năng trả nợ, thời gian hoàn vốn.*** Dự án đầu tư được xem là an toàn về tài chính nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Tỷ lệ vốn riêng/Vốn đầu tư  $> 0,5$  hay tỷ lệ vốn riêng/Vốn vay dài hạn  $> 50/50$ . Một số nước, với những chủ đầu tư có uy tín, tỷ lệ này thấp hơn bằng 33/67 hoặc thậm chí là 25/75. Đối với nước ta hiện nay, để thận trọng về mặt tài chính, tỷ lệ này không nhỏ hơn 50/50.

+ Khả năng trả nợ vay dài hạn không thấp hơn 1,4-3. Thông thường, khả năng trả nợ ngày càng tăng vì trong nhiều dự án thu nhập ngày càng tăng. Trong khi đó hàng năm đều có hoàn trả làm cho nghĩa vụ hoàn trả ngày càng giảm.

+ Điểm hòa vốn trả nợ  $< 60-70\%$

+ Kiểm tra các chỉ tiêu hiệu quả:

Thời gian hoàn vốn T: Đối với các dự án dịch vụ, đầu tư theo chiều sâu lấy  $T < 5$  năm; Đối với các công trình hạ tầng  $T \leq 10-15$  năm. Cá biệt có thể lớn hơn.

Tỷ suất lợi nhuận không được thấp hơn lãi suất vay. Thông thường không nhỏ hơn 15% và tất nhiên càng lớn càng tốt.

Vòng quay vốn lưu động không thấp hơn 2-3 lần trong một năm. Bình thường 4-5 lần và có dự án lên đến 10 lần.

Mức hoạt động hòa vốn vào khoảng 40-50% là hợp lý. Không nên lớn hơn số đó.

Giá trị hiện tại dòng (NPV) càng lớn càng tốt nhưng nhất thiết phải dương. NPV thường dùng để loại bỏ vòng 1

Suất thu hồi nội bộ IRR phải lớn hơn lãi suất vay và càng lớn càng tốt. IRR thường dùng để loại bỏ vòng 2. Thường IRR phải lớn hơn 15%.

Tỷ lệ lợi ích/Chi phí B/C phải lớn hơn 1 và càng lớn càng tốt.

*Trong đó, một số chỉ tiêu tài chính phục vụ công tác thẩm định dự án được xác định như sau:*

*Lợi nhuận thuần NPV (Net Present Value):* Đây là chỉ tiêu cơ bản dùng để đánh giá hiệu quả của một dự án đầu tư vì nó thể hiện giá trị tăng thêm mà dự án đem lại. Lợi nhuận thuần của một dự án là tổng giá trị của dòng tiền ròng trong dự án với lãi xuất chiết khấu thích hợp.

Công thức xác định NPV:

$$NPV = \sum_{t=1}^n \frac{CF_{in} - CF_{out}}{(1+r)^t}$$

Trong đó: NPV: lợi nhuận thuần;  $CF_{in}$ : dòng tiền vào năm thứ  $t$ ;  $CF_{out}$ : dòng tiền ra năm thứ  $t$ ;  $r$ : tỷ suất chiết khấu của dự án;  $n$ : số năm phân tích dự án.

Khi  $NPV = 0$ , điều này có nghĩa là dự án đã được bù đắp về giá trị

Khi  $NPV > 0$ , dự án mang lại lợi ích cho doanh nghiệp

Khi  $NPV < 0$ , dự án bị thua lỗ, không nên đầu tư vào dự án

*Tỷ suất sinh lời nội bộ IRR (Internal Rate of Return):* Tỷ suất sinh lời nội bộ là tỷ suất chiết khấu làm cho giá trị hiện tại ròng NPV của dự án bằng 0. Công thức xác định IRR:

$$IRR = r_1 + (r_2 - r_1) * \frac{NPV_1}{NPV_1 + |NPV_2|}$$

Trong đó:  $r_1$ : tỷ lệ chiết khấu ứng với  $NPV_1$  lớn hơn 0 và nhỏ nhất;  $r_2$ : tỷ lệ chiết khấu ứng với  $NPV_2$  nhỏ hơn 0 và lớn nhất.

Tỷ suất sinh lời nội bộ IRR chính là tỷ suất sinh lời thực tế của dự án đầu tư. IRR cho nhà đầu tư biết chi phí sử dụng vốn cao nhất mà dự án có thể chấp nhận.

Khi IRR nhỏ hơn chi phí sử dụng vốn (lãi suất chiết khấu) thì không nên đầu tư vào dự án. Khi IRR lớn hơn chi phí sử dụng vốn thì nên đầu tư vào dự án.

### ***I. Thẩm định về kinh tế - xã hội của dự án đầu tư***

Xác định mức đóng góp của dự án vào nền kinh tế đất nước, ích về phương diện xã hội thông qua sự so sánh với các dự án khác nhau trên các mặt: thuế nộp vào ngân sách Nhà nước, số ngoại tệ tiết kiệm hoặc thu được, số nhân công và số việc làm mà dự án mang lại.

Xác định lợi ích về phương diện xã hội: Hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống điện, nước trước và sau khi dự án được hình thành. Ví dụ như: Giá trị gia tăng thu nhập quốc dân. Giá trị này càng lớn càng tốt; Tỷ lệ giá trị gia tăng/Vốn đầu tư tính bằng % nói chung phải đạt hai con số; Số chỗ làm việc càng lớn càng tốt; Tỷ lệ, mức đóng góp cho ngân sách/Vốn đầu tư biến động khá lớn tùy theo dự án có thuộc diện ưu tiên hay không.

### ***j. Thẩm định về môi trường sinh thái của dự án đầu tư***

Đây là một nội dung quan trọng cần thẩm định kỹ. Việc thẩm định cần xem xét một cách toàn diện những ảnh hưởng đối với môi trường nhất là những ảnh hưởng xấu như: Thẩm định mức độ ảnh hưởng đối với môi trường của dự án; Thẩm định dự án có gây ô nhiễm môi trường không, mức độ ô nhiễm; Thẩm định cách thức sử dụng các phế phẩm; Thẩm định Phương pháp xử lý chất thải và kết quả sau khi đã xử lý; Thẩm định môi trường trước và sau khi dự án hoạt động.

Các tiêu chuẩn về môi trường đã được nhà nước qui định cụ thể bằng các văn bản pháp lý, kể cả phương pháp, thiết bị, đo đạc. Việc thẩm định tiến hành bằng cách so sánh các chỉ tiêu thực tế của dự án đầu tư về tiếng ồn, độ rung, nhiệt độ, độ ẩm, không khí, nước... với các tiêu chuẩn của Nhà nước. Nếu vi phạm tiêu chuẩn thì dự án phải có biện pháp khắc phục. Trong trường hợp cần thiết có thể tham khảo thêm tiêu chuẩn tương tự của các nước.

### ***k. Thẩm định về phương diện quản trị***

Thẩm định cách thức quản trị dự án: Thẩm định những nhiệm vụ, hành động, lịch biểu và trách nhiệm cụ thể của các bộ phận thực hiện sẽ tạo thành kế hoạch làm việc của dự án đã hợp lý chưa như: Ngày khởi công, triển khai dự án; Hình thức tổ

chức doanh nghiệp; Cấp lãnh đạo, cơ cấu tổ chức của dự án; Các hợp đồng và tư cách pháp nhân của các bên ký hợp đồng...

#### ***1.3.4 Quy trình thẩm định dự án đầu tư***

Hoạt động thẩm định đầu tư được thực hiện theo trình chi tiết như sau:

Bước 1: Thành lập, phân công thực hiện thẩm định dự án đầu tư.

Bước 2: Hoàn thiện các hồ sơ dự án: Thực hiện tập hợp và trình bộ phận thẩm định toàn bộ các hồ sơ cần thiết liên quan đến dự án. Các thông tin về dự án bao gồm các tài liệu và nội dung cơ bản như sau:

- + Các tài liệu, hồ sơ liên quan đến dự án: Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Thuyết minh dự án, Hồ sơ thiết kế, Dự toán, tính toán hiệu quả tài chính.

- + Các tài liệu, hồ sơ làm căn cứ thẩm định: Qui định pháp luật, của địa phương, hướng dẫn của Tập đoàn,

- + Các hồ sơ về tư cách hợp lệ của các tổ chức, cá nhân tham gia dự án: Về phân cấp, ủy quyền, Về đơn vị tư vấn, về cá nhân tham gia lập và thẩm định dự án.

- + Các nguồn thông tin thứ cấp: Báo cáo khảo sát: Địa điểm, tình hình kinh tế - xã hội nói chung tại địa phương Viễn thông Bắc Ninh dự định thực hiện dự án đầu tư, Về kỹ thuật, công nghệ, môi trường....

Các thông tin được tiếp tục cập nhật, bổ sung theo yêu cầu của bộ phận thẩm định để đảm bảo bộ phận thẩm định nắm được thông tin một cách đầy đủ, cụ thể, chi tiết về dự án đầu tư.

Bước 3: Bộ phận thẩm định tiếp nhận và kiểm tra toàn bộ thông tin được cung cấp. Trên cơ sở các thông tin ban đầu, Bộ phận thẩm định dự án đầu tư kiểm tra và yêu cầu bổ sung các thông tin cần thiết để làm rõ những vấn đề liên quan còn chưa đủ, chưa cụ thể. Tiến hành thẩm định dự án đầu tư với các nội dung theo qui định.

Bước 4: Sau khi tiếp nhận hồ sơ hoàn chỉnh, Bộ phận thẩm định trình Người có thẩm quyền/Chủ đầu tư báo cáo kết quả thẩm định.

Bước 5: Người có thẩm quyền/Chủ đầu tư ký: Quyết định đầu tư hoặc không đầu tư dựa trên tính khả thi, hợp lý, hiệu quả của dự án.

### **Kết luận chương 1**

Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định. Dự án có vai trò quan trọng đối với các chủ đầu tư, các nhà quản lý và tác động trực tiếp đến tiến trình phát triển kinh tế, xã hội nói chung, sản xuất kinh doanh nói riêng. Nếu không có dự án đầu tư, doanh nghiệp sẽ khó nắm bắt được cơ hội phát triển.

Để một dự án đầu tư có hiệu quả, mang tính khả thi thì nhất thiết phải thẩm định dự án đầu tư. Thẩm định dự án đầu tư giúp cho chủ đầu tư, các cấp quyết định đầu tư và cấp giấy phép đầu tư lựa chọn được phương án đầu tư tốt nhất, quyết định đầu tư đúng hướng và đạt được lợi ích kinh tế- xã hội mà dự án mang lại. Khi thẩm định dự án đầu tư phải toàn diện, bao gồm tất cả các nội dung từ thẩm định thị trường, mục tiêu, thẩm định kỹ thuật công nghệ đến thẩm định khía cạnh tài chính và kinh tế xã hội...

## **Chương 2**

# **THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI VIỄN THÔNG BẮC NINH**

Chương này khái quát về viễn thông Bắc Ninh, phân tích đánh giá thực trạng hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại viễn thông Bắc Ninh. Trên cơ sở đó rút ra những kết quả đạt được, những tồn tại và nguyên nhân làm căn cứ đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án cho viễn thông Bắc Ninh trong thời gian tới.

### **2.1. Tổng quan về Viễn thông Bắc Ninh**

- Tên Doanh nghiệp: Viễn thông Bắc Ninh
- Tên giao dịch: Viễn thông Bắc Ninh
- Địa chỉ: Số 33 - Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh
- Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc Tập đoàn BCVT Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp các dịch vụ VT - CNTT trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.
- Tổng số cán bộ công nhân viên đến thời điểm hiện tại: Gần 300 cán bộ.
- Cấp chủ quản: Tập đoàn BCVT Việt Nam.

#### ***2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển***

Viễn thông Bắc Ninh chính thức được thành lập theo quyết định số 597/QĐ-TCCB/HĐQT ngày 6/12/2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn BCVT Việt Nam và bắt đầu đi vào hoạt động độc lập kể từ ngày 01/01/2008. Tuy nhiên, mạng lưới của Viễn thông Bắc Ninh đã là một mạng lưới rộng khắp, được khởi nguồn xây dựng từ rất lâu. Bởi lẽ, tiền thân của Viễn thông Bắc Ninh là Bưu điện tỉnh Bắc Ninh với bề dày lịch sử truyền thống.

Từ ngày 11/08/2015, để nâng cao hiệu quả hoạt động, Viễn thông Bắc Ninh thực hiện chuyển giao khối kinh doanh sang Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông VNPT-Vinaphone quản lý theo quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 10/6/2014 của Thủ



tướng chính phủ về việc phê duyệt phương án cơ cấu lại Tập đoàn BCVT Việt Nam giai đoạn 2014-2015.

### ***2.1.2 Chức năng và nhiệm vụ***

\*Viễn Thông Bắc Ninh, là đơn vị kinh tế trực thuộc, hạch toán phụ thuộc Tập đoàn BCVT Việt Nam; Có chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh và phục vụ chuyên ngành VT - CNTT:

- Tổ chức, xây dựng, quản lý, vận hành, lắp đặt, khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa mạng viễn thông trên địa bàn toàn tỉnh;
- Sản xuất, kinh doanh, cung ứng, đại lý vật tư, thiết bị VT - CNTT theo yêu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị và nhu cầu của khách hàng;
- Khảo sát, tư vấn, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình VT - CNTT; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Tổ chức phục vụ thông tin đột xuất theo yêu cầu của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và cấp trên; Kinh doanh các ngành nghề khác khi được Tập đoàn cho phép.

### ***2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý***

Mô hình tổ chức của Viễn thông Bắc Ninh được mô tả theo Hình 2.1. Theo đó, Viễn thông Bắc Ninh tổ chức bộ máy theo mô hình thống nhất chung của Tập đoàn BCVT Việt Nam nhằm đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh dịch vụ VT - CNTT và truyền thông của đơn vị trên địa bàn quản lý.

#### **Chức năng nhiệm vụ chính của các đơn vị trực thuộc:**

- Các phòng chuyên môn nghiệp vụ (Gồm Phòng Nhân sự tổng hợp, phòng Kế toán kế hoạch, phòng kỹ thuật đầu tư, Ban Quản lý tòa nhà): Có chức năng tham mưu giúp việc cho Giám đốc Viễn thông Bắc Ninh trong quản lý, điều hành, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị và được tổ chức tinh gọn, hiệu quả. Phòng kế toán kế hoạch có nhiệm vụ quản lý kế hoạch sản xuất kinh doanh, BSC, quản trị rủi ro; Thực hiện quản trị tài chính và đảm bảo thực thi các thủ tục, thông lệ và chuẩn mực kế toán, tài chính của Pháp luật, hướng dẫn của Tập đoàn;

Phòng nhân sự tổng hợp có nhiệm vụ đảm bảo các hoạt động tổ chức bộ máy, nhân sự, đào tạo, lao động, tiền lương, chính sách xã hội, an toàn vệ sinh lao động; quản trị tổng hợp, thi đua, truyền thống, đối ngoại, thanh tra, pháp chế, quân sự tự vệ, an ninh, bảo vệ, đời sống, y tế, thực hiện truyền thông nội bộ.

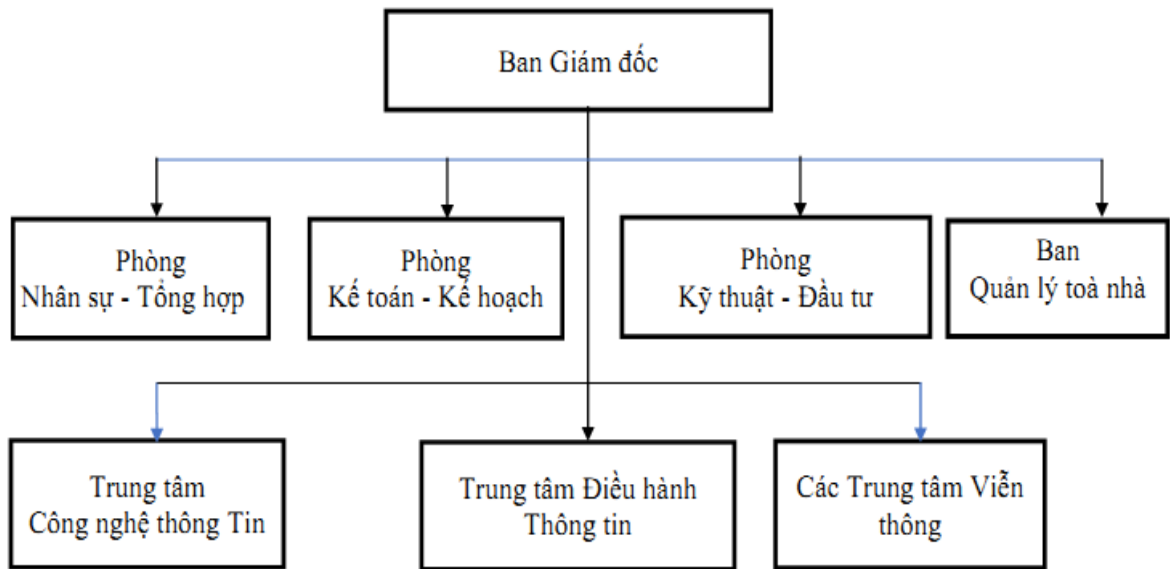
Phòng kỹ thuật đầu tư có nhiệm vụ qui hoạch, quản lý, khai thác, điều hành, xử lý, ứng cứu, đảm bảo chất lượng, an ninh an toàn mạng lưới trong đơn vị; Đánh giá công nghệ, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, sáng kiến, sáng tạo; Thực hiện công tác định mức kinh tế - kỹ thuật; Thực hiện quản lý kế hoạch vốn đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật, mua sắm vật tư đảm bảo sản xuất kinh doanh tại đơn vị đảm bảo tuân thủ theo qui định của Pháp luật và hướng dẫn của Tập đoàn.

Ban quản lý tòa nhà có nhiệm vụ thực hiện kinh doanh cho thuê tòa nhà 16 tầng Viễn thông Bắc Ninh; Tham mưu giúp Giám đốc tổ chức, quản lý, điều hành mọi hoạt động thuộc lĩnh vực hành chính, Văn phòng.

- Trung tâm Điều hành thông tin: Là đơn vị kinh tế trực thuộc, hạch toán phụ thuộc Viễn thông Bắc Ninh; có chức năng quản lý, vận hành, khai thác mạng lõi; quản lý điều hành chất lượng mạng; đảm bảo chất lượng kỹ thuật dịch vụ VT - CNTT và truyền thông của đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Trung tâm Công nghệ thông tin: Là đơn vị kinh tế trực thuộc, hạch toán phụ thuộc Viễn thông Bắc Ninh; có chức năng xây dựng, phát triển, cung cấp, lắp đặt, hỗ trợ kỹ thuật các dịch vụ CNTT/Giải pháp tích hợp của VNPT trên địa bàn Tỉnh Bắc Ninh và hệ thống CNTT nội bộ của VNPT.

- Các Trung tâm Viễn thông huyện, thành phố, thị xã (08 đơn vị): Là đơn vị kinh tế trực thuộc, hạch toán phụ thuộc Viễn thông Bắc Ninh; có chức năng xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác mạng ngoại vi, mạng truy nhập; Tổ chức lắp đặt, sửa chữa, cung cấp sản phẩm, dịch vụ VT - CNTT và truyền thông của VNPT trên địa bàn được giao quản lý.



**Hình 2.1: Cơ cấu tổ chức của Viễn thông Bắc Ninh**

*(Nguồn: Phòng Nhân sự - Tổng hợp Viễn thông Bắc Ninh [16])*

Như vậy, Viễn thông Bắc Ninh có hai cấp quản lý là cấp Viễn thông tỉnh và cấp trung tâm Viễn thông huyện, thành phố. Việc thực hiện mô hình có ít cấp quản lý giúp cho Viễn thông Bắc Ninh có thể nhanh chóng, chủ động hơn trong việc chỉ đạo, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Hơn nữa, việc thực hiện phân cấp quản lý theo khu vực địa lý, mỗi trung tâm viễn thông phụ trách việc cung cấp dịch vụ trên một địa bàn huyện, thành phố giúp Viễn thông Bắc Ninh linh hoạt hơn trong việc xây dựng chiến lược mở rộng mạng lưới trên từng địa bàn. Bởi vì trình độ phát triển kinh tế xã hội giữa các huyện là không đồng đều, dẫn tới sự khác nhau trong nhu cầu sử dụng các dịch vụ của khách hàng nên nhu cầu đầu tư về cơ sở hạ tầng mạng lưới để phát triển dịch vụ cũng khác nhau.

#### **2.1.4 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Luận văn thực hiện thu thập và phân tích các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh đối với dịch vụ VT - CNTT chủ đạo trên các khía cạnh: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận, sản lượng.

##### **a. Về doanh thu địa bàn**

Luận văn thực hiện tổng hợp số liệu về doanh thu địa bàn theo Bảng 2.1.

**Bảng 2.1: Doanh thu địa bàn của Viễn thông Bắc Ninh năm 2015-2019***Đơn vị: Tỷ đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>453,708</b>	<b>483,763</b>	<b>535,642</b>	<b>544,852</b>	<b>543,101</b>
1	Cố định+ Gphone	43,476	40,501	36,572	30,063	22,285
2	Di động	244,65	257,433	265,712	273,8145	270,407
	<i>Trả sau</i>	83,228	83,249	87,608	92,297	87,872
	<i>Trả trước</i>	161,422	174,184	178,104	181,5175	182,535
3	Băng rộng	114,761	129,902	164,195	160,755	157,304
	<i>MegaVNN</i>	75,191	48,715	19,073	5,454	1,943
	<i>Fiber VNN</i>	39,570	81,187	145,122	155,301	155,361
4	MyTV	18,235	15,362	12,774	9,533	9,612
5	Hạ tầng	15,305	17,89	20,824	23,726	21,083
6	Dịch vụ CNTT	0,463	4,631	5,787	8,275	23,283
7	Các dịch vụ khác	16,818	18,044	29,778	38,6855	39,127

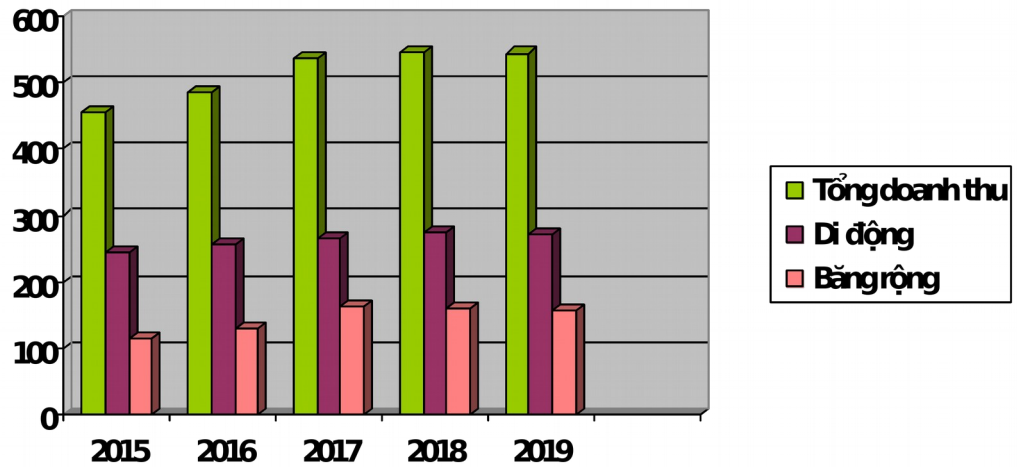
*(Nguồn: Phòng KT-KH Viễn thông Bắc Ninh [12])*

Về biểu đồ doanh thu, tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng các dịch vụ theo doanh thu được thể hiện tại Bảng 2.2 , Hình 2.2, Hình 2.3.

**Bảng 2.2: Tốc độ tăng trưởng doanh thu và tỷ trọng dịch vụ**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Tốc độ tăng doanh thu	1,00	1,07	1,11	1,02	0,997
2	Tỷ trọng doanh thu					
	Di động	54%	53%	50%	50%	50%
	Băng rộng	25%	27%	31%	30%	29%
	Cố định + Gphone	10%	8%	7%	6%	4%
	CNTT	0,1%	1,0%	1,1%	1,5%	4,3%
	Khác	11%	11%	12%	13%	13%

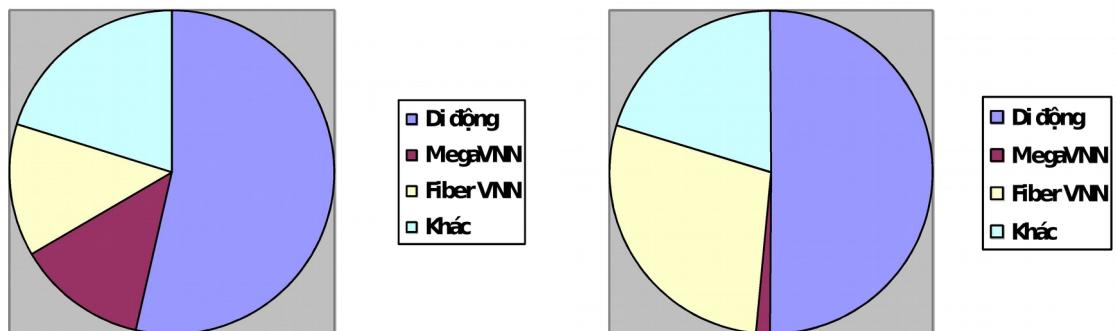
*(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo doanh thu - Phòng KT-KH [12])*



**Hình 2.2: Biểu đồ tổng doanh thu và doanh thu dịch vụ chính**

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo doanh thu - Phòng KT-KH [12])

Như vậy, tốc độ phát triển doanh thu VT - CNTT của Viễn thông Bắc Ninh có sự tăng trưởng không đều, có chiều hướng sụt giảm, thậm chí tăng trưởng âm vào năm 2019 do thị trường dịch vụ Viễn thông gần như bão hòa và có sự cạnh tranh gay gắt trên địa bàn từ các đối thủ cạnh tranh như Viettel và FPT.



**Hình 2.3: Biểu tỷ trọng dịch vụ năm 2015-2016 và 2017-2019**

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo doanh thu - Phòng KT-KH [12])

Về cơ cấu dịch vụ theo doanh thu, đứng đầu là dịch vụ di động với tỷ trọng doanh thu lớn trung bình 51%; kế đến là dịch vụ băng rộng với tỷ trọng doanh thu trung bình 28%. Đây cũng là hai dịch vụ cơ bản được chú trọng trong đầu tư cơ sở hạ tầng cũng như phát triển dịch vụ. Giai đoạn 2015-2019, dịch vụ băng rộng đang

chuyển dịch từ MegaVNN sang Fiber VNN do thay đổi công nghệ từ truyền dẫn cáp đồng sang truyền dẫn cáp quang. Các dịch vụ còn lại chiếm tỷ trọng 21%.

Về dịch vụ CNTT, theo chiến lược VNPT 4.0, Tập đoàn BCVT Việt Nam nói chung, Viễn thông Bắc Ninh nói riêng cũng đang dần dịch chuyển sang dịch vụ CNTT, gia tăng tốc độ phát triển dịch vụ này qua từng năm và dần dần sẽ coi đây là một trong các dịch vụ chủ đạo trong tương lai.

***b. Về chi phí VT - CNTT và chênh lệch thu chi của Viễn thông Bắc Ninh***

**Bảng 2.3: Chi phí VT - CNTT và chênh lệch thu chi**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
<b>1</b>	<b>Chi phí VT- CNTT</b>	<b>197.604</b>	<b>201.230</b>	<b>205.982</b>	<b>193.191</b>	<b>210.574</b>
	Khấu hao TSCĐ	63.233	57.145	59.772	56.777	53.193
	Lao động	64.115	44.059	50.250	53.297	59.155
	Thiết bị đầu cuối là phần tử mạng	2.226	31.985	26.062	7.778	9.215
	Thuê hạ tầng	6.818	7.821	8.790	9.306	10.581
	Khác	61.212	60.220	61.108	66.033	78.430
<b>2</b>	<b>Chênh lệch thu chi</b>	<b>52.083</b>	<b>37.950</b>	<b>34.286</b>	<b>36.869</b>	<b>76.860</b>
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.915	36.774	32.383	25.119	56.525
	Khác	4.168	1.176	1.903	11.750	20.336

*(Nguồn: Phòng KT-KH Viễn thông Bắc Ninh [12])*

Như vậy, chênh lệch thu chi có chiều hướng giảm do cạnh tranh, do chia tách tái cơ cấu, do thay đổi cơ chế doanh thu nội bộ của Tập đoàn. Năm 2019, do thực hiện thu hồi, thanh lý cáp đồng nên tài sản của Viễn thông Bắc Ninh giảm và chênh lệch thu chi từ hoạt động khác tăng mạnh.

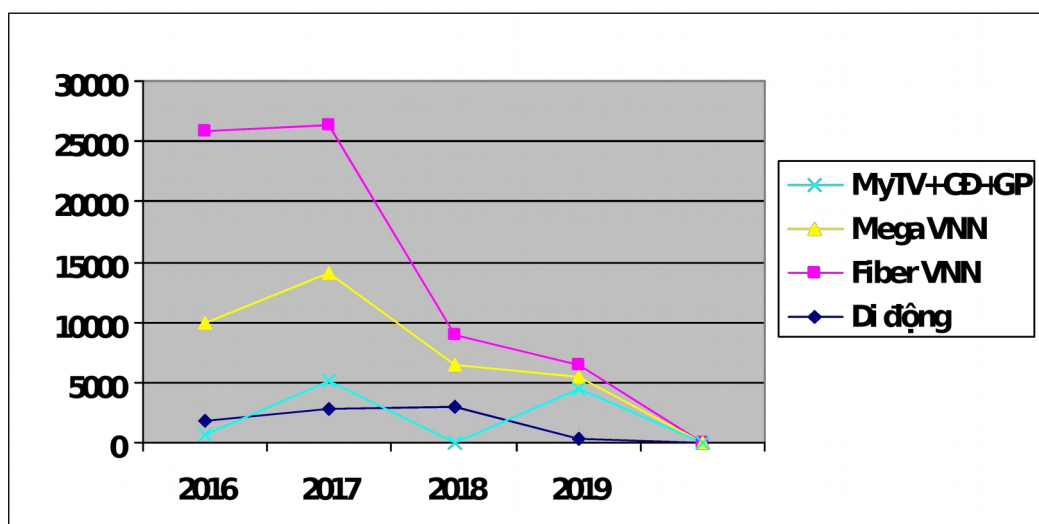
***c. Về sản lượng các dịch vụ chủ đạo***

**Bảng 2.4: Sản lượng các dịch vụ chủ đạo**

TT	Tên chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
<b>1</b>	<b>Thuê bao phát triển mới</b>	<b>28.856</b>	<b>40.086</b>	<b>39.450</b>	<b>25.322</b>	<b>29.119</b>

	Thuê bao cố định	1.998	2.182	2.191	1.760	746
	Thuê bao Gphone	103	130	103	161	84
	Thuê bao di động trả sau	4.507	6.284	7.768	8.399	6.619
	Thuê bao FiberVNN	9.281	25.939	28.163	13.898	13.425
	Thuê bao MegaVNN	9.551	2.144	240	23	1
	Thuê bao MyTV	3.416	3.407	985	1.081	8.244
<b>2</b>	<b>Thuê bao thực tăng</b>		<b>692</b>	<b>5.093</b>	<b>13</b>	<b>4.406</b>
	Thuê bao cố định		-8354	-5310	-4.144	-5.954
	Thuê bao Gphone		-813	-747	-373	-463
	Thuê bao DD trả sau VNP		1.868	2.735	3.030	257
	Thuê bao FiberVNN		24.005	23.640	5.955	6.230
	Thuê bao MegaVNN		-15.895	-12.305	-2.601	-973
	Thuê bao MyTV		-119	-2.920	-1.854	5.309

(Nguồn: Phòng KT-KH Viễn thông Bắc Ninh [12])



Hình 2.4: Biểu đồ lượng thuê bao thực tăng

(Nguồn: Tổng hợp từ sản lượng các dịch vụ chủ đạo - Phòng KT-KH [12])

Về cơ cấu dịch vụ chủ đạo giai đoạn 2015-2019 đang dịch chuyển từ dịch vụ cáp đồng sang dịch vụ cáp quang. Theo đó, thuê bao Mega VNN, thuê bao cố định, Gphone, MyTV ngày càng giảm, thuê bao Fiber VNN tăng do việc chuyển đổi từ công nghệ cáp đồng sang công nghệ cáp quang trọng điểm là năm 2016, 2017.

Về tốc độ tăng trưởng thuê bao viễn thông đang giảm, không đều, tỷ lệ rời mạng chiếm tỷ lệ cao so với thuê bao phát triển được. Năm 2018, 2019 thuê bao thực tăng dịch vụ Fiber VNN giảm mạnh do sự thay đổi công nghệ và sự cạnh tranh

khốc liệt trên địa bàn. Năm 2019, thuê bao thực tăng dịch vụ di động tiếp tục suy giảm do thay đổi cơ cấu, cơ chế, chính sách nhất là chính sách chuyển mạng giữ số.

#### ***d. Nhận xét chung***

Từ kết quả trên cho thấy, kết quả sản xuất kinh doanh của Viễn thông Bắc Ninh ở các dịch vụ cơ bản đang giảm sút ở mức báo động. Đối với dịch vụ trọng tâm là di động, số lượng thuê bao, doanh thu từ dịch vụ di động tăng trưởng với tốc độ chậm. Ở dịch vụ băng rộng, số lượng thuê bao tăng nhưng do chuyển từ cáp đồng sang cáp quang nên chi phí phát triển dịch vụ tăng, hiệu quả đầu tư thấp.

Điều đó đặt ra cho Viễn thông Bắc Ninh cần thực sự thay đổi với nhiều giải pháp quyết liệt, tổng thể, sâu rộng ở nhiều góc độ khác nhau, mọi cấp độ từ quản lý đến sản xuất kinh doanh thì mới có khả năng vực dậy kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị.

## **2.2 Thực trạng hoạt động thẩm định dự án đầu tư Giai đoạn 2015 – 2019**

Với mục đích đảm bảo tính khách quan, tin cậy khi đánh giá thực trạng hoạt động thẩm định dự án tại Viễn thông Bắc Ninh, luận văn thực hiện thu thập, thống kê, sắp xếp và phân loại các dự án đã thực hiện từ năm 2015-2019 theo kế hoạch vốn đầu tư hàng năm.

Theo kế hoạch vốn đầu tư hàng năm, các dự án đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh chia thành tám nhóm: Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng mạng di động; Các dự án đầu tư mạng, thiết bị truy nhập băng rộng; Các dự án đầu tư khu công nghiệp, đô thị mới; Các dự án đầu tư giảm chi phí thường xuyên; Các dự án đầu tư kiến trúc; Các dự án đầu tư công cụ phụ trợ; Các dự án đầu tư khác; Và các dự án ngoài khả dụng.

Theo đặc điểm kỹ thuật, trình tự hồ sơ, dự án đầu tư được chia thành bốn nhóm chính: Các dự án xây dựng sở hạ tầng mạng di động; Các dự án đầu tư mạng ngoại vi; Các dự án thiết bị; Các dự án kiến trúc. Với mỗi loại dự án, luận văn thực hiện xem xét, đánh giá tối thiểu ba dự án tại mỗi năm khác nhau.

(Chi tiết kế hoạch vốn đầu tư và danh mục các dự án luận văn xem xét, đánh giá tại Phụ lục 01).



Nhằm thể hiện một cách rõ nhất các nhận xét, đánh giá về thực trạng hoạt động thẩm định dự án của đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh, luận văn sẽ chọn dự án điển hình có đầy đủ các hạng mục, qui trình thực hiện tổng quan để diễn đạt.

### ***2.2.1 Thực trạng dự án đầu tư Giai đoạn 2015 – 2019***

- Viễn thông Bắc Ninh là đơn vị hạch toán phụ thuộc nên việc bố trí kế hoạch vốn hàng năm cho các chương trình, dự án được thực hiện theo qui định của Pháp luật, hướng dẫn của Tập đoàn BCVT Việt Nam và được thực hiện dựa trên các nguyên tắc sau:

+ Kế hoạch vốn nhằm thực hiện mục tiêu, định hướng, chiến lược phát triển của Tập đoàn và qui hoạch được phê duyệt.

+ Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Tập trung vốn vào các công trình trọng điểm, có ý nghĩa đối với sự phát triển của đơn vị.

- Kế hoạch đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh có sự thay đổi bước ngoặt vào năm 2017 theo định hướng và cơ chế mới của Tập đoàn. Theo đó:

+ Về định hướng đầu tư: Tập đoàn tập trung đẩy mạnh qui hoạch mạng lưới và dịch vụ giai đoạn 2016-2020, đầu tư để mạng lưới VT - CNTT có công nghệ hiện đại, dịch vụ tốt nhất đáp ứng yêu cầu SXKD và làm nền tảng sẵn sàng cho sự phát triển, mở rộng. Tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng cho các dịch vụ trọng điểm là BTS (Dịch vụ di động) và mạng truy nhập băng rộng (Dịch vụ Fiber VNN).

+ Về cơ chế đầu tư: Tập đoàn thực hiện việc phân cấp mạnh để tăng tính chủ động cho đơn vị. Theo đó, Tập đoàn giao cho vốn các đơn vị theo tổng mức vốn đầu tư khả dụng. Vốn đầu tư khả dụng là lượng vốn đầu tư tối đa mà Tập đoàn có thể cấp cho đơn vị sau khi xem xét, đánh giá sự cải thiện và đảm bảo biến động của các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, chênh lệch thu chi VT - CNTT của Tỉnh, khấu hao TSCĐ, chỉ số vòng quay tài sản hữu hình của năm trước năm kế hoạch. Trong

khuôn khổ lượng vốn khả dụng, các đơn vị chủ động điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư và bố trí vốn trên cơ sở tuân thủ mục tiêu của các chương trình đầu tư.

+ Về cách thức phân bổ vốn chi tiết: Tập trung vốn vào các công trình trọng điểm. Theo đó, tổng vốn đầu tư cho hai chương trình trọng điểm là đầu tư cơ sở hạ tầng mạng di động và đầu tư mạng, thiết bị truy nhập băng rộng chiếm **tối thiểu 70%** tổng số vốn đầu tư. Tổng vốn đầu tư cho hai chương trình Đầu tư công cụ phụ trợ và đầu tư khác chiếm **không quá 15%** tổng số vốn đầu tư. Các chương trình đầu tư có thể điều chuyển vốn sang hai chương trình đầu tư trọng điểm nhưng không điều chuyển theo chiều ngược lại.

- Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý đầu tư, nhìn nhận được xu hướng, trọng điểm đầu tư, các dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh được sắp xếp, phân loại theo các chương trình đầu tư và được thống kê tại Bảng 2.5.

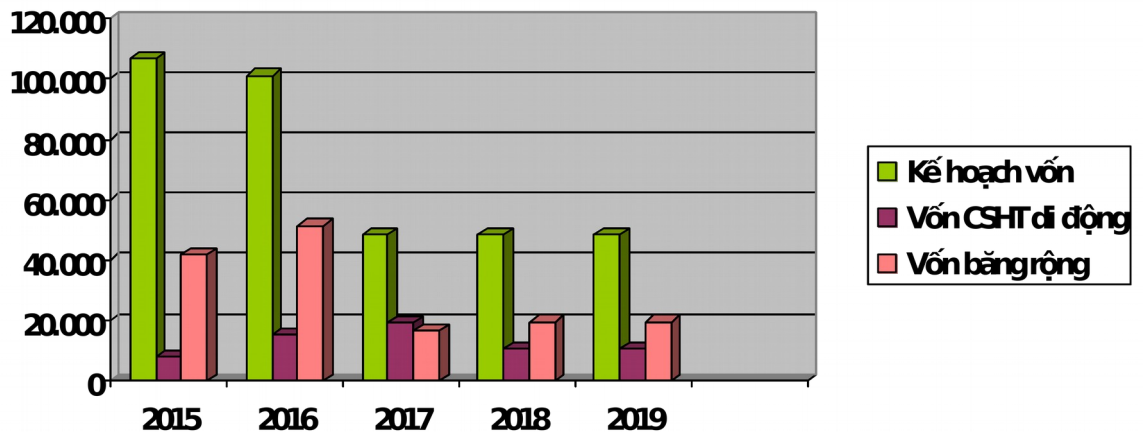
**Bảng 2.5: Tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư Giai đoạn 2015-2019**

TT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
<b>I</b>	<b>Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)</b>	<b>106.983</b>	<b>101.175</b>	<b>48.200</b>	<b>48.253</b>	<b>48.252</b>
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng mạng di động	8.036	15.205	19.295	10.321	10.317
2	Đầu tư mạng, thiết bị truy nhập băng rộng	41.556	51.266	16.540	19.445	19.465
3	Đầu tư Khu công nghiệp, đô thị mới	3.232	3.739	4.554	7.159	7.651
4	Đầu tư giảm chi phí thường xuyên	0	0	0	0	0
5	Đầu tư kiến trúc	44.318	21.092	3.967	4.260	4.340
6	Đầu tư công cụ phụ trợ	9.490	9.383	2.086	1.867	1.867
7	Đầu tư khác	350	0	0	3.671	3.082
8	Ngoài khả dụng	0	490	1.758	1.530	1.530
<b>II</b>	<b>Nội dung khác</b>					
	Tổng số dự án/năm	86	87	63	62	61
	Tổng giá trị đầu tư trung bình/dự án	1.244	1.163	765	778	791
	Số dự án hủy bỏ	3	2	3	1	1

	Số dự án điều chỉnh	10	11	6	6	5
<b>III</b>	<b>Tỷ trọng vốn</b>					
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng mạng di động	7,50%	15,00%	40,00%	21,40%	21,40%
2	Đầu tư mạng, thiết bị truy nhập băng rộng	38,80%	50,70%	34,30%	40,30%	40,30%
3	Đầu tư Khu công nghiệp, đô thị mới	3,00%	3,70%	9,40%	14,80%	15,90%
4	Đầu tư giảm chi phí thường xuyên	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
5	Đầu tư kiến trúc	41,40%	20,80%	8,20%	8,80%	9,00%
6	Đầu tư công cụ phụ trợ	8,90%	9,30%	4,30%	3,90%	3,90%
7	Đầu tư khác	0,30%	0,00%	0,00%	7,60%	6,40%
8	Ngoài khả dụng	0,00%	0,50%	3,60%	3,20%	3,20%

(Nguồn: Phòng KT-ĐT Viễn thông Bắc Ninh [11])

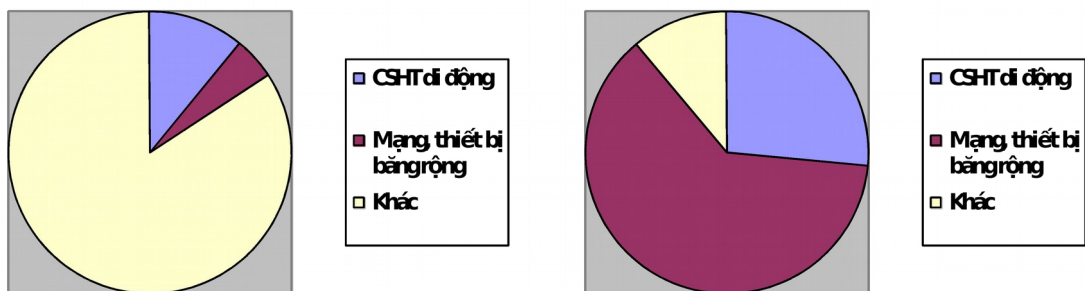
Như vậy, tổng vốn đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh giảm dần do kết quả sản xuất kinh doanh suy giảm tại đơn vị. Năm 2015, 2016, vốn đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh trên 100 tỷ do Viễn thông Bắc Ninh đầu tư chuyển tiếp của công trình kiến trúc xây trụ sở và tập trung mạnh vào đầu tư mạng băng rộng. Đến năm 2017, 2018, 2019, lượng vốn đầu tư giảm theo kết quả sản xuất kinh doanh nhưng tỷ trọng đầu tư cho dịch vụ băng rộng tăng do xác định đây là dịch vụ chủ đạo, chiếm tỷ trọng doanh thu cao và đang bị cạnh tranh mạnh trên thị trường. Vốn đầu tư vào các khu công nghiệp, khu đô thị mới tăng do đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh bám sát vào chủ trương mở rộng phát triển khu công nghiệp đô thị, đặc biệt là các tòa nhà cao tầng của Chính quyền tỉnh Bắc Ninh nhằm chiếm lĩnh hạ tầng.



**Hình 2.5: Biểu đồ kế hoạch vốn và phân bổ vốn cho dịch vụ trọng điểm**

(Nguồn: Tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư, Phòng KT-ĐT [11])

Về cơ cấu vốn, do Tập đoàn thực hiện phân cấp mạnh và giao vốn khả dụng nên cơ cấu vốn đã có sự thay đổi vượt bậc được thể hiện trực quan tại hình 2.6.



**Hình 2.6: Biểu đồ cơ cấu vốn năm 2015-2016 và năm 2017-2019**

(Nguồn: Tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư, Phòng KT-ĐT [11])

Chính sách này là điểm mạnh giúp Viễn thông Bắc Ninh chủ động cao và ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cốt lõi mang lại doanh thu, phát triển sản xuất, cạnh tranh thị phần dịch vụ. Đây là tiền đề cơ bản đầu tiên tạo hiệu quả đầu tư cho các dự án. Viễn thông Bắc Ninh cần tận dụng triệt để nguồn vốn này nhằm tạo đà phát triển cho đơn vị.

Tuy nhiên, do việc giao vốn khả dụng nên nguồn vốn đầu tư Viễn thông Bắc Ninh ngày càng hẹp. Điều đó đặt ra cho Ban Lãnh đạo Viễn thông Bắc Ninh cần phải thận trọng, xem xét kỹ lưỡng nhất là vấn đề thị trường và tính toán hiệu quả

trước khi quyết định đầu tư. Việc thiếu vốn cũng là rào cản lớn cho Viễn thông Bắc Ninh trong các giai đoạn tiếp theo khi mở rộng, phát triển mạng lưới.

Các dự án đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh ngoài mang các đặc điểm chung của dự án đầu tư còn có một số đặc điểm riêng, điển hình như:

- + Các dự án đầu tư đều từ nguồn vốn nhà nước ngoài ngân sách, nằm trong phạm vi điều chỉnh, quản lý của hệ thống văn bản Pháp lý của Nhà nước liên quan đến công tác đầu tư.

- + Thực hiện phê duyệt đầu tư theo phân cấp ủy quyền của Tập đoàn BCVT Việt Nam. Viễn thông Bắc Ninh là người có thẩm quyền đồng thời cũng là chủ đầu tư của dự án.

- + Các dự án đầu tư thường nhỏ (Tổng đầu tư dưới 15 tỷ đồng), thời gian triển khai dự án ngắn (thường trong vòng một năm) và chia thành hai loại: Dự án đầu tư có xây dựng (Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật) và Dự án không có phần xây dựng. Đối với các dự án có xây dựng, Viễn thông Bắc Ninh thuê đơn vị lập dự án. Đối với các dự án không có xây dựng, Viễn thông Bắc Ninh giao bộ phận chuyên môn giúp việc lập dự án.

- + Dự án đầu tư VT - CNTT có tính rủi ro cao do các dự án thiết bị VT - CNTT: Các yêu cầu về kỹ thuật thiết bị, kỹ thuật xây lắp có tính chuyên ngành, đặc thù riêng, thường thiết bị có yêu cầu kỹ thuật cao, nhanh lỗi thời về công nghệ nên vòng đời dự án thấp (Thường trong vòng 3-5 năm).

- + Các dự án mạng ngoại vi là các dự án theo tuyến, phụ thuộc vào hạ tầng của địa phương nên việc qui hoạch thực hiện, xin phép xây dựng mất nhiều thời gian triển khai dự án. Hơn nữa, cơ sở hạ tầng của Tỉnh Bắc Ninh biến động không ngừng, liên tục mở rộng các khu công nghiệp, đô thị, tòa nhà cao tầng cũng như thực hiện ngầm hóa rộng nên nguồn vốn và nhân lực trong việc thực hiện dịch chuyển, thực hiện ngầm hóa các dự án chiếm tỷ trọng không nhỏ dẫn đến hiệu quả đầu tư bị ảnh hưởng.

- + Các dự án BTS phụ thuộc vào qui hoạch của Sở TTTT nên tính chủ động chưa cao. Khi triển khai thực hiện bị dân phản đối nhiều nên hoặc làm chậm tiến độ thực hiện, hoặc không thực hiện được phải hủy dự án.

### 2.2.2 Thực trạng các căn cứ pháp lý

Viễn thông Bắc Ninh là doanh nghiệp nhà nước nên các dự án đầu tư đều từ nguồn vốn nhà nước ngoài ngân sách, nằm trong phạm vi điều chỉnh, quản lý của hệ thống văn bản Pháp lý của Nhà nước liên quan đến công tác đầu tư. Vì thế, việc lập, phê duyệt và thực hiện phải tuân thủ theo qui định của Pháp luật được đặt lên vị trí quan trọng hàng đầu.

Giai đoạn 2015-2019, hệ thống Pháp Luật trong công tác đầu tư có những thay đổi, bổ sung theo từng thời kỳ. Đến nay, các văn bản Pháp lý liên quan đến công tác đầu tư đã được Nhà nước xây dựng tương đối đầy đủ và chặt chẽ. Tập đoàn BCVT Việt Nam còn xây dựng các cơ chế riêng trong nội bộ đơn vị để công tác quản lý chặt chẽ, phù hợp, hiệu quả hơn. Về mặt pháp lý, Tập đoàn BCVT Việt Nam có riêng bộ phận pháp chế thanh tra thường xuyên cập nhập, phổ biến, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc.

Nhận thức được tầm quan trọng về mặt pháp lý, tại Viễn thông Bắc Ninh, hệ thống các văn bản pháp lý được bộ phận chuyên môn thực hiện cập nhập thường xuyên, đồng thời mẫu hóa, tin học hóa các qui trình để việc áp dụng cho các dự án đúng theo qui định, việc thực hiện được thống nhất, đồng bộ, việc thẩm định các dự án được nhanh chóng, chính xác hơn.

Các văn bản Pháp lý hiện hành thường được sử dụng tại Viễn thông Bắc Ninh đang sử dụng được thể hiện tại Bảng 2.6.

**Bảng 2.6: Thống kê các văn bản pháp lý hiện hành thường sử dụng**

TT	Lĩnh vực	Hệ thống văn bản hiện hành	Ghi chú
1	Luật dân sự	Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.	
2	Luật Viễn thông	Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 04/12/2009 của Quốc hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.	
		Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/04/2011 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Viễn thông;	
3	Luật CNTT	Luật CNTT số 67/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của	

		Quốc hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.	
		Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng CNTT;	
4	Luật đầu tư công	Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.	
		Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020, Nghị định sửa đổi, điều chỉnh bổ sung Luật đầu tư công.	
5	Luật Xây dựng	Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.	
6	Quản lý dự án đầu tư	Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;	
		Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, điều chỉnh bổ sung Nghị định 59/2015/NĐ-CP	
		Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ xây dựng về quy định và hướng dẫn một số nội dung thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế, dự toán xây dựng công trình;	
7	Quản lý chi phí dự án đầu tư	Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý dự án chi phí đầu tư xây dựng công trình;	
		Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ xây dựng về hướng dẫn xác định chi phí quản lý xây dựng;	
		Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/03/2013 về việc xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng ; Văn bản số 02/HD-SXD ngày 23/05/2016 của Sở xây dựng tỉnh Bắc Ninh về xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.	
		Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ tài chính về việc chi phí kiểm toán công trình;	
		Thông tư số 329/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ tài chính về việc ban hành qui tắc, biểu phí bảo hiểm xây dựng.	

		Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ xây dựng về công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng.	
		Định mức xây dựng cơ bản số 1776/2007/VP-BXD của Bộ xây dựng ngày 16/08/2007.	
		Định mức XDCB công trình Bưu chính, Viễn thông được ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-VNPT- HĐTV- KH ngày 09/1/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn BCVT Việt Nam.	Theo qui định của Tập đoàn BCVT Việt Nam
		Quyết định số 147/QĐ-VNPT-HĐTV-KH ngày 30/07/2010 của VNPT ban hành định mức dự toán khảo sát các công trình Bưu chính Viễn thông	Theo qui định của Tập đoàn BCVT Việt Nam
8	Quản lý chất lượng rinh	Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 về quản lý chất lượng công trình xây dựng.	
		Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.	
		Thông tư số 04/2019/TT-BXD ngày 16/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung thông tư 26/2016/TT-BXD.	
9	Quản lý hợp đồng hợp dựng	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/04/2015 của Chính phủ về Hợp đồng trong hoạt động xây dựng.	
		Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hợp đồng xây dựng.	
		Thông tư số 08/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn mẫu hợp đồng một số công việc tư vấn xây dựng.	
10	Luật đấu thầu	Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 năm 2013	
		Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu	



11	Quyết định thành lập Viễn thông Bắc Ninh	Quyết định số 165/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 31/05/2016 của Hội đồng quản trị Tập đoàn BCVT Việt Nam về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Viễn thông Bắc Ninh;	Theo qui định của Tập đoàn BCVT Việt Nam
12	Phân cấp và ủy quyền	Quyết định số 151/QĐ-VNPT-HĐTV-ĐTPT ngày 08/11/2019 của VNPT về việc phân cấp và ủy quyền trong công tác đầu tư và xây dựng;	Theo qui định của Tập đoàn BCVT Việt Nam

(Nguồn: Phòng KT-ĐT Viễn thông Bắc Ninh [14])

Như vậy, các căn cứ Pháp lý dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh đã bám sát theo các qui định hiện hành của Pháp Luật, hướng dẫn của Tập đoàn. Các hệ thống qui định Pháp Luật đã được sắp xếp khoa học, cập nhập kịp thời và thực hiện đồng nhất.

Áp dụng các qui định Pháp luật hiện hành, Viễn thông Bắc Ninh đã xây dựng được các qui trình thẩm định, mẫu hóa các văn bản theo qui trình. Tuy nhiên, đôi khi mẫu thực hiện còn chưa kịp thời, đầy đủ.

### **2.2.3 Thực trạng phương pháp thẩm định dự án đầu tư**

Qua thống kê, hoạt động thẩm định các dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh cơ bản áp dụng phương pháp so sánh với các chỉ tiêu làm căn cứ so sánh như sau:

- Về qui hoạch, về vốn, hiệu quả đầu tư: Các dự án đều phải đảm bảo theo qui hoạch của địa phương, của Tập đoàn, cũng như đảm bảo các chỉ tiêu tổng hợp khác như cơ cấu vốn đầu tư, suất đầu tư và các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư.

- Về tiêu chuẩn kỹ thuật: Việc thiết kế, xây dựng các dự án được áp dụng theo tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn nội bộ VNPT, các tiêu chuẩn về công nghệ, thiết bị trong nước, quốc tế.

- Về định mức, đơn giá: Các dự án đều được áp dụng theo các bộ định mức chuyên ngành, các bộ định mức kinh tế kỹ thuật nội bộ VNPT, đơn giá theo công bố giá của cơ quan có thẩm quyền, đơn giá khung qui định trong nội bộ VNPT và giá tham khảo trên thị trường.

- Và các chỉ tiêu khác: Các chỉ tiêu khác như an toàn lao động , vệ sinh môi trường.... theo qui định chung của Pháp luật hiện hành.

Viễn thông Bắc Ninh sử dụng phương pháp so sánh trong thẩm định dự án đầu tư tương đối hiệu quả và phù hợp với thực tế. Do đặc thù dự án có qui mô nhỏ, thời gian triển khai ngắn, các dự án thường có tính chất tương tự.

Tuy nhiên, với các dự án lớn, các dự án cần tiến độ triển khai nhanh, các dự án có tính chất tương tự thì việc sử dụng phương pháp thẩm định theo trình tự mang lại hiệu quả tốt hơn do phương pháp này tập trung vào xem xét tổng thể và những tiêu chí quan trọng dự án nên thời gian thẩm định sẽ nhanh hơn.

#### **2.2.4 Thực trạng qui trình thẩm định dự án đầu tư**

Để xem xét qui trình thẩm định dự án đầu tư, luận văn thực hiện nghiên cứu tiếp cận tổng quan qui trình thực hiện để phê duyệt dự án đầu tư.

**Bảng 2.7: Qui trình phê duyệt dự án đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh**

TT	Trình tự	Thẩm quyền	Qui định của Pháp luật/Của Tập đoàn	Mẫu biểu
<b>I</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>			
1	Trình chủ trương đầu tư: - Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư - Đánh giá hiệu quả đầu tư với các công trình trực tiếp mang lại doanh thu.	Phòng KTĐT	Điều 31, Luật đầu tư công 2019	CBĐT-CTĐT-TT-01/02
2	Báo cáo kết quả thẩm định chủ trương đầu tư	Phòng KTĐT		CBĐT-CTĐT-TĐ-01/02
3	Quyết định chủ trương đầu tư	Giám đốc VTBN		CBĐT-CTĐT-QĐ-01/02
4	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn (Với gói thầu có xây dựng)	Theo qui trình phê duyệt kế hoạch thầu	Luật đấu thầu 2013 và Nghị định hướng dẫn	

5	Lựa chọn nhà thầu tư vấn (Nếu có)	Theo qui trình lựa chọn nhà thầu		
II	Quyết định đầu tư			
1	Tập hợp hồ sơ trình thẩm định	Bộ phận phụ trách dự án		
1.1	Đối với dự án có xây dựng			
	Hợp đồng thuê tư vấn	Nhà thầu tư vấn	Thông tư số 08/2016/TT-BXD	Mẫu Thông tư 08
	Nhiệm vụ và phương án khảo sát được duyệt	Nhà thầu tư vấn, Giám đốc VTBN	Luật xây dựng; Nghị định 46;	
	Báo cáo khảo sát	Nhà thầu tư vấn		
	Thiết kế được duyệt			
	Báo cáo kinh tế kỹ thuật	Nhà thầu tư vấn		
	Thuyết minh dự án đầu tư			
	Thiết kế thi công			
	Dự toán			
1.2	Trình và phê duyệt			
	Thuyết minh báo cáo đầu tư và dự toán	Nhà thầu tư vấn/Bộ phận phụ trách dự án	Luật đầu tư công, Luật Viễn thông, Luật CNTT Các nghị định hướng dẫn	
2	Thẩm tra dự án (Nếu có Thường với các công trình kiến trúc hoặc các công trình không có cán bộ chuyên môn)	Đơn vị được thuê	Thông tư số 18/2016/TT-BXD	Mẫu 02 Thông tư 18
3	Tờ trình xin phê duyệt đầu tư	Bộ phận phụ trách dự án	Điều 56 Luật xây dựng; Điều 13, 14 Nghị định 59; Điều 16 Thông tư 18.	Mẫu 02, 03, 05/ Phụ lục II - Nghị định 59
4	Thẩm định thiết kế và dự toán	Tổ thẩm định dự án	Điều 57,58 Luật xây dựng; Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 17 Thông tư 18/2016/TT-BXD	Mẫu 02, 03, 05/ Phụ lục II - Nghị định 59
5	Thẩm định KH thầu	Tổ thẩm định thầu	Luật đấu thầu 2013 và NĐ hướng dẫn	QĐ-DADT-01/02

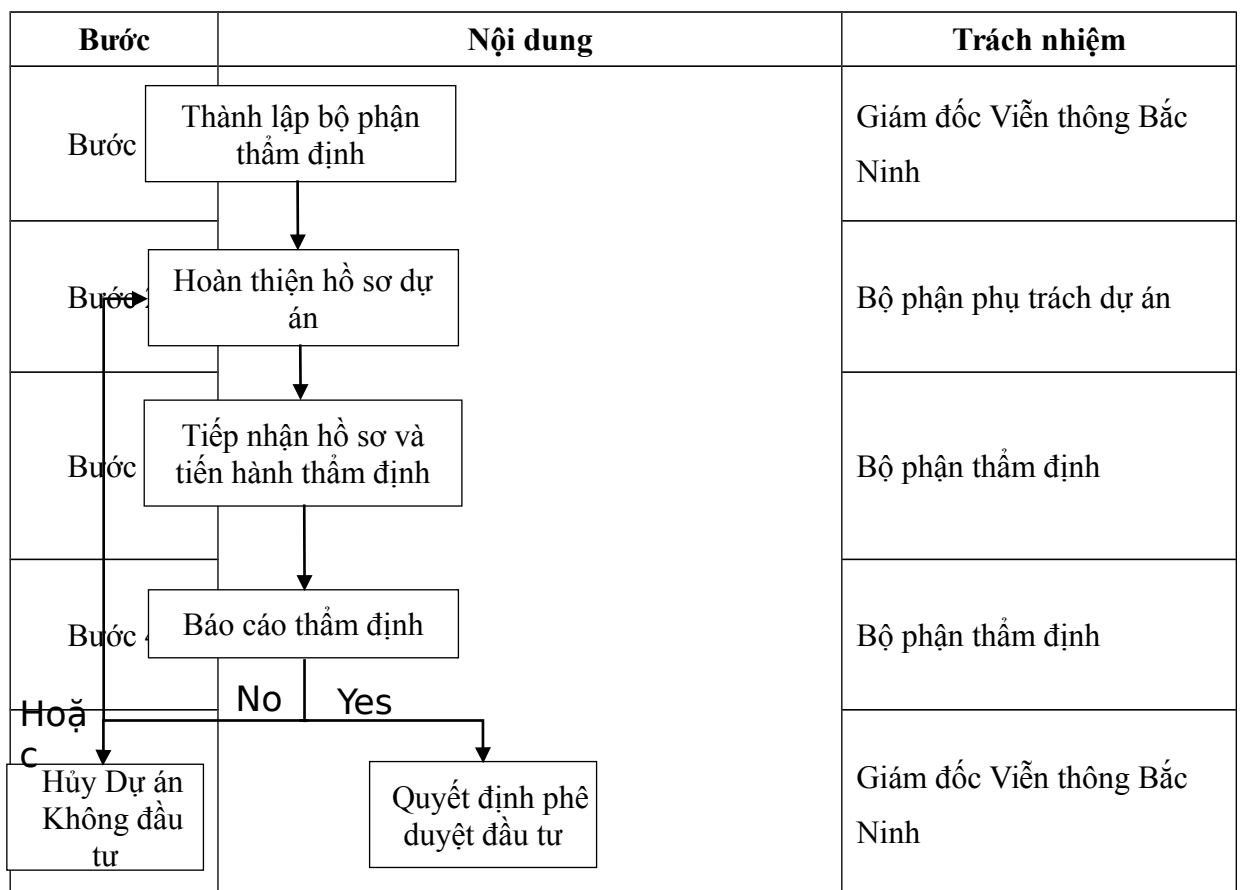
6	QĐ đầu tư	Giám đốc VTBN	Điều 12, 28 NĐ 59/2015/NĐ-P; TT 18/2016/TT-BXD	Mẫu 04/ Phụ lục I - Thông 18/2016/TT-BXD
---	-----------	---------------	--	--

(Nguồn: Phòng KT-ĐT Viễn thông Bắc Ninh [9])

Theo xem xét qui trình dự án đầu tư trên, hoạt động thẩm định dự án đầu tư được thực hiện thành hai giai đoạn:

- + Giai đoạn 1: Thẩm định chủ trương đầu tư
- + Giai đoạn 2: Thẩm định thiết kế và dự toán.

Chi tiết qui trình thẩm định đầu tư được thực hiện theo Hình 2.7.



**Hình 2.7: Qui trình thẩm định dự án đầu tư**

(Nguồn: Phòng KT-ĐT Viễn thông Bắc Ninh [9])

Diễn giải sơ đồ:

Bước 1: Thành lập, phân công thực hiện thẩm định dự án đầu tư.

Tại giai đoạn 1: Thẩm định chủ trương đầu tư: Trách nhiệm thẩm định thuộc phòng chuyên môn (Phòng kỹ thuật đầu tư)

Tại Giai đoạn 2: Thẩm định thiết kế và dự toán: Trách nhiệm thẩm định thuộc Tổ thẩm định thiết kế và dự toán. Thông thường, Tổ thẩm định thiết kế và dự toán được Giám đốc Viễn thông Bắc Ninh thành lập gồm các cán bộ: Cán bộ phụ trách đầu tư, kỹ thuật và thường dùng chung đối với các dự án tương tự. Đối với các dự án đặc thù, tổ thẩm định được thành lập riêng.

Bước 2: Hoàn thiện các hồ sơ dự án: Bộ phận phụ chuyên môn phụ trách dự án (Chuyên viên phòng Kỹ thuật đầu tư hoặc đơn vị tư vấn) thực hiện tập hợp, tiếp tục cập nhật, bổ sung theo yêu cầu của bộ phận thẩm định và trình bộ phận thẩm định toàn bộ các hồ sơ cần thiết liên quan đến dự án.

Bước 3: Bộ phận thẩm định tiếp nhận và kiểm tra toàn bộ thông tin được cung cấp. Trên cơ sở các thông tin ban đầu, Bộ phận thẩm định dự án đầu tư kiểm tra và yêu cầu bổ sung các thông tin cần thiết để làm rõ những vấn đề liên quan còn chưa cụ thể. Tiến hành thẩm định dự án đầu tư với các nội dung theo qui định.

Bước 4: Sau khi tiếp nhận bản kế hoạch hoàn chỉnh, Bộ phận thẩm định trình Giám đốc báo cáo kết quả thẩm định.

Bước 5: Giám đốc Viễn thông Bắc Ninh ký: Quyết định thực hiện dự án đầu tư nếu dự án đảm bảo tính khả thi, hợp lý hoặc quyết định không thực hiện dự án đầu tư nếu dự án không đảm bảo tính khả thi, hợp lý.

Như vậy, Viễn thông Bắc Ninh đã xây dựng quy trình trình, thẩm định, thẩm định chi tiết và phê duyệt dự án đầu tư có chỉnh sửa bổ sung đầy đủ theo từng thời kỳ nhằm phù hợp với qui định của Pháp Luật và gần với thông lệ quốc tế. Quy trình đã quy định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ của từng đối tượng, bộ phận rất cụ thể, khoa học, đã thực hiện mẫu hóa qui trình để việc áp dụng cho các dự án thống nhất, đồng

bộ, việc thẩm định các dự án được nhanh và chính xác hơn. Việc thực hiện tuân thủ qui trình tại các dự án đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh rất tốt.

Tuy nhiên, đôi khi việc hiệu chỉnh mẫu thực hiện còn chưa kịp thời, vẫn còn thiếu sót chưa đồng bộ tại các mẫu biểu. Việc trình và thẩm định phê duyệt chủ trương đầu tư chỉ do một bộ phận thực hiện nên cần tách rời riêng rẽ hai bộ phận để đảm bảo tính khách quan, minh bạch.

### ***2.2.5 Thực trạng nội dung thẩm định dự án đầu tư***

Do dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trạm BTS bao gồm cả các hạng mục về kiến trúc, mạng ngoại vi, BTS và thiết bị nên để minh chứng cho các nhận xét, đánh giá về thực trạng hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh, luận văn thể hiện kết quả phân tích qua một dự án điển hình là dự án đầu tư: Xây dựng CSHT trạm BTS Lung-Giang-TDu\_BNH, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh năm 2019. (Chi tiết danh mục hồ sơ, báo cáo quả thẩm định chủ trương đầu tư, báo cáo thẩm định thiết kế và dự toán, báo cáo doanh thu di động, đánh giá hiệu quả Tài chính dự án được thể hiện tại phụ lục 2,3,4,5,6)

#### **2.2.5.1 Thực trạng thẩm định mục tiêu, sự cần thiết đầu tư dự án, sự phù hợp với qui hoạch, kế hoạch đầu tư**

- Việc thẩm định các nội dung về mục tiêu, sự phù hợp với qui hoạch, kế hoạch đầu tư bao gồm các nội dung:

- + Mục tiêu của dự án có phù hợp với qui hoạch của địa phương hay không?
- + Mục tiêu của dự án có phù hợp với qui hoạch, kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị hay không?
- + Dự án có thuộc những ngành nghề nhà nước không cho phép hay không?  
Có thuộc diện ưu tiên hay không?

Kết quả thẩm định: Mục tiêu của dự án phù hợp với qui định của Pháp luật (Không nằm trong danh mục các ngành nghề bị cấm), phù hợp với qui hoạch địa phương (Đã được Sở thông tin truyền thông chấp thuận), phù hợp với nhu cầu sản

xuất kinh doanh của đơn vị (đã thống nhất triển khai với đơn vị sản xuất kinh doanh nhằm phục vụ nhu cầu tại địa bàn)

- Việc thẩm định sự cần thiết phải đầu tư: Dự án có cần thiết phải đầu tư không? Vì sao?

Kết quả thẩm định: Trạm BTS Lũng Giang cần thiết phải đầu tư do: Trạm BTS Lũng Giang là một trong nhiều trạm đã được rà soát xây dựng theo qui hoạch giai đoạn và là dự án được bố trí trong kế hoạch vốn của năm. Trạm đã được thống nhất với VNPT Net về vị trí xây dựng trên cơ sở tư vấn chiến lược VNPT 4.0 (ưu tiên và tối ưu hóa chi phí/vốn đầu tư Capex theo vùng ưu tiên triển khai) và đã được Sở TTTT chấp thuận vị trí theo qui hoạch tại địa phương nên việc đầu tư dự án là cần thiết.

Có thể nói, việc thẩm định mục tiêu và sự cần thiết đầu tư dự án, sự phù hợp với qui hoạch, kế hoạch đầu tư được Bộ phận thẩm định thực hiện một cách khoa học, bài bản các căn cứ thẩm định đầy đủ, rõ ràng.

Hiện tại, theo cách tổ chức của Viễn thông Bắc Ninh, các dự án đầu tư thường được rà soát và tháng 10 trước năm kế hoạch để tạo kế hoạch vốn đầu tư cho năm kế hoạch. Kế hoạch vốn được tạo dựa trên các căn cứ:

+ Nhu cầu sản xuất kinh doanh do Trung tâm kinh doanh khảo sát thị trường và đưa ra nhu cầu.

+ Qui hoạch phát triển mạng giai đoạn (Thường là 2 đến 5 năm) của Tập đoàn BCVT Việt Nam nói chung, Viễn thông Bắc Ninh nói riêng.

+ Qui hoạch phát triển địa phương: Theo qui hoạch của Sở TTTT với các dự án BTS, qui hoạch hạ tầng (Với các dự án ngầm hóa)

+ Tư vấn chiến lược VNPT 4.0 (ưu tiên và tối ưu hóa chi phí/vốn đầu tư Capex theo vùng ưu tiên triển khai)

Do đó, việc thẩm định mục tiêu và sự cần thiết đầu tư dự án, sự phù hợp với qui hoạch, kế hoạch đầu tư rất dễ dàng vì đã có các căn cứ tương đối đầy đủ, vững chắc để triển khai.

#### 2.2.5.2 Thực trạng thẩm định điều kiện tự nhiên chung của khu vực dự án

Thẩm định điều kiện tự nhiên chung của khu vực dự án là mô tả địa điểm xây dựng, vị trí địa lý khu vực dự án, điều kiện tự nhiên chung của dự án để làm rõ những thuận lợi, khó khăn do địa điểm xây dựng và vị trí địa lý của khu vực dự án mang lại.

Kết quả thẩm định: Dự án đã mô tả địa điểm xây dựng, vị trí địa lý khu vực dự án, điều kiện tự nhiên chung của dự án nhưng chưa làm rõ những thuận lợi, khó khăn do địa điểm xây dựng và vị trí địa lý của khu vực dự án mang lại

Trong các thuyết minh dự án về điều kiện tự nhiên chung, dự án CHST BTS Lũng Giang nói riêng, đều đã xác định được tầm quan trọng của điều kiện tự nhiên chung của khu vực đối với kế hoạch xây dựng dự án nhưng chưa đi sâu phân tích, làm rõ những thuận lợi, khó khăn do địa điểm xây dựng và vị trí địa lý của khu vực dự án mang lại. Tất cả các yếu tố như địa hình, dân cư, khí hậu, hiện trạng đều được xem xét, phân tích để đưa ra được những thuận lợi, khó khăn có thể ảnh hưởng tới dự án. Tuy nhiên, những phân tích còn chung chung, chưa thực sự cụ thể. Cũng chính vì điều này mà Bộ phận thẩm định cũng chưa xác định được phương hướng chiến lược để tận dụng, phát huy những thuận lợi, phòng tránh và hạn chế những khó khăn, rủi ro do yếu tố địa điểm và vị trí địa lý của dự án.

Để thẩm định dự án được khách quan và đưa ra được những quyết định chính xác, Bộ phận thẩm định cần thu thập thêm số liệu, đầu tư thời gian phân tích để đưa ra được những nghiên cứu cụ thể hơn. Ví dụ: Với địa hình như vậy, dự án có thể sử dụng phương tiện vận chuyển gì để có thể mang lại hiệu quả cao, tiết kiệm chi phí? Hay với tình hình khí hậu, thời tiết như vậy có thể mang lại những khó khăn cụ thể nào cho dự án? Dân cư khu vực đó có nhận thức đúng đắn việc triển khai xây dựng hay không...

#### 2.2.5.3 Thực trạng thẩm định về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và thị trường

Kiểm tra các yếu tố đầu vào liên quan đến hiện trạng và thị trường trong bảng tính toán hiệu quả đầu tư: Tính chân thực của hiện trạng cơ sở hạ tầng, tính



hợp lý của các phương pháp dự trù, của các số liệu, thị phần các sản phẩm, nhu cầu của thị trường, doanh thu dự án, thời gian đưa vào hoạt động.

Kết quả thẩm định: Bộ phận thẩm định không thực hiện thẩm định các hoạt động này mà thống nhất theo kết quả trình.

Việc thẩm định dự hiện trạng và thị trường đối với dự án đầu tư có vai trò quan trọng, cốt yếu để tính toán hiệu quả đầu tư, là yếu tố cốt lõi để ra quyết định đầu tư đối với doanh nghiệp. Việc thực hiện lấy theo kết quả trình là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc hiệu quả sử dụng mạng thấp do việc đầu tư không sát với thực tế trên thị trường.

Đối với số liệu theo thuyết minh chủ trương đầu tư: Các số liệu về hiện trạng, về thị trường còn chung chung, sơ sài, chưa đầy đủ, chưa có cơ sở vững chắc. Do đó, các thông tin, số liệu đầu vào dự là những thông tin cơ bản, thiếu những số liệu, đặc điểm chi tiết, số liệu không được cập nhập kịp thời theo thời gian thực gần nhất và không mang tính khu vực (Số liệu lưu lượng các trạm đang lấy theo trung bình năm) và chưa phân tích được mối liên hệ giữa những yếu tố này đối với dự án. Nguyên nhân là do việc khảo sát đánh giá thị trường chưa được thực hiện bài bản, chuyên nghiệp, số liệu chưa được cập nhập, đồng bộ và có sự giám sát liên tục.

#### 2.2.5.4 Thực trạng thẩm định sơ bộ qui mô, tổng đầu tư của dự án

Bộ phận thẩm định xem xét mức độ hợp lý về đề xuất kỹ thuật, qui mô dự án, xem xét tổng nguồn vốn đầu tư đã được tính toán đã hợp lý hay chưa, tổng đầu tư đã tính đủ các khoản cần thiết chưa, cần xem xét các yếu tố làm tăng chi phí do trượt giá, phát sinh thêm khối lượng, dự phòng việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ nếu dự án có sử dụng ngoại tệ, khối lượng công việc cần thực hiện, suất đầu tư các hạng mục chi tiết theo qui định chung để thẩm định, đánh giá.

Kết quả thẩm định Quy mô đầu tư: Qui mô và khái toán tổng đầu tư của dự án là phù hợp.

Như vậy, việc thẩm định sơ bộ qui mô, tổng đầu tư của dự án đã được Viễn thông Bắc Ninh thực hiện đầy đủ, có căn cứ. Theo đó:

+ Sau khi xác định được vị trí, dựa trên điều kiện mặt bằng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của Tập đoàn, dự án đưa ra giải pháp kỹ thuật theo yêu cầu chung.

+ Sau đó, bộ phận trực tiếp phụ trách dự án thực hiện khảo sát sơ bộ đưa ra qui mô, khối lượng công việc thực hiện, các vật tư chuyên ngành chính cần chuẩn bị cho dự án.

+ Dựa trên qui mô và suất đầu tư chung, suất đầu tư của các công trình tương tự, dự án đưa ra giá trị khái toán dự án làm cơ sở để tính toán hiệu quả đầu tư.

Tuy nhiên, để đảm bảo cân bằng giữa hiệu quả đầu tư của dự án và tính khả thi của việc thực hiện, dự án cần được đưa ra hai phương án dựa trên hai câu hỏi như sau:

+ Câu hỏi 1: Nếu dự án với yêu cầu kỹ thuật như kỳ vọng, mức đầu tư như khái toán thì mức độ ưu tiên đầu tư như thế nào?

+ Câu hỏi 2: Nếu dự án quyết tâm phải triển khai để nâng cao chất lượng mạng lưới thì giá trị khái toán là bao nhiêu để đem lại hiệu quả đầu tư cho dự án. Khi đó cần tìm giải pháp kỹ thuật tối ưu để phù hợp với tổng mức đầu tư.

Hiện tại, Viễn thông Bắc Ninh mới giải quyết theo hướng câu hỏi 1. Chưa có hệ thống thực hiện câu hỏi 2 nên chưa tận dụng triệt để giải pháp kỹ thuật để đảm bảo tính khả thi, hiệu quả cho một số dự án khó khăn nên không đáp ứng được nhu cầu của sản xuất kinh doanh.

Hơn nữa, Viễn thông Bắc Ninh cần xây dựng hệ thống suất đầu tư các hạng mục chi tiết nhằm kiểm soát khái toán đồng nhất cho các dự án và tăng tốc độ lập, thẩm định và phê duyệt khái toán dự án.

#### 2.2.5.5 Thực trạng thẩm định sơ bộ tác động về môi trường

Thẩm định căn cứ, phương pháp xác định, đánh giá mức độ ảnh hưởng của môi trường.

Kết quả thẩm định: Dự án đảm bảo các tiêu chí an toàn về môi trường.

Việc thẩm định sơ bộ tác động về môi trường của dự án vẫn còn sơ sài, chưa chi tiết, thiếu các căn cứ qui định của pháp luật cũng như các tiêu chuẩn kỹ thuật

cần tuân thủ áp dụng để đảm bảo môi trường khi triển khai dự án. Do đó, có những dự án hiện thẩm định hoặc chưa chính xác theo qui định hoặc chưa ghi rõ căn cứ an toàn môi trường làm cơ sở pháp lý vững chắc để bảo vệ tính khả thi của dự án.

Ví dụ: Đối với dự án thuộc xây dựng kết cấu hạ tầng viễn thông, thông thường Viễn thông Bắc Ninh thực hiện lập các dự án theo huyện. Các dự án này đảm bảo các tiêu chí về an toàn môi trường theo Luật bảo vệ môi trường năm 2014 và nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019). Tuy nhiên, đối với các dự án cáp đường trục (Liên huyện) thì cần tham vấn Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trước khi quyết định phê duyệt đầu tư.

Hay đối với các dự án BTS: Cần bổ sung TCVN 3718-1:2005 trong dự án để khi triển khai thực hiện không gây ra mức phơi nhiễm vượt mức giới hạn cho phép  $2W/m^2$  (hoặc  $27,5V/m$ ) trong khu vực dân cư sinh sống, đi lại xung quanh trạm phát sóng BTS khi lắp đặt mới ; Cần bổ sung yêu cầu trong thời gian 90 ngày kể từ ngày đưa công trình vào khai thác sử dụng phải được kiểm định (Tuân thủ theo Thông tư 09/2009/TT-BTTTT ngày 24/03/2009 về kiểm định và công bố sự phù hợp đối với công trình kỹ thuật chuyên ngành viễn thông và Thông tư 11/2009/TT-BTTTT về danh mục công trình viễn thông bắt buộc công bố sự phù hợp)

#### 2.2.5.6 Thực trạng thẩm định khía cạnh tài chính của dự án

##### ***a. Thực trạng thẩm định về nhu cầu vốn của dự án***

Bộ phận thẩm định sự phù hợp, tính hợp lý, khả năng đáp ứng về nhu cầu vốn, giải pháp nguồn vốn, tỷ lệ của từng nguồn vốn tham gia và tiến độ giải ngân theo tiến độ thực hiện dự án,

Kết quả thẩm định: Nhu cầu vốn của dự án của dự án là phù hợp.

##### ***b. Thực trạng thẩm định chỉ tiêu doanh thu, chi phí và lợi nhuận, độ an toàn về mặt tài chính, tính hiệu quả của dự án***

Việc tính toán hiệu quả đầu tư dự án được thực hiện với các dự án trực tiếp mang lại doanh thu. Tập đoàn BCVT Việt Nam đã xây dựng mẫu Excel trong việc tính toán hiệu quả đầu tư và qui định rõ các yêu cầu cơ bản đối với hiệu quả đầu tư

dự án BTS, các dự án GPON tại các văn bản số 188/VNPT-KHĐT ngày 13/01/2017 đối với đầu tư mạng cáp quang truy nhập băng rộng và văn bản số 4340/VNPT-KHĐT ngày 16/08/2018 đối với đầu tư CSHT trạm BTS.

Theo đó, trước khi ra quyết định đầu tư, các dự án đầu tư cần phải được phân tích hiện trạng địa bàn, thống kê các thông tin xã hội, các thuê bao hiện hữu đối với mạng GPON hoặc dung lượng hiện hữu đối với 03 trạm BTS lân cận, điều tra thị trường, xây dựng kế hoạch mục tiêu phát triển mạng, xây dựng phương án kinh doanh làm cơ sở xác định doanh thu dự án. Sau đó, xác định các chi phí và tính toán hiệu quả đầu tư của dự án qua các thông số: Với dự án GPON:  $NPV > 0$  trong 05 năm, Suất thu hồi nội bộ  $IRR > 15\%$ ; Thời gian hoàn vốn 5 năm; Với dự án CSHT trạm BTS:  $NPV > 0$  trong 7 năm.

Việc thẩm định sự phù hợp của chỉ tiêu doanh thu, chi phí và lợi nhuận, các chỉ số độ an toàn về mặt tài chính, hiệu quả đầu tư được Viễn thông Bắc Ninh thực hiện như sau: Thực hiện thẩm định mẫu áp dụng có đúng theo qui định không, phương pháp tính toán, cách thu thập số liệu đầu vào, đánh giá giá trị các thông số cơ bản ( $NPV$ ,  $IRR$ ,  $T$ ) có theo qui chuẩn hay không?

Kết quả thẩm định:

Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí và lợi nhuận đưa vào đánh giá là phù hợp, các chỉ số về an toàn về mặt tài chính, hiệu quả đầu tư đảm bảo theo qui định.

Bảng tính toán hiệu quả đầu tư chi tiết cho dự án CSHT BTS trạm Lũng Giang được thực hiện tuân thủ theo mẫu phê duyệt của Tập đoàn tại phụ lục đính kèm. Theo đó, Tổng mức đầu tư chưa bao gồm thuế GTGT 640 triệu đồng;  $NPV$  (7 năm) là 4,7 tỷ đồng;  $IRR$ : 71% do đây là vùng trũng về chất lượng, hiệu quả đầu tư cao nhưng nhiều năm chưa xây dựng được hạ tầng do dân phản đối nên dự án được đánh giá là hiệu quả.

Như vậy, việc thẩm định nhu cầu vốn dự án đầu tư được Viễn thông Bắc Ninh thực hiện tốt, dễ dàng, đầy đủ và có căn cứ do cách bố trí vốn khoa học, bài bản, thuận tiện, việc dự trù tiến độ tương đối chính xác do: Hầu hết các dự án triển

khai đều nằm trong kế hoạch vốn hàng năm của đơn vị, việc quản lý về vốn tại đơn vị đã bài bản, chặt chẽ, Viễn thông Bắc Ninh chỉ có dùng nguồn vốn khấu hao tài sản cố định cho dự án đầu tư và thực hiện của các dự án ngắn (không quá một năm).

Việc thẩm định hiệu quả về mặt tài chính của dự án được Viễn thông Bắc Ninh thực hiện bài bản, đầy đủ, phân tích khá chi tiết những chỉ tiêu tài chính của dự án; Phương tính đánh giá đã được mẫu hóa, chuẩn hóa, liên kết tự động các công thức, giá trị để việc thực hiện được nhanh, đồng bộ, rõ ràng; Các chỉ số đánh giá đã phản ánh cơ bản tính chất của dự án đầu tư.

Tuy nhiên, do hạn chế trong việc thẩm định kiện tự nhiên chung, hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và thị trường của dự án và do chế chính sách của Tập đoàn liên tục biến động nên số liệu doanh thu chưa thực sự chính xác, chưa tính toán được các yếu tố rủi ro, các chi phí của dự án vẫn ở mức dự kiến theo tỷ lệ phần trăm nên việc tính toán, đánh giá và thẩm định hiệu quả tài chính của dự án còn mang tính hình thức, chưa bám sát với thời gian thực, chưa phân nhỏ đến từng thôn, xã, huyện (thường số liệu là trung bình khu vực cấp tỉnh); chưa chú trọng đến việc tính toán thời gian thu hồi vốn (Điều này sẽ gây ra rủi ro của dự án khi dự án bị ngừng thi công hoặc dịch chuyển do dân phản đối).

#### 2.2.5.7 Thực trạng thẩm định kinh tế xã hội của dự án đầu tư

Thẩm định sự phù hợp về việc xác định mức độ đóng góp vào nền kinh tế của đất nước và lợi ích về phương diện xã hội sau khi dự án đưa vào hoạt động.

Kết quả thẩm định: Sau khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ đáp ứng nhu cầu về phát triển thuê bao, nâng cao chất lượng mạng cho các khách hàng sử dụng dịch vụ trong khu vực.

Nhìn chung, các dự án đầu tư tại viễn thông Bắc Ninh hiện hiện thẩm định dự án ở góc độ này còn chung chung sơ sài, không lượng hóa được.

Bộ phận thẩm định dự án cần bổ sung vào báo cáo thẩm định nhằm làm rõ hơn về hiệu quả kinh tế xã hội của dự án đối với đời sống người dân trong khu vực.

Cụ thể, Bộ phận nên nêu được lợi ích của người dân trước khi dự án được triển khai và sau khi dự án được triển khai để làm rõ được sự hiểu quả và hữu ích của dự án.

Đối với các dự án BTS, việc thẩm định để khẳng định kinh tế xã hội của dự án đầu tư là căn cứ để tăng tính thuyết phục người dân khi triển khai xây dựng CSHT trạm BTS.

#### 2.2.5.8 Thực trạng thẩm định các văn bản pháp lý của dự án đầu tư

Các nội dung cần thẩm định: Trước hết cần xem xét hồ sơ trình duyệt đã đủ hay chưa, có hợp lệ không, tư cách pháp nhân, năng lực của các đơn vị tham gia dự án đã đảm bảo theo qui định của Pháp luật, của Ngành, của đơn vị chưa.

Kết quả thẩm định: Hồ sơ thẩm định đủ cơ sở trình duyệt, đảm bảo đúng theo qui định của Pháp Luật, qui định của Tập đoàn. Các tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, thẩm tra thiết kế và thẩm tra dự toán xây dựng (nếu có) phù hợp với qui định hiện hành.

Giai đoạn 2015-2019, hệ thống Pháp Luật trong công tác đầu tư có những thay đổi, bổ sung theo từng thời kỳ. Đến nay, các văn bản Pháp lý liên quan đến công tác đầu tư đã được Nhà nước xây dựng tương đối đầy đủ và chặt chẽ. Tập đoàn BCVT Việt Nam còn xây dựng các cơ chế riêng trong nội bộ đơn vị để công tác quản lý chặt chẽ, phù hợp, hiệu quả hơn. Tại Viễn thông Bắc Ninh, hệ thống các văn bản pháp lý được bộ phận chuyên môn thực hiện cập nhật thường xuyên, đồng thời mẫu hóa, tin học hóa các qui trình để việc áp dụng cho các dự án thống nhất, đồng bộ, việc thẩm định các dự án được nhanh và chính xác hơn như. Năng lực nhà thầu được yêu cầu cập nhật trên hệ thống quản lý chung của cả nước và hệ thống quản lý riêng của VNPT dưới các trang web và phần mềm nội bộ.

Như vậy, việc thẩm định về Pháp lý dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh đã bám sát theo các qui định hiện hành của Pháp Luật, hướng dẫn của Tập đoàn. Các hệ thống qui định Pháp Luật đã được sắp xếp khoa học, cập nhật kịp thời và thực hiện đồng nhất. Viễn thông Bắc Ninh đã xây dựng được các qui trình thẩm định, mẫu hóa các văn bản theo qui trình. Tuy nhiên, đôi khi mẫu thực hiện còn chưa kịp thời.

#### 2.2.5.9 Thực trạng thẩm định về thiết kế và dự toán dự án đầu tư

Các nội dung cần thẩm định: Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình; Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, vật liệu; Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế; Sự hợp lý của dây chuyền và thiết bị công nghệ (nếu có); Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế; Tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng

Kết quả thẩm định:

Giải pháp kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn xây dựng và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Công trình đảm bảo phù hợp với nhu cầu phát triển mạng viễn thông trong giai đoạn tiếp theo.

Giải pháp thiết kế cơ bản phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng hiện hành

Giải pháp thiết kế của công trình phù hợp với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận.

Hồ sơ thiết kế có đầy đủ các phần theo quy định, các bản vẽ tổng thể và chi tiết rõ ràng, số liệu chính xác.

Thiết kế bản vẽ thi công tuân thủ theo nhiệm vụ thiết kế đã được phê duyệt đưa ra các chỉ tiêu kỹ thuật của vật tư chính như cột, cáp quang, ODF quang, cầu cáp ... và một số vật tư khác.

Các biện pháp thiết kế, thi công, đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và các yêu cầu có liên quan.

Khối lượng từ dự toán phù hợp với khối lượng trong thiết kế.

Dự toán được lập đúng theo các định mức, đơn giá, chế độ chính sách và các khoản mục chi phí theo quy định hiện hành của Nhà nước, của Tập đoàn BCVT Việt Nam. Các căn cứ tính giá vật tư của dự toán cơ bản phù hợp.

Như vậy, các dự án đầu tư tại viễn thông Bắc Ninh hiện hiện thẩm định về kỹ thuật, công nghệ của dự án tương đối dễ dàng và hiệu quả do:

Về kỹ thuật: Các tiêu chuẩn kỹ thuật, qui trình, qui phạm trong lĩnh vực VT - CNTT về thiết bị, ngoại vi đã được xác định rõ ràng qua hệ thống các qui chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam, các qui chuẩn ngành. Đối với các vật tư thiết bị công nghệ thường hoặc do Tập đoàn mua sắm tập trung rồi giao lại cho các đơn vị sử dụng hoặc Tập đoàn đã công bố tiêu chuẩn đối với các thiết bị phức tạp (Máy phát điện, tủ nguồn...)

Về phương án thiết kế, thi công, định mức và dự toán: Viễn thông Bắc Ninh đều thuê các đơn vị, các đơn vị thẩm tra có đủ tư cách thực hiện khảo sát, lập phương án, lập thiết kế và dự toán. Các bộ định mức đều đã được qui định của các Bộ ban ngành liên quan và các bộ định mức riêng trong nội bộ VNPT. Đơn giá vật tư theo công bố giá của liên sở tại địa phương, hệ thống giá khung theo qui định của Tập đoàn và hệ thống dữ liệu giá từ các dự án tương tự.

**Bảng 2.8: Bảng tổng hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật thường sử dụng**

TT	Hệ thống văn bản hiện hành	Ghi chú
A	<b>Bảng Qui chuẩn, tiêu chuẩn thường dùng</b>	
1	Quy chuẩn QCVN 33:2011/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng ngoại vi Viễn thông.	
2	Quy chuẩn QCVN 32:2011/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng ngoại vi Viễn thông.	
3	Qui chuẩn QCVN 9:2010/BTTTT - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm Viễn thông ;	
4	TCVN 8665:2011 - Sợi quang dùng cho mạng Viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật chung.	
5	TCVN 8699:2011 - Mạng Viễn thông - ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - Yêu cầu kỹ thuật.	
6	TCVN 8700:2011- Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đấu cáp Viễn thông – Yêu cầu kỹ thuật.	
7	Quyết định số 597/VNPT-CNM ngày 15/02/2017 của Tập đoàn BCVT Việt Nam về việc yêu cầu kỹ thuật CSHT trạm Viễn thông của Tập đoàn BCVT Việt Nam;	Tập đoàn BCVT Việt Nam



8	Tiêu chuẩn Cột anten dây co tạm BTS thông tin di động TCCS 01:2015/VNPT ban hành theo quyết định số 75/QĐ-VNPT-HĐTV-VT ngày 25/04/2015 của chủ tịch hội đồng thành viên Tập đoàn BCVT Việt Nam.	Tập đoàn BCVT Việt Nam
9	Quyết định 1766/QĐ-VNPT- CNM ngày 5/10/2016 của Tập đoàn BCVT Việt Nam về việc ban hành qui chuẩn kỹ thuật thi cụng lắp đặt mạng ODN	Tập đoàn BCVT Việt Nam
10	Công văn số 6483/VNPT-CNM-KHĐT ngày 02/12/2016, số 383/VNPT-CNM-KHĐT ngày 25/01/2018 của Tập đoàn BCVT Việt Nam về việc tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá áp dụng của máy phát điện công suất vừa và nhỏ;	Tập đoàn BCVT Việt Nam
11	Tiêu chuẩn Cột bê tông thông tin TCCS 01-2009/VNPT của Tập đoàn BCVT việt Nam	Tập đoàn BCVT Việt Nam
<b>B</b>	<b>Bảng định mức BCVT</b>	
1	Định mức xây dựng cơ bản số 1776/2007/VP-BXD của Bộ xây dựng ngày 16/08/2007;	
2	Định mức 257/BTTTT-KHTC- 258/BTTTT-KHTC của Bộ Thông tin truyền thông Công bố định mức xây dựng cơ bản công trình bưu chính, viễn thông và Bảng ca máy và thiết bị thi công công trình bưu chính, viễn thông.	
3	Định mức XDCB công trình Bưu chính, Viễn thông được ban hành kèm theo Quyết định số 04, 06/QĐ-VNPT-HĐTV-KH ngày 09/1/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn BCVT Việt Nam;	Tập đoàn BCVT Việt Nam
4	Quyết định số 147/QĐ-VNPT-HĐTV-KH ngày 30/07/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn BC-VT Việt nam về việc ban hành Qui định áp dụng định mức dự toán khảo sát các công trình Bưu chính Viễn thông;	Tập đoàn BCVT Việt Nam

(Nguồn: Phòng KT-ĐT Viễn thông Bắc Ninh [10])

Tuy nhiên, qua quan sát và đánh giá, việc thẩm định về kỹ thuật dự án hiện chưa có chiều sâu. Thực tế các tiêu chuẩn kỹ thuật chỉ tạo ra khung kỹ thuật cơ bản ban đầu, việc vận dụng tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp sẽ tiết kiệm chi phí và tăng hiệu quả đầu tư cho dự án. Vì vậy, cán bộ phụ trách việc thẩm định kỹ thuật, công nghệ

phải có ý kiến của chuyên ngành kỹ thuật từ những vấn đề phức tạp như qui trình, qui phạm đến các vấn đề kỹ thuật cụ thể và được đào tạo liên tục cả lý thuyết và thực tiễn.

#### 2.2.5.10 Thực trạng thẩm định về phương diện quản trị

Các nội dung cần thẩm định: Thẩm định cách thức quản trị dự án, tiến độ thực hiện của dự án đã hợp lý chưa.

Kết quả thẩm định: Cách thức quản trị dự án, tiến độ thực hiện của dự án phù hợp và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Do đặc thù, các dự án Viễn thông có qui mô nhỏ, tiến độ nhanh (Trong vòng 1 năm) nên công tác quản trị tương đối dễ dàng. Vì thế việc thẩm định về phương diện quản trị cũng nhanh chóng, chính xác, đủ cơ sở.

#### 2.2.5.11 Những vấn đề phát sinh trong quá trình thẩm định dự án đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh giai đoạn 2015-2019

Viễn thông Bắc Ninh quản lý các dự án đầu tư dựa trên việc quản lý kế hoạch vốn. Khi được chấp thuận chủ trương, dự án sẽ được bố trí vốn tạm thời lần 1 trong bảng kế hoạch vốn. Qua các hoạt động lập, thẩm định, các dự án nếu được phê duyệt đầu tư sẽ được bố trí vốn chính thức. Để công tác quản lý được chặt chẽ, kế hoạch vốn được rà soát, bố trí liên tục theo tháng. Theo đó, các dự án sau thẩm định không được phê duyệt đầu tư sẽ không được thể hiện trên kế hoạch vốn đầu tư và không lưu trữ tài liệu dự án. Các dự án có điều chỉnh tăng giảm sẽ được bố trí vốn tăng giảm tương ứng với quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án.

Sau khi xem xét, hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh giai đoạn 2015-2019 thường phát sinh hai vấn đề chính là dự án bị hủy bỏ và dự án phải duyệt điều chỉnh sau khi triển khai thi công. (Chi tiết số liệu tại thống kê tại Bảng 2.5). Theo đó:

- Dự án bị hủy bỏ đầu tư là 10/359 dự án chiếm tỷ trọng 2,7%. Thông thường, đây là các dự án triển khai CSHT trạm BTS. Các dự án bị hủy bỏ do gặp sự phản đối, biểu tình từ người dân quanh khu vực lo sợ ảnh hưởng của sóng điện từ

đến sức khỏe người dân xung quanh trạm phát sóng. Viễn thông Bắc Ninh đã thực hiện nhiều biện pháp quyết liệt nhằm hạn chế việc hủy bỏ dự án như: Phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan chuyên ngành (Sở Thông tin truyền thông), các cục đo kiểm vùng phủ sóng, các phân tích ảnh hưởng của sóng điện từ nhằm tuyên truyền cho người dân hiểu rõ mật độ sóng hiện tại không ảnh hưởng đến sức khỏe con người, việc xây dựng trạm BTS nhằm đảm bảo vùng phủ sóng, tăng chất lượng cho mạng di động, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội trong vùng. Nhờ vậy, các dự án bị hủy bỏ đã giảm dần theo thời gian.

- Dự án bị điều chỉnh về qui mô, thiết kế là 38/369 dự án chiếm tỷ trọng 10,5%. Các dự án điều chỉnh thường là các dự án hạ tầng, truyền dẫn liên quan đến mạng ngoại vi. Do đặc thù, các dự án mạng ngoại vi viễn thông thường là tuyến cáp, tuyến cột, tuyến cống bề trải rộng trên địa bàn, phụ thuộc vào qui hoạch, vào hạ tầng ngầm hóa không lường hết được khi khảo sát nên các dự án thường phải điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công. Từ năm 2019, theo cơ chế mới được Pháp luật cho phép, các gói thầu nhỏ được lập theo hình thức hợp đồng trọn gói, có dự phòng các yếu tố không lường hết được trong triển khai nên các dự án phải điều chỉnh thiết kế đã giảm dần.

## **2.3 Đánh giá chung về hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh**

### **2.3.1 Kết quả đạt được**

- Nhìn chung, hoạt động thẩm định đã hoạt động có hiệu quả, hoạt động thẩm định được thực hiện một cách nghiêm túc, khoa học, bám sát theo các qui định hiện hành của Pháp Luật, hướng dẫn của Tập đoàn và bám sát thực tiễn. Các nội dung thẩm định được thu thập số liệu, nghiên cứu chi tiết, tương đối toàn diện, khách quan.

- Việc thẩm định các dự án đã nhanh và chính xác hơn do:

+ Quy trình thực hiện đã được mẫu hóa, quy định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ của từng đối tượng, bộ phận tham gia. Đã tuân thủ đồng bộ theo mẫu, theo qui trình cho các dự án.

+ Các căn cứ cho việc thẩm định dự án đã được tập hợp đầy đủ, rõ ràng, lưu trữ khoa học: Các thông tin về Qui hoạch phát triển mạng, qui hoạch hạ tầng địa phương, kế hoạch vốn, tiêu chuẩn qui chuẩn kỹ thuật, định mức chuyên ngành, thông báo giá,...

+ Đã áp dụng Tư vấn chiến lược VNPT 4.0 (ưu tiên và tối ưu hóa chi phí/vốn đầu tư Capex theo vùng ưu tiên triển khai) theo đó Phần mềm tư vấn chiến lược VNPT4.0 sẽ thực hiện phân tích bằng máy tính trên bài toán tổng thể chỉ ra các vùng trũng về chất lượng, các vùng có nhu cầu sử dụng cao, và các điểm tối ưu về đầu tư để đưa ra mức ưu tiên đầu tư.

- Báo cáo thẩm định đã nêu được cụ thể mục tiêu của việc đầu tư dự án gắn với qui hoạch, định hướng phát triển và phục vụ sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

- Đặc biệt, báo cáo thẩm định đã phân tích các chỉ tiêu tài chính, giúp đưa ra được những thông số cụ thể, rõ ràng, làm cơ sở quan trọng cho việc ra quyết định đầu tư dự án. Bên cạnh đó, báo cáo thẩm định cũng đã dựa vào nhu cầu thực tế, có sự quan tâm đến các yếu tố bên ngoài như điều kiện tự nhiên, địa hình.

- Việc trang bị các thiết bị máy móc hiện đại, các phương tiện làm việc thuận tiện cho các thành viên bộ phận thẩm định đã được Viễn thông Bắc Ninh quan tâm một cách đầy đủ và thường xuyên. Những công việc tính toán, soạn thảo, lưu trữ hàng ngày được thực hiện một cách chính xác, nhanh chóng và khoa học. Các phương tiện thông tin liên lạc hiện đại, điện thoại, máy tính xách tay, mạng nội bộ, mạng Internet... đã được trang bị giúp bộ phận thẩm định thu thập thông tin có hiệu quả và chính xác hơn.

- Bên cạnh đó, Viễn thông Bắc Ninh cũng đã quan tâm và chú trọng đến công tác đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cá nhân làm công tác thẩm định,

giúp cho họ có trình độ chuyên môn ngày càng cao, có được những phẩm chất cần thiết và đáp ứng được những yêu cầu của công việc.

### **2.3.2 Những tồn tại và nguyên nhân**

#### **2.3.2.1 Những tồn tại, hạn chế, bất cập**

Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được, hoạt động thẩm định dự án đầu tư của Viễn thông Bắc Ninh còn tồn tại một số các hạn chế sau:

- Về phương pháp thẩm định: Phương pháp thẩm định còn đơn giản, cần áp dụng đa dạng, linh hoạt nhiều phương pháp khác nhau cho nhiều dự án khác nhau để phù hợp với thực tế.

- Về quy trình thẩm định: Việc xem xét đánh giá từng nội dung trong quy trình thẩm định còn sơ sài, đôi lúc còn mang nặng tính hình thức và có nhiều điểm chưa hợp lý. Như chưa có được những đánh giá cụ thể về địa điểm xây dựng dự án, chưa hề đưa ra được nhận định về thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án.... Việc trình và thẩm định phê duyệt chủ trương đầu tư chỉ do một bộ phận thực hiện nên cần tách rời riêng rẽ hai bộ phận để đảm bảo tính khách quan, minh bạch.

- Về nội dung thẩm định: Cần bổ sung, phân tích sâu hơn ở nhiều góc độ:

- + Dự án khi thẩm định chưa tính đến nhiều nhân tố ảnh hưởng của môi trường kinh doanh cả về chủ quan và khách quan. Điều này khiến Viễn thông Bắc Ninh chưa thể đánh giá được năng lực tổng thể của dự án, dự báo được những rủi ro khi thị trường tiêu thụ sản phẩm có biến động hay đánh giá một cách khách quan về nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng trong khu vực.

- + Các số liệu về hiện trạng, về thị trường còn chưa có cơ sở vững chắc, chung chung, sơ sài, thiếu những đặc điểm chi tiết, độ chính xác chưa cao, số liệu không được cập nhập kịp thời theo thời gian thực gần nhất, không mang tính khu vực (Số liệu lưu lượng các trạm đang lấy theo trung bình năm) và chưa phân tích được mối liên hệ giữa những yếu tố này đối với dự án.

- + Việc thẩm định về kỹ thuật dự án hiện chưa có chiều sâu, chưa linh hoạt, đề xuất các giải pháp mang lại hiệu quả cao hơn.

+ Việc đánh giá và thẩm định hiệu quả tài chính của dự án còn mang tính hình thức, chưa bám sát với thời gian thực, chưa phân nhỏ đến từng thôn, xã, huyện (thường số liệu là trung bình khu vực cấp tỉnh); chưa chú trọng đến việc tính toán thời gian thu hồi vốn (Điều này sẽ gây ra rủi ro của dự án khi dự án bị ngừng thi công hoặc dịch chuyển do dân phản đối). Các chỉ tiêu về tỷ suất sinh lời của dự án như NPV, IRR,...được dùng để đánh giá, xếp hạng dự án, tuy đã được đề cập đến song không được Bộ phận thẩm định của Viễn thông Bắc Ninh chú trọng, và nếu có thì cũng chỉ dừng lại ở giai đoạn tính toán mà chưa đi sâu vào phân tích mối quan hệ giữa chúng, chưa so sánh được với các nhóm chỉ tiêu khác. Bộ phận thẩm định của Viễn thông Bắc Ninh chưa chú trọng đến việc tính toán thời gian thu hồi vốn cũng như chưa quan tâm đến vòng đời của dự án. Điều này sẽ gây ra những tác động tiêu cực đến Viễn thông Bắc Ninh khi Viễn thông Bắc Ninh gặp những biến động bất thường về mặt tài chính.

+ Viễn thông Bắc Ninh còn chưa chú trọng đến thẩm định về yếu tố hiệu quả đối với xã hội, cụ thể là về môi trường của dự án. Một dự án có thể có hiệu quả kinh tế cao nhưng mang lại những tác động xấu đối với môi trường thì cũng cần phải xem xét kỹ để có những phương án hạn chế.

#### 2.3.2.2 Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế, bất cập

##### ***a. Nguyên nhân khách quan***

Cơ chế chính sách của Nhà nước, của Ngành, của địa phương vẫn còn chưa đồng bộ, chưa ổn định, thay đổi, hiệu chỉnh nhiều.

Thị trường, nhất là thị trường về công nghệ như VT - CNTT thay đổi chóng mặt, chứa đựng nhiều rủi ro.

Lĩnh vực đầu tư là một lĩnh vực rộng, việc hiểu và nắm rõ toàn bộ lĩnh vực đòi hỏi nhiều trí tuệ, thời gian, công sức và kinh nghiệm.

##### ***b. Nguyên nhân chủ quan***

Việc tổ chức công tác thẩm định vẫn còn nhiều bất cập: Tại một số bước thẩm định còn chồng chéo, chưa khách quan. Chưa phân công công việc cụ thể,

chịu trách nhiệm rõ ràng, chưa phân cấp mạnh trong đầu tư nên hiện tượng việc tập trung vào một số vị trí dễ dẫn đến hoặc chậm tiến độ thực hiện hoặc chất lượng thẩm định giảm do sức ép tiến độ. Chưa thực hiện chuyên sâu ở các lĩnh vực mấu chốt dẫn đến nhiều người cùng biết vấn đề hoặc một người biết nhiều vấn đề nhưng không xử lý được những việc khó, phức tạp.

Việc đào tạo nghiệp vụ chuyên sâu cả về đầu tư và kỹ thuật hoặc chưa được thực hiện, hoặc chưa thường xuyên: Do lĩnh vực đầu tư rất rộng, cơ chế và yêu cầu kỹ thuật thay đổi liên tục nên việc học tập cần được thực hiện thường xuyên.

Công tác thu thập thông tin còn yếu, chưa được chú trọng. Trong công tác thẩm định dự án đầu tư, thông tin là một trong những nhân tố có tính chất quyết định. Khi thẩm định dự án, thông tin được lấy từ nhiều nguồn khác nhau. Trong đó:

+ Với nguồn thông tin từ bên ngoài phục vụ cho công tác thẩm định của Viễn thông Bắc Ninh hiện đều do chính các nhân viên trong Viễn thông Bắc Ninh cung cấp hoặc từ một số các nguồn khác như báo, đài... Tuy nhiên, do những hạn chế về năng lực của bản thân nhân viên các bộ phận hoặc chủ quan, bất cẩn của họ trong quá trình thu thập thông tin nên chất lượng nguồn thông tin bên ngoài nhiều khi còn hạn chế. Việc mua thông tin, thuê tổ chức theo dõi phân tích và dự báo theo mặt hàng, ngành hàng và lĩnh vực hầu như chưa được thực hiện. Chính vì vậy, việc thẩm định của Bộ phận thẩm định còn gặp khó khăn, chất lượng thẩm định phần nào bị hạn chế...

+ Với nguồn thông tin nội bộ: Mặc dù nguồn thông tin nội bộ hết sức quan trọng để phục vụ cho công tác quản lý nhưng do chất lượng các loại báo cáo không cao, tỷ lệ sai lệch với thực tế nhiều khi khá lớn dẫn đến ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng điều hành quản lý dự án.

Ngoài ra, Bộ phận thẩm định của Viễn thông Bắc Ninh gồm những chuyên viên có tuổi đời khá trẻ, nên có thể nói rằng họ chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc thẩm định dự án – một công việc đòi hỏi nhiều kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn. Do đó, có nhiều vấn đề phát sinh trong quá trình thẩm định họ không tự xử lý được, dẫn đến kết quả thẩm định còn hạn chế, vì vậy một số khía cạnh

trong công tác thẩm định vẫn chưa được nghiên cứu kỹ mà chỉ được nêu vấn đề cho có hoặc chỉ nêu sơ sài, chiếu lệ..

## **Kết luận chương 2**

Nhìn chung, hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại viện thông Bắc Ninh đã hoạt động có hiệu quả, hoạt động thẩm định được thực hiện một cách nghiêm túc, khoa học, bám sát theo các qui định hiện hành của Pháp Luật, hướng dẫn của Tập đoàn và bám sát thực tiễn. Các nội dung thẩm định được thu thập số liệu, nghiên cứu chi tiết, tương đối toàn diện, khách quan. Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn những tồn tại hạn chế. Đây là cơ sở để đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư cho Viện thông Bắc Ninh.



### **Chương 3**

## **GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI VIỄN THÔNG BẮC NINH**

Chương này nghiên cứu đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư của viễn thông Bắc Ninh trong thời gian tới. Các giải pháp dựa trên phân tích thực trạng hoạt động của viễn thông Bắc Ninh trong thời gian qua và phương hướng trong thời gian tới.

### **3.1 Phương hướng hoạt động của Viễn thông Bắc Ninh**

Viễn thông Bắc Ninh là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn BCVT Việt Nam với nhiệm vụ thực hiện các mục tiêu, định hướng của Tập đoàn giao. Vì thế, Viễn thông Bắc Ninh luôn bám sát theo mục tiêu, định hướng của Tập đoàn làm cơ sở cho việc hoạch định mục tiêu của địa bàn và triển khai các hành động cụ thể tại đơn vị.

#### ***3.1.1 Mục tiêu***

Giai đoạn 2020-2025, Viễn thông Bắc Ninh luôn bám sát, thực hiện theo mục tiêu của Đảng bộ Tập đoàn BCVT Việt Nam. Các mục tiêu được Tập đoàn đã đề ra như sau: Đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện của cấp ủy, xây dựng Đảng bộ Tập đoàn trong sạch, vững mạnh; phát triển doanh nghiệp hiệu quả; khẳng định vai trò chủ lực, dẫn dắt của trong chuyển đổi số tại Việt Nam.

Các chỉ tiêu cụ thể như sau: tăng trưởng doanh thu bình quân/năm đạt 5%-7%; tăng trưởng lợi nhuận 6%-8%/năm; tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu tăng 5%/năm; đặc biệt doanh thu từ dịch vụ số và công nghệ thông tin - truyền thông đạt 24%-26% trong cơ cấu doanh thu; năng suất lao động bình quân tăng 7%/năm và tiền lương tăng 5%/năm.

#### ***3.1.2 Định hướng quản lý***

Thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng quản lý của Viễn thông Bắc Ninh thực hiện theo định hướng quản lý của Tập đoàn BCVT Việt Nam [15]. Theo đó:

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển theo định hướng chiến lược VNPT4.0, chuyển dịch cơ cấu phát triển kinh doanh, doanh thu từ các dịch vụ truyền thống sang dịch vụ số thông qua (1) Tăng nhanh doanh thu đối với dịch vụ số (gồm số doanh nghiệp và số cá nhân); (2) Hiện đại hóa hạ tầng CNTT, tích hợp dịch vụ với công nghệ mới, xây dựng nền tảng hội tụ tiên tiến để sẵn sàng cung cấp đa dạng các dịch vụ số cho nền kinh tế số trong thời gian tới.

- Tiếp tục triển khai đẩy nhanh quy trình phát triển, đầu tư xây dựng và cung cấp giải pháp, sản phẩm, dịch vụ ra thị trường; Tập trung phát triển các nhóm dịch vụ mũi nhọn như dịch vụ data, dịch vụ băng rộng di động và băng rộng, dịch vụ số hóa cho chính chủ điện tử, dịch vụ truyền hình và chuẩn bị sẵn sàng cho nền kinh tế số trong giai đoạn 2020-2025.

- Tiếp tục áp dụng cơ chế xây dựng mục tiêu sản xuất kinh doanh theo hình thức từ dưới lên nhằm tạo tính chủ động cho các đơn vị trong việc xác định mục tiêu phân đầu.

### **3.1.3 Định hướng đầu tư**

#### ***a. Định hướng mục tiêu trong công tác xây dựng cơ bản***

Viễn thông Bắc Ninh thực hiện mục tiêu trong công tác xây dựng cơ bản tuân thủ theo nghị quyết quyết của Hội đồng thành viên Tập đoàn BCVT Việt Nam [16]. Theo đó:

- Tuân thủ các qui định của Pháp luật hiện hành và Tập đoàn về đầu tư xây dựng cơ bản.

- Nâng cao hiệu quả công tác đầu tư xây dựng cơ bản, số hóa toàn bộ hoạt động đầu tư.

#### ***b. Định hướng về kế hoạch đầu tư***

Định hướng về kế hoạch đầu tư của Tập đoàn trong những năm tiếp theo

được thể hiện như sau:

+ Tập trung nguồn lực để tiếp tục đầu tư phát triển các lĩnh vực trọng tâm như: Các giải pháp mở rộng, nâng cao chất lượng vùng phủ sóng, bảo đảm chất lượng mạng di động 3G/4G LTE, nghiên cứu và bước đầu chuẩn bị thử nghiệm 5G; Đầu tư mở rộng năng lực mạng băng rộng cố định đáp ứng yêu cầu phát triển các dịch vụ truy nhập băng rộng (FTTx, Wifi, đảm bảo truyền tải lưu lượng cho di động 3G/4G,...) và phát triển các dịch vụ GTGT, dịch vụ giải trí số và dịch vụ kinh tế/tài chính số trên nền di động, băng rộng cố định: Đầu tư phát triển các hạ tầng Ảo hóa hội tụ và dịch vụ CNTT; Các dịch vụ số, truyền hình đa phương tiện Multimedia, OTT; Các hạ tầng, dịch vụ tích hợp VT - CNTT như Chính phủ điện tử, IDC, Cloud, Big data, IoT, M2M,... theo định hướng chuyển đổi VNPT từ nhà mạng viễn thông (Telco) sang nhà cung cấp dịch vụ truyền thông kỹ nguyên số (DSP), nhà cung cấp nền tảng kinh tế số.

+ Về phân vùng và tối ưu hóa chi phí/vốn đầu tư (CAPEX): Xác định ưu tiên kế hoạch đầu tư phát triển theo các yếu tố cơ bản như ARPU, NPV, tiềm năng chiếm lĩnh thị trường, tăng thị phần/doanh thu, dân cư, thu nhập bình quân đầu người, các yếu tố về địa lý,... theo chiến lược VNPT 4.0 như sau: Tăng cường phạm vi, vùng phủ với các kế hoạch đầu tư phát triển mạng lưới ưu tiên triển khai 4G, FTTx,... theo địa bàn thành phố /tỉnh /huyện /khu vực; Ảo hóa/Cloud,... theo các Module, phân hệ, chức năng mạng lưới, nền tảng hạ tầng (platform),...; Tăng cường dung lượng mạng lưới với các kế hoạch đầu tư ưu tiên triển khai nâng cấp và bổ sung năng lực/dung lượng để cải thiện QoS/QoE của mạng lưới và dịch vụ theo địa bàn thành phố /tỉnh /huyện /khu vực /Site /Cell.

+ Áp dụng các kết quả triển khai các bài toán tư vấn chiến lược VNPT 4.0 chi tiết trong ưu tiên và tối ưu hóa chi phí/vốn đầu tư (CAPEX) mạng lưới như VNPT4.0 - B6/F19/G20 theo vùng ưu tiên triển khai và NPV với các chương trình, mục tiêu tăng cường dung lượng, tăng cường vùng phủ và các khuyến nghị tối ưu hóa CAPEX của tư vấn chiến lược [15].

Áp dụng tại Viễn thông Bắc Ninh, định hướng đầu tư tại đơn vị được xác định tiếp tục thực hiện các lĩnh vực đầu tư lớn với thứ tự ưu tiên như sau:

- Tối ưu, sắp xếp, tăng cường chất lượng và năng lực của mạng thông tin di động 4G; Tăng cường phủ sóng với chất lượng, băng thông truy nhập cao.
- Đầu tư mở rộng năng lực các hệ thống truyền tải, cung cấp dịch vụ truy nhập băng rộng cố định và di động để đảm bảo truyền tải và chất lượng dịch vụ; Hạ tầng mạng truy nhập quang phục vụ phát triển thuê bao quang FTTx, thu hút khách hàng tăng thị phần chiếm lĩnh thị trường truy nhập băng rộng, đảm bảo khả năng cạnh tranh trước các dịch vụ của các đối thủ;
- Đảm bảo năng lực tài chính theo yêu cầu, mục tiêu giai đoạn 2019-2022 và Vốn đầu tư (CAPEX) theo khuyến nghị của tư vấn chiến lược VNPT 4.0.
- Trong quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư, tăng cường triển khai phối hợp giữa các đơn vị liên quan, gắn kết chặt chẽ giữa nhu cầu khách hàng, kế hoạch kinh doanh, bán hàng và kế hoạch phát triển hạ tầng, dịch vụ để xây dựng kế hoạch ĐTXD tuân thủ theo đúng quy trình quản lý và phối hợp hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của Tập đoàn đã được Tổng Giám đốc ban hành, quy định tại quyết định số 1310/QĐ-VNPT-KHĐT ngày 24/6/2016, đảm bảo phù hợp kế hoạch SXKD.

### **3.2 Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh**

Trên cơ sở lý thuyết tại chương 1, mục tiêu và định hướng hoạt động tại chương 3, dựa trên thực trạng các kết quả đạt được và các vấn đề tồn tại tại chương 2, luận văn đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh.

Nhóm giải pháp tác động vào các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động thẩm định dự án đầu tư trên các khía cạnh của hoạt động này.

#### **3.2.1 Giải pháp về phương pháp thẩm định dự án đầu tư**

##### ***a. Mục tiêu của giải pháp***

- Tận dụng ưu điểm của các phương pháp thẩm định và đề xuất áp dụng các phương pháp khác nhau cho những dự án khác nhau nhằm đẩy nhanh tiến độ và tăng hiệu quả thẩm định.

***b. Nội dung của giải pháp***

- Đào tạo, thảo luận nhóm và khuyến khích bộ phận thẩm định thực hiện nhiều phương pháp khác nhau những dự án khác nhau nhằm đa dạng hóa cách làm, tăng hiệu quả thẩm định và bắt kịp tốc độ biến động của thị trường như hiện nay.

- Thực hiện phân loại dự án và tìm phương pháp thích hợp cho các dự án cùng loại. Ví dụ:

+ Với các dự án đã có mẫu (Đã từng thực hiện, đã chuẩn hóa và đã được đánh giá là mang lại hiệu quả đầu tư): Sử dụng phương pháp thẩm định theo trình tự mang lại hiệu quả tốt hơn do phương pháp này tập trung vào xem xét tổng thể và những tiêu chí quan trọng dự án để thời gian thẩm định sẽ nhanh hơn.

+ Với các dự án có qui mô nhỏ, thời gian triển khai ngắn, chưa từng thực hiện): Sử dụng phương pháp so sánh trong thẩm định sẽ hiệu quả và phù hợp với thực tế.

+ Với các dự án qui mô lớn: Áp dụng tổng thể, linh hoạt các phương pháp.

***3.2.2 Giải pháp về qui trình thẩm định dự án đầu tư***

***a. Mục tiêu của giải pháp***

Đảm bảo việc thẩm định được thực hiện đúng qui định của Pháp luật, mẫu và qui trình thực hiện đồng bộ cho các dự án, đẩy nhanh tiến độ thẩm định dự án.

***b. Nội dung của giải pháp***

Thành lập bộ phận thẩm định tách rời với bộ phận trình đồng thời phân rõ trách nhiệm các thành viên tham gia thẩm định.

Thực hiện phân cấp đầu tư mạnh hơn, giám sát đầu tư chặt chẽ hơn để tập trung vào công tác quản lý tại Viễn thông tỉnh đồng thời tăng cường tính chủ động tại đơn vị.

Thường xuyên cập nhật những thay đổi trong chính sách của nhà nước, nắm bắt kịp thời các văn bản pháp luật mới cũng như những thay đổi trong tất cả các ngành lĩnh vực, từ đó áp dụng vào công tác thẩm định.

Thực hiện đào tạo, thảo luận nhóm ngay khi có chính sách, qui định mới.

Bổ sung khung thời gian hoàn thành đối với các bước thực hiện công việc để quản trị được thời gian thực hiện dự án.

### **3.2.3 Giải pháp về nội dung thẩm định**

#### **a. Mục tiêu của giải pháp**

Đảm bảo các dự án được thẩm định toàn diện, khách quan, đúng qui định, bám sát thực trạng nhằm chất lượng thẩm định.

#### **b. Nội dung của giải pháp**

- **Về hình thức:** Thực hiện chuẩn hóa lại mẫu báo cáo thẩm định dự án đầu tư. Theo đó, tất cả các nội dung phải được thẩm định theo qui định. Các nội dung thẩm định cần được chi tiết, lượng hóa nhiều nhất có thể, có cơ sở đánh giá rõ ràng.

- **Về chất lượng thẩm định:** Khắc phục các tồn tại đã nêu tại mục 2.3.2 tại chương 2, giải quyết triệt để các nguyên nhân tồn tại theo lộ trình rõ ràng với các nội dung cơ bản như sau:

+ Áp dụng triệt để chiến lược VNPT 4.0 của Tập đoàn, không áp dụng hình thức. Theo đó, cơ sở để thực hiện chiến lược là nguồn thông tin cần rõ ràng, chính xác, dễ lấy. Chi tiết giải pháp xây dựng hệ thống thông tin có chất lượng cao nêu tại mục 3.2.4 của chương này.

+ Nâng tầm nhận thức về mức độ quan trọng của các số liệu trong việc khảo sát và đánh giá hiện trạng, thị trường và các yếu tố rủi ro. Cần thực hiện bài bản, chuyên nghiệp trong cách khảo sát (Thực hiện đào tạo hoặc thuê đơn vị tư vấn chuyên nghiệp nếu cần). Cần phân rõ trách nhiệm và cập nhật thông tin thị trường thường xuyên, đồng bộ và có sự giám sát liên tục.

+ Cần bổ sung phương án khi xem xét chủ trương đầu tư đối với những dự án điều kiện thi công khó khăn để nâng tính khả thi của dự án, đảm bảo yêu cầu sản xuất kinh doanh của khách hàng, đáp ứng nhu cầu thị trường: Xây dựng bài toán có giá trị dự toán trước và tìm giải pháp kỹ thuật tốt nhất có thể.

+ Việc thẩm định kỹ thuật, công nghệ phải có ý kiến của chuyên ngành kỹ thuật từ những vấn đề phức tạp như qui trình, qui phạm đến các vấn đề kỹ thuật cụ thể. Cán bộ phụ trách thẩm định kỹ thuật cần được chuyên môn hóa theo lĩnh vực, giao nhiệm vụ, qui trách nhiệm rõ ràng, đào tạo liên tục cả lý thuyết và thực tiễn nhằm tạo kỹ năng chuyên sâu, chuyên nghiệp, tránh làm việc hình thức.

+ Về tính toán hiệu quả đầu tư:

Ngoài các thông số đưa ra cần phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu đó để làm rõ hiệu quả dự án. So sánh các chỉ tiêu đó với các tiêu chuẩn của ngành và với các dự án tương tự. Như vậy mới đảm bảo tính vững chắc của dự án.

Khi tính toán dòng tiền của dự án, cần căn cứ vào kế hoạch giải ngân, tiến độ dự án để tính toán vốn đầu tư, phân bổ doanh thu, chi phí thích hợp, đảm bảo độ chính xác của các dòng tiền dự án. Tránh tình trạng đưa hết vốn đầu tư vào thời điểm ban đầu, dẫn đến không phản ánh chính xác hiệu quả của dự án.

Cần bổ sung các yếu tố rủi ro khi thực hiện tính toán tổng đầu tư dự án.

### **3.2.4 Giải pháp tin học hóa thẩm định dự án đầu tư**

#### ***a. Mục tiêu của giải pháp***

Tăng tính chính xác, tăng tốc độ, giảm áp lực công việc cho bộ phận thẩm định dự án đầu tư.

Phù hợp với mục tiêu số hóa hoạt động đầu tư của Tập đoàn.

#### ***b. Nội dung của giải pháp***

***Hoàn thiện hệ thống thu thập và xử lý thông tin nhằm xây dựng hệ thống thông tin có chất lượng cao***

Thông tin là yếu tố quan trọng nhất, có tính chất quyết định đến chất lượng

công tác thẩm định. Có thể khẳng định thông tin là nguồn lực, là cơ sở để có được kết quả thẩm định tốt, có thể tránh được những rủi ro đáng tiếc xảy ra do thiếu thông tin.

Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất của công tác thẩm định dự án đầu tư hiện nay là thiếu các nguồn thông tin đáng tin cậy. Do đó, việc xây dựng và phát triển một hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đảm bảo cung cấp chính xác, kịp thời và đầy đủ các thông tin cần thiết phục vụ công tác thẩm định là nhiệm vụ quan trọng, cần được đánh giá đúng. Hơn nữa, bộ phận thẩm định cần phải tăng cường các nguồn thông tin, đồng thời nâng cao chất lượng thông tin bằng cách hoàn thiện hệ thống thu thập và xử lý thông tin để phục vụ cho hoạt động thẩm định một cách hiệu quả hơn.

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu là một việc đòi hỏi sự thận trọng, khoa học, thường xuyên, liên tục nên để đảm bảo xây dựng một hệ thống thông tin có hiệu quả trước hết công ty cần ban hành thu thập một quy chế thông tin định kỳ cho các bộ phận. Theo đó, các bộ phận được giao nhiệm vụ và qui định rõ trách nhiệm cho cá nhân, tổ chức một cách rõ ràng. Những thông tin cần thiết liên quan đến dự án phải được cung cấp một cách nhanh chóng, đầy đủ và nhất là thông suốt trong các bộ phận.

Với lượng dữ liệu lớn, việc xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin cần được số hóa, tin học hóa mạnh bằng cách xây dựng các phần mềm, module hóa theo loại thông tin để nhiều người, nhiều bộ phận có thể tham gia, sử dụng.

#### *- Giải pháp về nguồn thu thập thông tin*

Hiện nay, các nguồn để thu thập thông tin rất đa dạng, phong phú. Đó có thể là nguồn tin từ nội bộ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn tin bên ngoài.

Đối với nguồn tin nội bộ, nguồn tin cần được chuẩn hóa, cập nhập thường xuyên qua các bộ phận chuyên môn để đảm bảo tính chính xác của dữ liệu và được chia sẻ cho các bộ phận có liên quan theo thẩm quyền.

Đối với các nguồn tin bên ngoài như: Thông tin từ cơ quan quản lý Nhà nước, Thông tin từ các Viễn thông khác, thông tin từ các đơn vị kiểm toán, thông tin từ các dự án trên mạng đấu thầu quốc gia, thông tin trên mạng, thông tin về kinh tế xã hội nói chung, thông tin về thị trường cung ứng và giá cả ... Nguồn thông tin này



cực kỳ phong phú, tuy nhiên khi lựa chọn những thông tin này cần thận trọng để đảm bảo tính chính xác của thông tin.

Đối với thông tin về thị trường đầu vào và đầu ra của dự án thì cán bộ thẩm định phải tiến hành nghiên cứu kỹ lưỡng. Cán bộ thẩm định cần phải thu thập thông tin, nghiên cứu về phân tích thị trường khoa học kỹ thuật công nghệ, tiến hành công tác dự báo xem thị phần của dự án trong tương lai là bao nhiêu, đối thủ cạnh tranh là bao nhiêu...

*- Giải pháp về phương pháp thu thập thông tin*

Có rất nhiều cách để thu thập thông tin. Đơn vị có thể thuê bộ phận chuyên môn hoặc thuê các đơn vị tư vấn chuyên nghiệp thực hiện đối với những thông tin lớn, quan trọng nhằm đảm bảo tiến độ, tính trung thực, khách quan của dữ liệu.

*- Giải pháp về xử lý thông tin*

Do lượng thông tin phục vụ cho việc thẩm định rất lớn và rộng khắp trên các lĩnh vực nên để thuận tiện cho việc thẩm định, đối với các số liệu, nguồn số liệu hay sử dụng cần được chuẩn hóa, tập hợp, hiện thực hóa. Có thể nói, mọi thông tin đều có lợi đối với công tác thẩm định dự án. Tuy nhiên, tựu trung lại thì có một số loại thông tin trực tiếp phục vụ cho công tác thẩm định dự án tại Viễn thông Bắc Ninh và được phân loại như sau:

+ Thông tin về định hướng đầu tư của Nhà nước; Chính sách ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế; Dự báo những biến động có thể xảy ra về giá cả, tỷ giá hối đoái...

+ Các thông tin về chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển vùng, ngành, lãnh thổ phải được cập nhật thường xuyên. Các thông tin này rất quan trọng cho các cán bộ thẩm định các dự án có liên quan đến vấn đề đảm bảo qui hoạch hạ tầng và đảm bảo môi trường.

+ Các thông tin về Pháp luật: Các chính sách qui định về đầu tư, đấu thầu, hợp đồng, bảo hành bảo trì dự án... Viễn thông Bắc Ninh đã thực hiện tương đối tốt tuy nhiên cần liên tục cập nhập nguồn dữ liệu này.

+ Các thông tin về Tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật, công nghệ: Viễn thông Bắc Ninh đã thực hiện tương đối tốt. Tuy nhiên, cần bổ sung tổng hợp chung và trích dẫn riêng hạng mục hay được sử dụng (Ngoại vi ngầm hóa, BTS, tuyến cáp, chống sét...) bằng các bản vẽ nếu cần.

+ Các yêu cầu kỹ thuật đối với các vật tư chuyên dùng: Viễn thông Bắc Ninh đã thực hiện tương đối tốt. Tuy nhiên, cần bổ sung tổng hợp chung và chuẩn hóa để dùng cho nhiều dự án tương tự.

+ Các thông tin về định mức: Viễn thông Bắc Ninh đã thực hiện tương đối tốt.

+ Các thông tin về đơn giá, suất đầu tư: Viễn thông Bắc Ninh cần xây dựng cơ sở dữ liệu riêng về giá, suất đầu tư.

+ Các thông tin về doanh thu, dịch vụ, giá dịch vụ: Do đặc thù các dịch vụ, giá dịch vụ liên tục thay đổi nên việc xây dựng cơ sở dữ liệu này chỉ cần lấy các giá trị trung bình từng quý hoặc từng năm và áp dụng thống nhất cho các dự án.

+ Các thông tin về thực trạng: tài sản, mạng lưới, đầu tư. Viễn thông Bắc Ninh đã có các phần mềm quản lý dữ liệu. Tuy nhiên, dữ liệu hoặc chưa được chuẩn hóa, hoặc còn sai lệch so với thực tế. Việc này cần sự quyết tâm thực hiện từ Ban lãnh đạo và bổ sung cơ chế giám sát đánh giá liên tục.

+ Hồ sơ pháp lý của đơn vị trúng thầu: Tư cách pháp nhân; cơ cấu tổ chức và điều hành của doanh nghiệp; năng lực quản lý và trình độ học vấn, chuyên môn và kinh nghiệm điều hành của ban lãnh đạo. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Quy mô doanh nghiệp về vốn, lao động. Lịch sử hình thành và phát triển của doanh nghiệp: Thời gian hoạt động, thành tựu và thất bại; tình trạng hoạt động của doanh nghiệp; uy tín và thương hiệu.

Để nâng cao được tính khả thi của giải pháp trên đòi hỏi các cán bộ thẩm định liên tục tự cập nhật để nắm bắt được những thông tin mới nhất phù hợp với giai đoạn thẩm định của từng dự án để làm cơ sở thẩm định dự án đầu tư.

#### *- Giải pháp về lưu trữ thông tin*

Lưu trữ thông tin cũng là vấn đề đáng quan tâm, nên số hóa toàn bộ qui trình và chuyển toàn bộ các thông tin lưu trữ cần thiết ở hình thức văn bản giấy tờ vào

máy tính để quản lý có hiệu quả hơn. Với sự trợ giúp của công nghệ tin học, xây dựng những phương pháp thu thập, phân tích, xử lý và lưu trữ thông tin có hiệu quả và góp phần nâng cao số lượng, chất lượng thông tin thu thập được. Để thực hiện được điều này công ty phải nâng cấp hệ thống máy tính, hoàn thiện trình độ cán bộ công nhân viên trong việc xử lý thông tin trên mạng máy tính.

Hiện tại các nguồn thông tin tại Viễn thông Bắc Ninh đã được số hóa. Tuy nhiên việc thực hiện cần đồng bộ, khoa học và toàn diện hơn.

### ***Tin học hóa quá trình thẩm định***

Việc thẩm định dự án tại Viễn thông Bắc Ninh đã thực hiện trên Excel, đã có sự liên kết các số liệu và đẩy nhanh được tiến độ thực hiện. Viễn thông Bắc Ninh cần tiếp tục phát huy, hoàn thiện và nâng cấp các chương trình phần mềm chuyên dụng để công tác thẩm định được tốt hơn theo mục tiêu số hóa của Tập đoàn.

### ***3.2.5 Giải pháp nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ thẩm định***

#### ***a. Mục tiêu của giải pháp***

Nâng cao chất lượng mang tính chiều sâu cho công tác thẩm định.

#### ***b. Nội dung của giải pháp***

Trong mọi hoạt động con người luôn là trung tâm điều hành và quyết định hiệu quả công việc. Công tác thẩm định cũng không nằm ngoài quy luật đó. Cán bộ thẩm định là những người trực tiếp thực hiện phân tích đánh giá và đề xuất phương án thực hiện. Kết quả thẩm định sẽ có độ tin cậy cao nếu được thực hiện một cách khách quan, khoa học và công tâm. Điều đó phụ thuộc vào năng lực và đạo đức của cán bộ thẩm định.

Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thẩm định về cả kỹ thuật và đầu tư. Đảm bảo xây dựng một đội ngũ cán bộ thẩm định giỏi về chuyên môn, nhiệt tình với công việc, có tư cách đạo đức tốt. Để làm được điều đó đòi hỏi cả một quá trình lâu dài:

**Về tuyển dụng cán bộ:** Cần có những chính sách hợp lý để thu hút những sinh viên giỏi của các trường đại học thuộc khối ngành kinh tế, tài chính, kỹ thuật, pháp lý,... cũng như những người có năng lực, kinh nghiệm.

**Về bố trí cán bộ:** Cần căn cứ vào năng lực, đạo đức của từng cán bộ để phân công công việc cho phù hợp; thường xuyên kiểm tra đội ngũ cán bộ thẩm định, xem xét và chuyển cán bộ không đáp ứng được yêu cầu công việc sang làm công việc khác.

**Về cơ chế đãi ngộ:** Đặc thù của công tác thẩm định là áp lực công việc lớn do tính chất công việc. Vì vậy, cần xem xét chính sách ưu đãi cho cán bộ thẩm định để khuyến khích trách nhiệm, ý thức, tinh thần vươn lên, hoàn thành tốt nhiệm vụ của mỗi cán bộ.

**Về bồi dưỡng, đào tạo cán bộ:** Ngoài các đợt tập huấn do Tập đoàn tổ chức, cần thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo nhóm, hội thảo chuyên đề, các buổi giao lưu để cán bộ có thêm cơ hội tiếp cận với các phương pháp và kỹ năng thẩm định hiện đại cũng như kinh nghiệm của các đơn vị khác, đơn vị có thể mời chuyên gia đến giảng dạy, trao đổi tùy vào mức kinh phí có thể đảm bảo.

Mặt khác, cần khuyến khích các cán bộ tự trau dồi kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tin học.

### **3.2.6 Giải pháp khác**

#### **3.2.6.1. Đảm bảo tính độc lập trong hoạt động thẩm định**

Hoạt động thẩm định còn bị động về mặt thời gian, nguồn tài liệu và chịu sự chi phối của chủ đầu tư. Cơ chế vận hành hiện nay là hầu hết các dự án khi đến tay cán bộ thẩm định đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, mặc dù chưa qua công tác thẩm định dự án, chưa biết hiệu quả của dự án ra sao. Điều đó có ảnh hưởng đến tính độc lập trong thẩm định các dự án đầu tư. Khi thẩm định dự án, điều quan tâm trước tiên là các dự án có nhu cầu thu hút nguồn tài chính và có khả năng tạo ra các lợi ích tài chính. Trên cơ sở phân tích dòng tiền sẽ đánh giá được tiềm năng sinh lời, nhu cầu tài chính, khả năng trả nợ... Vì vậy, khi thẩm định các dự án,

nếu theo đúng quy trình với nội dung và quan điểm của cán bộ thẩm định, thì kết quả có thể là không nên đầu tư và như vậy là tạo thế đối lập với lãnh đạo mà việc lý giải không phải dễ dàng. Muốn phát huy tính chủ động và độc lập trong quá trình thẩm định dự án đầu tư cần thực hiện một số vấn đề chủ yếu sau:

- + Lãnh đạo và cán bộ thẩm định giữ vững vai trò độc lập khi xem xét thẩm định dự án đầu tư.

- + Phân biệt rõ chức năng hoạt động đúng chuyên môn của các phòng. Quy trình thẩm định dự án đầu tư được tiến hành có sự tham gia của chuyên viên thuộc các phòng chức năng. Các phòng cần phối hợp với nhau để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tiến độ thẩm định dự án nhưng vẫn phải đảm bảo tính độc lập giữa các phòng chức năng. Các phòng sau khi tiến hành thẩm định về tài chính, kỹ thuật... một cách độc lập theo đúng mục tiêu của dự án thì sẽ báo cáo kết quả thẩm định trình lãnh đạo theo đúng mục tiêu quy mô, năng lực của dự án. Kết quả thẩm định hoàn toàn độc lập, rõ ràng, khách quan không chịu sự tác động giữa các phòng chức năng với nhau và tác động theo ý chủ quan của cấp lãnh đạo.

### 3.2.6.2. Tạo cơ chế giám sát và đánh giá thường xuyên

Việc xây dựng được cơ sở dữ liệu chất lượng cao cũng như xây dựng được qui trình thực hiện chuẩn mực, bài bản, hiệu quả đối với công tác thẩm định dự án đầu tư đã là một thành công đối với đơn vị. Tuy nhiên, để có thể duy trì được việc thực hiện cũng là một khâu rất quan trọng đòi hỏi sự quan tâm, chú trọng của Lãnh đạo, sự bền bỉ, kiên trì của các bộ phận thực hiện.

Về giám sát đánh giá việc xây dựng cơ sở dữ liệu: Do sự biến động không ngừng của nguồn thông tin, của cơ chế chính sách, của thị trường nên việc thường xuyên giám sát, đánh giá và hiệu chỉnh cơ sở dữ liệu cơ sở dữ liệu là cần thiết.

Về giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư: Do các dự án đầu tư thường có lượng vốn lớn, quá trình đầu tư xây dựng thường kéo dài từ lúc bỏ đồng vốn đầu tiên cho tới khi đưa vào hoạt động, suốt thời gian đó lượng vốn đầu tư bị ứ đọng, tách ra khỏi luân chuyển. Trong khi đó lượng vốn lại có hạn vì vậy việc giám sát, phân tích đánh giá xác định hiệu quả của dự án đầu tư là một vấn đề rất cần thiết nhằm giúp

nhà quản lý xem xét hiệu quả của các hoạt động từ thu thập thông tin đến thẩm định dự án. Việc giám sát và đánh giá dự án đầu tư có ý nghĩa rất quan trọng để đồng vốn đầu tư được sử dụng đúng mục tiêu và đảm bảo sự tăng trưởng chung.

Hiện nay trong công tác giám sát và đánh giá xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin và giám sát hiệu quả dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh vẫn tồn tại một số hạn chế như: Việc giám sát, đánh giá chưa quan tâm đúng mức, vẫn còn hình thức; quy trình và phương pháp thực hiện công việc giám sát, đánh giá đầu tư còn nhiều điểm bất cập. Vì thế, Viễn thông Bắc Ninh cần khắc phục các nhược điểm này để hoàn thiện hơn trong công tác đầu tư.

### **3.3. Kiến nghị hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư**

#### ***3.3.1 Kiến nghị với cơ quan quản lý, Chính quyền địa phương***

Quy hoạch hạ tầng tại địa phương có ảnh hưởng nhiều đến việc tài sản và việc thực hiện các dự án Viễn thông.

Việc qui hoạch hạ tầng thiếu hạng mục viễn thông dẫn đến lãng phí nguồn vốn, nhân lực trong việc thực hiện các dự án đầu tư của các doanh nghiệp viễn thông như VNPT, Viettel (Đều là các Tập đoàn có nguồn vốn nhà nước ngoài ngân sách). Theo đó:

- Việc đầu tư hạ tầng Viễn thông các doanh nghiệp đều phải thực hiện đầy đủ trong đó các đơn vị phải cạnh tranh nhau trong lượng khách hàng hữu hạn dẫn đến hiệu quả đầu tư giảm đi một nửa.
- Các công trình phải hoàn trả mặt nhiều lần làm chất lượng hạ tầng bị giảm sút, ảnh hưởng đến mỹ quan chung.

Việc qui hoạch hạ tầng không ổn định, dài hơi dẫn đến doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp Viễn thông nói riêng phải di chuyển tài sản, lãng phí vốn, nhân lực và tốn nhiều thời gian trong quá trình thực hiện.

Vì vậy, luận văn kiến nghị với cơ quan quản lý, Chính quyền địa phương những nội dung sau:

- Trong công tác qui hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của địa phương cần có hạng mục Viễn thông để tránh lãng phí trong công tác đầu tư do phải xây

dựng hạ tầng và hoàn trả mặt bằng nhiều lần.

- Các Quy hoạch cần tổng thể hơn, dài hơi hơn để doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp Viễn thông nói riêng có kế hoạch dài hơi trong việc đầu tư, tránh phải di chuyển tài sản, lãng phí vốn và nhân lực trong quá trình thực hiện.

- Giảm thiểu hành chính để thủ tục trong việc xin quy hoạch vị trí xây dựng cơ sở hạ tầng mạng di động nhanh hơn.

### ***3.3.2 Kiến nghị với Tập đoàn BCVT Việt Nam***

Để thực hiện mục tiêu Tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành và Tập đoàn về đầu tư xây dựng cơ bản theo nghị quyết quyết của Hội đồng thành viên Tập đoàn BCVT Việt Nam, đề nghị Tập đoàn hoàn thiện và thống nhất qui trình chung trong công tác đầu tư xây dựng cơ bản nói chung, thẩm định dự án nói riêng. Đề nghị Tập đoàn tiếp tục tạo nhiều tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản và đơn giá khung cho các vật tư thiết bị đặc thù.

### **Kết luận chương 3**

Dựa vào những kết quả và những tồn tại hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại viễn thông, luận văn đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện nhằm hoàn thiện hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại Viễn thông Bắc Ninh. Những giải pháp đưa ra nhằm khắc phục những điểm còn tồn tại và phát huy những điểm mạnh nhằm giúp Viễn thông Bắc Ninh hoàn thiện hoạt động thẩm định một cách tốt nhất. Các giải pháp này đã bám sát thực trạng đơn vị nên khá toàn diện và mang tính khả thi cao.

## KẾT LUẬN

Dự án đầu tư có vai trò quan trọng đối với các chủ đầu tư, các nhà quản lý và tác động trực tiếp đến tiến trình phát triển kinh tế, xã hội nói chung, sản xuất kinh doanh nói riêng. Hoạt động thẩm định dự án đầu tư là bước khởi đầu cho mỗi dự án được đề xuất và có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của mỗi doanh nghiệp. Công tác thẩm định dự án hiệu quả sẽ góp phần giúp Ban lãnh đạo đưa ra được quyết sách đúng đắn, phát huy thế mạnh và hạn chế những rủi ro. Ngược lại, công tác thẩm định không hiệu quả, qua loa, hình thức sẽ đưa đơn vị vào thế mạo hiểm, gây lãng phí vốn đầu tư, thiệt hại kinh tế cho đơn vị.

Nhìn chung, hoạt động thẩm định dự án đầu tư tại viện thông Bắc Ninh đã hoạt động có hiệu quả, hoạt động thẩm định được thực hiện một cách nghiêm túc, khoa học, bám sát theo các qui định hiện hành của Pháp Luật, hướng dẫn của Tập đoàn và đã áp dụng các phần mềm tư vấn chuyên sâu trong việc xác định ưu tiên đầu tư. Tuy nhiên, để công tác đầu tư làm tiền đề tạo sức bật cho sản xuất kinh doanh tại đơn vị, Viện thông Bắc Ninh cần chú trọng hơn nữa vào những vấn đề then chốt của việc thẩm định dự án. Đó là tính trung thực, chính xác của cơ sở dữ liệu đầu vào, là phương pháp đánh giá hiệu quả đầu tư, chú trọng tăng cường áp dụng các giải pháp kỹ thuật chuyên sâu và hơn hết là tập trung nâng cao yếu tố con người.

Mặc dù những giải pháp luận văn đưa ra chưa hẳn đã là những giải pháp hữu hiệu nhất để giải quyết những khó khăn, vướng mắc đang tồn tại nhưng tác giả hy vọng rằng những giải pháp trên sẽ góp phần thiết thực tạo ra những cơ sở nhất định cho việc chuyển biến trọng tâm của công tác thẩm định dự án đầu tư. Góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng vốn làm tiền đề tạo nội lực cạnh tranh cho đơn vị.

Quá trình hoàn thành Luận văn, tác giả đã cố gắng vận dụng tối đa những kiến thức mới được truyền đạt từ các thầy cô giáo Học viện Công nghệ BCVT. Tác giả xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành tới các thầy cô giáo, đặc biệt thầy giáo, **Giáo sư Tiến sỹ Nhà giáo Ưu tú Bùi Xuân Phong** đã tận tình giúp đỡ để hoàn thành



bản luận văn này. Đầu tư là một lĩnh vực rộng liên quan đến nhiều chuyên ngành khác nhau, trong khuôn khổ giới hạn của một luận văn, cùng khả năng kiến thức cũng như nguồn tài liệu còn hạn chế, luận văn chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo, bạn bè và những người quan tâm.

**Xin chân thành cảm ơn!**

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] PGS.TS. Thái Bá Cẩn (2017), Thiết Lập, Thẩm Định, phê duyệt, quản lý và điều hành dự án đầu tư xây dựng, Nhà xuất bản Tài Chính, Hà Nội.
- [2] TS. Đinh Thế Hiển (2015), Lập & Thẩm Định Dự Án Đầu Tư, Nhà xuất bản Kinh tế, Thành phố Hồ Chí Minh, 421 trang.
- [3] PGS.TS. Phước Minh Hiệp, Th.S. Lê Thị Vân Đan (2007), Thiết Lập & Thẩm Định Dự Án Đầu Tư, giáo trình giảng dạy Trường Đại học Mở, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [4] Trần Hương Mi (2013), Một số giải pháp hoàn thiện công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng, Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh trường Đại học Bách Khoa, Hà Nội.
- [5] Phạm Thị Nga (2019), Quản lý dự án đầu tư của Công ty cổ phần công nghệ Mobifone Toàn Cầu, Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh Học viện công nghệ BCVT, Hà Nội.
- [6] PGS.TS Nguyễn Bạch Nguyệt chủ biên (2012), Lập dự án đầu tư, Giáo trình giảng dạy Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
- [7] GS.TS Bùi Xuân Phong (2006), Quản trị dự án đầu tư, Giáo trình giảng dạy Học viện công nghệ Bưu chính Viễn thông, Hà Nội.
- [8] GS.TS Bùi Xuân Phong (2010), Quản trị kinh doanh viễn thông theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà xuất bản Bưu điện, Hà Nội.
- [9] Phòng KT-ĐT, Viễn thông Bắc Ninh (2015-2019), Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản.
- [10] Phòng KT-ĐT, Viễn thông Bắc Ninh (2015-2019), Cơ sở dữ liệu thẩm định dự án.
- [11] Phòng KT-ĐT, Viễn thông Bắc Ninh (2015-2019), Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015- 2020, 56 trang.
- [12] Phòng KT-KH, Viễn thông Bắc Ninh (2015- 2019), Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015- 2019, 100 trang.

[13] Phòng NS-TH, Viễn thông Bắc Ninh (2019), Quyết định triển khai điều chỉnh cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Viễn thông Bắc Ninh, 25 trang.

[14] PGS.TS Từ Quang Phương (2014), Quản lý dự án, Giáo trình giảng dạy trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

[15] Tập đoàn BCVT Việt Nam (2015-2020), Hướng dẫn lập kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015-2020.

[16] Tập đoàn BCVT Việt Nam (2020), Nghị quyết đẩy mạnh công tác thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Tập đoàn BCVT Việt Nam, 4 trang.

[17] Tập đoàn BCVT Việt Nam (2019), Tài liệu tập huấn chương trình hành động B6/F19/G20- Chiến lược VNPT 4.0, 65 trang.

[18] PGS.TS Đỗ Phú Trần Tình (2019), Lập và thẩm định dự án đầu tư, Giáo trình giảng dạy tại khoa kinh tế Đại học Quốc gia TP HCM.

[19] TS Đặng Minh Trang (2002), Tính toán dự án đầu tư, Giáo trình giảng dạy tại Đại học Khoa học Tự nhiên Tp. Hồ Chí Minh.

[20] <http://muasamcong.mpi.gov.vn>, truy nhập ngày 16/08/2020.

[21] <https://thuvienphapluat.vn>, truy nhập ngày 15/06/2020.

[22] <http://vbqppl.mpi.gov.vn>, truy nhập ngày 13/08/2020.

[23] <https://vnpt.com.vn>, truy nhập ngày 30/05/2020

**PHỤ LỤC 1**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA VIỄN THÔNG BẮC NINH**

**VÀ CÁC DỰ ÁN LỰA CHỌN XEM XÉT, ĐÁNH GIÁ NĂM KẾ HOẠCH 2017**

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC				Số/ Ký hiệu	Ngày	VNĐ	VNĐ		Hủy	Điều chỉnh	
	TT											
1	2	3	4	5	6	7	8	10	12	13	14	15
<b>I</b>	<b>Chương trình đầu tư: " Đầu tư cơ sở hạ tầng mạng di động"</b>						<b>30,028</b>	<b>19,295</b>	<b>6</b>	<b>-</b>	<b>6</b>	<b>-</b>
1	PC	1	93P16070	Xây dựng CSHT trạm BTS Le-Van - Thịnh_BNH Huyện Gia Bình Tỉnh Bắc Ninh năm 2016	5947; 3463/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	1/12/2016; 27/09/2017	579	474	1		1	Chuyển tiếp
2	PC	1	93P16032	Xây dựng CSHT trạm BTS Cầu Gạo, huyện Yên Phong - Viễn thông Bắc Ninh năm 2016	6077/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	12/12/2016	752	607				Chuyển tiếp

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
3	PC	3	93P17004	Xây dựng CSHT trạm BTS Yên Vỹ, huyện Yên Phong - Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	302/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	Ngày 6/2/2017	VND 634	VND 503	1	Hủy	Điều chỉnh	Mới
4	PC	3	93P17010	Xây dựng CSHT trạm BTS Ngọc - Xuyen_BNH huyện Gia Bình - Tỉnh Bắc Ninh năm 2017	862/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	20/03/2017	560	459				Mới
5	PC	3	93P16024	Xây dựng CSHT trạm BTS KCN Tri Phương Huyện Tiên Du Tỉnh Bắc Ninh năm 2016	404/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	14/02/2017	670	614	1			Mới
6	PC	3	93P17015	Trang bị máy phát điện cho các trạm BTS Viễn thông Bắc Ninh đợt 1 năm 2017	571/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	27/02/2017	1,027	882	1			Mới

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
7	PC	3	93P17014	Cung cấp thiết bị nguồn và Ác quy cho các trạm Viễn thông năm 2017	685/QĐ-VNPT-BN-Số KĐ-Liệu 992/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	06/08/2017; 29/03/2017	YND 4,399	YND 2,973		Hủy	Điều chỉnh	Mới
8	PC	3	93P17034	Xây dựng CSHT trạm BTS KTX-Thuy-San, thị xã Từ Sơn - Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	2508/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	18/07/2017	600	490				Mới
9	PC	3	93P17024	Xây dựng CSHT trạm BTS Tran-Xa2, huyện Yên Phong - Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	1752/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	25/05/2017	523	436				Mới
10	PC	3	93P17031	Xây dựng CSHT trạm BTS Giang-Son_BNH huyện Gia Bình - Tỉnh Bắc Ninh năm 2017	1618/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	15/05/2017	431	351				Mới

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
11	PC	3	93P17032	Xây dựng CSHT các trạm BTS tại tòa nhà Chuyển tiếp 5, Khu Chung Cư Cát Tường, Thành Phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh năm 2017	1778/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	Ngày 26/05/2017	VND 386	VND 304	1	Hủy	Điều chỉnh	Mới
12	PC	3	93P17045	Xây dựng CSHT trạm BTS Thôn An Đông, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh năm 2017	2844/QĐ-VNPT-BN-KTĐT; 3239/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	10/8/2017; 05/09/2017	830	690			1	Mới
13	PC	3	93P17048	Cung cấp Ác quy thay thế cho các trạm Viễn thông năm 2017	3426/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	25/09/2017	2,340	1,973				Mới
14	PC	3	93P17049	Xây dựng CSHT trạm BTS Nghi An_BNH huyện Thuậ n Thành - Tỉnh Bắc Ninh năm 2017	3459/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	27/09/2017	497	421				Mới

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
15	PC	3	93P17058	Xây dựng CSHT trạm BTS Số 1 Nguyễn Gia Thiều Thành Phố Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh năm 2017	4119; Số 4/KY-QĐ-VNPT-BN-KTĐT	10/11/2017; 04/12/2017	VND <sub>238</sub>	VND <sub>191</sub>		Hủy	Điều chỉnh 1	Mới
16	PC	3	93P17060	Xây dựng CSHT trạm BTS Nhà máy kính nổi Việt Nhật, TTVT Thành Phố Bắc Ninh, Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	4101; 4417/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	9/11/2017; 04/12/2017	763	623			1	Mới
17	PC	3	93P17061	Xây dựng CSHT trạm BTS KCN Thuan - Thành 2_BNH huyện Thuận Thành - Tỉnh Bắc Ninh năm 2017. Hạng mục: Bổ xung dự toán kéo cáp điện AC	3409/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	22/9/2017	56	51				Mới



TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
18	PC	3	93P17063	Xây dựng CSHT trạm BTS Giới Tế Huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh năm 2017	4092/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	Ngày 8/11/2017	VND 792	VND 676		Hủy	Điều chỉnh	Mới
19	PC	3	93P17067	Cung cấp điều hòa thay thế cho cho các trạm BTS của Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	4226/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	18/11/2017	688	602				Mới
20	PC	3	93P17059	Xây dựng CSHT trạm BTS Khách sạn Thanh Tùng Thành Phố Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh năm 2017	4137; 4429/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	11/11/2017; 04/12/2017	298	241			1	Mới
21	PC	3	93P17047	Đầu tư mở rộng mạng cáp quang đường trục nội tỉnh - Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	3438/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	25/09/2017	3,399	2,500				Mới

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bổ trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
22	PC	3	93P17055	Đầu tư mở rộng mạng cáp quang đường trục nội tỉnh khu vực Thành Phố, Tiên Du - Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	4043/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	Ngày 4/11/2017	VND 3,120	VND 824		Hủy	Điều chỉnh	Mới
23	PC	3	93P17056	Đầu tư mở rộng mạng cáp quang đường trục nội tỉnh khu vực Từ Sơn, Yên Phong, Quế Võ - Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	4070/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	6/11/2017	2,896	1,000				Mới
24	PC	3	93P17057	Đầu tư mở rộng mạng cáp quang đường trục nội tỉnh khu vực Thuận Thành, Gia Bình, Lương Tài - Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	4066/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	6/11/2017	2,459	512	1			Mới

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
25	PC	3	93P17011	Xây dựng CSHT trạm BTS Samsung Display 2, Khu CN Yên Phong - Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	2113/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	Ngày 19/06/2017	VND <sub>1091</sub>	VND <sub>898</sub>		Hủy	Điều chỉnh	Mới
II	II	Chương trình đầu tư: " Đầu tư mạng, thiết bị truy nhập băng rộng"						21,311	16,540	4	-	-
26	PC	3	93P17001	Đầu tư mở rộng mạng cáp quang khu vực Thành phố Bắc Ninh đợt 1 năm 2017	597/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	28/02/2017	1,506	1,288	1			Mới
27	PC	3	93P17013	Đầu tư mở rộng mạng cáp quang khu vực thị xã Từ Sơn đợt 1 năm 2017	583/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	27/02/2017	1,873	1,679	1			Mới
28	PC	3	93P17003	Đầu tư mở rộng mạng cáp quang khu vực huyện Tiên Du đợt 1 năm 2017	595/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	28/02/2017	1,982	1,769				Mới

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC				Số/ Ký hiệu	Ngày						
29	PC	3	93P17002	Đầu tư mở rộng mạng cáp quang khu vực huyện Yên Phong đợt 1 năm 2017	581/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	27/02/2017	VND 1,400	VND 1,218		Hủy	Điều chỉnh	Mới
30	PC	3	93P17012	Đầu tư mở rộng mạng cáp quang khu vực huyện Quế Võ đợt 1 năm 2017	582/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	27/02/2017	2,450	2,162				Mới
31	PC	3	93P17007	Đầu tư mở rộng mạng cáp quang khu vực huyện Thuận Thành đợt 1 năm 2017	562/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	24/02/2017	1,951	1,694				Mới
32	PC	3	93P17008	Đầu tư mở rộng mạng cáp quang khu vực huyện Gia Bình đợt 1 năm 2017	563/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	24/02/2017	1,756	1,594				Mới
33	PC	3	93P17009	Đầu tư mở rộng mạng cáp quang khu vực huyện Lương Tài đợt 1 năm 2017	564/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	24/02/2017	1,845	1,673				Mới

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
34	PC	3	93P17005	Đầu tư mạng viễn thông vào tòa nhà Cát Tường khu vực Thành phố Bắc Ninh năm 2017	1102/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	Ngày 4/4/2017	VND 769	VND 655		Hủy	Điều chỉnh	Mới
35	PC	3	93P17022	Xây dựng hệ thống cống bể, cấp phục vụ ngầm hóa các khu đô thị khu vực thành phố Bắc Ninh đợt 1 năm 2017	970/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	27/03/2017	1,218	997	1			Mới
36	PC	3	93P17023	Xây dựng hệ thống cống bể, cấp phục vụ ngầm hóa các khu đô thị khu vực thành phố Bắc Ninh đợt 2 năm 2017	1257/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	17/04/2017	1,019	604				Mới
37	PC	3	93P17036	Đầu tư mở rộng mạng cáp quang khu vực huyện Yên Phong đợt 2 năm 2017	3152/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	1/9/2017	638	538				Mới

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
38	PC	3	93P17037	Đầu tư mạng viễn thông vào tòa nhà Royal Park khu vực Thành phố Bắc Ninh năm 2017	2764/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	Ngày 4/8/2017	VND <sub>722</sub>	VND <sub>275</sub>		Hủy	Điều chỉnh	Mới
39	PC	3	93P17038	Đầu tư mạng viễn thông vào tòa nhà Cao Nguyên khu vực Thành phố Bắc Ninh năm 2017	2866/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	11/8/2017	306	18				Mới
40	PC	3	93P17041	Đầu tư mạng viễn thông vào tòa nhà Cát Tường Eco khu vực Thành phố Bắc Ninh năm 2017	2603/QĐ-VNPT- BN-ĐT	25/07/2017	1517	73	1			Mới
41	PC	3	93P17042	Đầu tư mạng viễn thông vào tòa nhà thu nhập thấp khu đô thị Hòa Long, Kinh Bắc khu vực Thành phố Bắc Ninh năm 2017	2233/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	27/06/2017	359	303				Mới

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bổ trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC				Số/ Ký hiệu	Ngày	VND	VND		Hủy	Điều chỉnh	
III		Chương trình đầu tư: "Đầu tư Khu công nghiệp, đô thị mới"					VND 8,953	VND 4,554	3			-
42	PC	1	93P15045	Dịch chuyển tuyến cáp viễn thông dọc quốc lộ 38 đoạn qua Huyện Thuận Thành (Km14+190-Km16+564; Km17+963-Km19+722 và Km20+588-Km22+451)	2210/QĐ-VNPT-BN-ĐT	24/06/2015	1,728	334	1			Chuyển tiếp
43	PC	3	93P17018	Xây dựng hệ thống cống bể, cáp Viễn thông trong KCN Yên Phong 1 mở rộng - Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	1113/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	5/4/2017	1,776	1,038				Mới
44	PC	3	93P17019	Xây dựng cơ sở hạ tầng Viễn thông trong các khu công nghiệp và đô thị mới Thị xã Từ Sơn - Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	1258/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	17/4/2017	1,575	1,089				Mới

	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		
	PC											
<b>TT</b>					<b>Số/ Ký hiệu</b>	<b>Ngày</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>		<b>Hủy</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Ghi chú</b>
45	PC	3	93P17021	Xây dựng CSHT Viên thông trong Khu nhà ở Công nhân KCN Yên Phong và khu nhà ở Thương mại Yên Phong tại xã Đông Tiến, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh năm 2017	1162/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	10/4/2017	766	498				Mới
46	PC	3	93P17026	Xây dựng hệ thống công bể, cấp phục vụ ngầm hóa các khu đô thị khu vực thành phố Bắc Ninh đợt 3 năm 2017	2353/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	6/7/2017	868	629	1			Mới
47	PC	3	93P17027	Xây dựng hệ thống công bể, cấp phục vụ ngầm hóa các khu đô thị khu vực thành phố Bắc Ninh đợt 4 năm 2017	2990/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	23/08/2017	897	193				Mới



TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
48	PC	3	93P17064	Xây dựng hệ thống cống bê, cấp phục vụ ngầm hóa các khu đô thị khu vực thành phố Bắc Ninh đợt 5 năm 2017	Số/ Ký hiệu 4079/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	Ngày 7/11/2017	VND <sub>1,343</sub>	VND <sub>773</sub>	1	Hủy	Điều chỉnh	Mới
<b>IV</b>	<b>Chương trình đầu tư: "Đầu tư giảm chi phí thường xuyên"</b>						-					-
<b>V</b>	<b>Chương trình đầu tư: "Đầu tư kiến trúc"</b>						<b>151,314</b>	<b>3,967</b>	<b>2</b>	-	-	-
49	PC	3	93P17046	Cải tạo một số hạng mục tầng 1, 3 phục vụ cho Ngân hàng PVCOMBANK thuê mặt bằng tại nhà 16 tầng Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	2848/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	10/8/2017	489	365	1			Mới

	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
TT	PC											
50	PC	3	93P17039	Cải tạo tầng 16 tòa nhà Trung tâm Điều hành viễn thông tin học và chăm sóc khách hàng Viễn thông Bắc Ninh - Hạng mục: Phòng cháy chữa cháy	2903/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	Ngày 16/08/2017	VND 305	VND 259		Hủy	Điều chỉnh	Mới
51	TT	1	930901	Trung tâm điều hành viễn thông tin học và chăm sóc khách hàng - Viễn thông Bắc Ninh	22/QĐ-VNPT-HĐQT-ĐTPT	3/12/2014	136,706	3,246	1			Chuyển tiếp
52	TT	1	9316001	Hoàn thiện một số hạng mục giai đoạn 3 tại tòa nhà Trung tâm điều hành viễn thông tin học và chăm sóc khách hàng Viễn thông Bắc Ninh	1693/QĐ-VNPT-KHĐT	20/09/2016	13,814	97				Chuyển tiếp
VI	Chương trình đầu tư: "Đầu tư công cụ phụ trợ"						2,476	2,086	2	-	-	-

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
53	PC	3	93P17006	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ tối ưu hóa nhà trạm của Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	248/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	Ngày 25/01/2017	VND 824	VND 719		Hủy	Điều chỉnh	Mới
54	PC	3	93P17052	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ tối ưu hóa nhà trạm của Viễn thông Bắc Ninh đợt 2 năm 2017	3465/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	27/09/2017	606	522				Mới
55	PC	3	93P17016	Mua sắm máy đo, máy hàn cho Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	839/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	16/03/2017	927	739	1			Mới
56	PC	3	93P17033	Trang bị thiết bị nâng cấp mạng Wan phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	2533/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	20/07/2017	119	106	1			Mới
<b>VII</b>	<b>Chương trình đầu tư: "Đầu tư khác"</b>						-					-
<b>VIII</b>	<b>Chương trình đầu tư: "Đầu tư trọng điểm (ngoài vốn khả dụng)"</b>						<b>2,290</b>	<b>1,758</b>	<b>3</b>	-	-	-

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
57	PC	3	93P17017	Trang bị SFP-GE phục vụ mở rộng cổng uplink cho thiết bị GPON và phục vụ các dự án 4G-LTE của Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	Số/ Ký hiệu 809/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	Ngày 15/05/2017	VNĐ 118	VNĐ 98	1	Hủy	Điều chỉnh	Mới
58	PC	3	93P17044	Trang bị SFP-FE/GE phục vụ truyền tải các dự án di động 3G/4G của Viễn thông Bắc Ninh đợt 2 năm 2017	2886/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	14/08/2017	78	67				Mới
59	PC	3	93P17020	Khảo sát, lắp đặt thiết bị 4G Viễn thông Bắc Ninh đợt 1 năm 2017	758/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	9/3/2017	747	539				Mới
60	PC	3	93P17035	Khảo sát, lắp đặt thiết bị 3G U900 Viễn thông Bắc Ninh đợt 1 năm 2017	1816/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	30/05/2017	46	37				Mới

TT	Cấp dự án	Mức độ triển khai (Từ 1 đến 4)	Mã dự án	Tên dự án	Quyết định đầu tư		Tổng mức đầu tư (Bao gồm VAT)	Vốn bố trí sau điều chỉnh bổ sung	Lựa chọn xem xét, đánh giá trong luận văn	Vấn đề phát sinh trong thẩm định		Ghi chú
	PC											
61	PC	3	93P17051	Trang bị thiết bị access switch phục vụ truyền tải các trạm BTS 3G/4G Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	3506/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	Ngày 29/09/2017	VND <sub>248</sub>	VND <sub>226</sub>	1	Hủy	Điều chỉnh	Mới
62	PC	3	93P17054	Khảo sát, lắp đặt thiết bị 4G Viễn thông Bắc Ninh đợt 2 năm 2017	2273/QĐ-VNPT-BN-KTĐT	30/06/2017	1,012	754				Mới
63	PC	3	93P17068	Trang bị SFP-FE phục vụ tối ưu mạng NodeB của Viễn thông Bắc Ninh năm 2017	4463/QĐ-VNPT- BN-KTĐT	07/12/2017	41	37	1			Mới
				<b>Tổng</b>			<b>216,372</b>	<b>48,200</b>	<b>20</b>	-	<b>6</b>	-

## PHỤ LỤC 2

### TRÌNH TỰ HỒ SƠ

Công trình: Xây dựng CSHT trạm BTS Lung-Giang-TDu\_BNH, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh năm 2019

TT	Nội dung HS	Số CV	Ngày tháng	Gốc	Sao
<b>I</b>	<b>Phê duyệt chủ trương</b>				
1	Công văn chấp thuận của Sở TTTT	342	02/06/2019		
	Biên bản thống nhất với Net	-	29/06/2019		
2	TTr xin phê duyệt chủ trương đầu tư	1,543	30/6/2019		x
3	Báo cáo chủ trương đầu tư	1,544	30/6/2019		x
4	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư	1,846	30/6/2019	x	
<b>II</b>	<b>Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn</b>				
5	Dự toán chi phí tư vấn	-	1/7/2019		x
6	TTr xin PD kế hoạch thực hiện	1,561	1/7/2019		x
7	Thẩm định KH thực hiện	1,562	1/7/2019		x
8	QĐ phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn	1,862	1/7/2019	x	
<b>III</b>	<b>Lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế, lập BCKTKT</b>				
9	Trình xin phê duyệt nhà thầu tư vấn	1,577	2/7/2019		x
10	Thẩm định năng lực nhà thầu tư vấn	-	2/7/2019		x
11	Quyết định phê duyệt CD nhà thầu tư vấn	1,879	2/7/2019	x	
12	Dự thảo, thư mời thương thảo hợp đồng tư vấn	1,880	2/7/2019	x	
13	Biên bản thương thảo	-	6/7/2019	x	
14	TTr xin PD KQ CĐT	1,612	6/7/2019		x
15	QĐ PD KQ chỉ định thầu	1,913	6/7/2019	x	
16	Thông báo trúng thầu	1,914	6/7/2019	x	
17	Hợp đồng TVTK	067-2019	6/7/2019	x	
18	Thư mời ký phụ lục	2,065	17/7/2019	x	
19	Phụ lục hợp đồng chính thức	-	20/7/2019	x	
<b>IV</b>	<b>Hồ sơ khảo sát</b>				
20	Nhiệm vụ khảo sát, Phương án kỹ thuật khảo sát (NT)	-	6/7/2019	x	
21	Trình duyệt nhiệm vụ khảo sát, phương án kỹ thuật khảo sát	1,614	6/7/2019		x

22	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ ks , phương án kỹ thuật khảo sát, giao nhiệm vụ giám sát công tác khảo sát.	1,920	6/7/2019	x	
23	Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng	-	9/7/2019	x	
24	Nhật ký giám sát công tác khảo sát	-	-	x	
10	Biên bản nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát xây dựng	-	9/7/2019	x	
26	Biên bản giao nhận hồ sơ (báo cáo khảo sát)	-	9/7/2019	x	
<b>V</b>	<b>Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công</b>				
27	Nhiệm vụ thiết kế do phòng ĐT lập	1,630	9/7/2019		x
14	QĐ phê duyệt của GD	1,965	9/7/2019	x	
29	BCKTKT bước trình duyệt ( NT)	-	13/7/2019	x	
30	Biên bản nghiệm thu sơ bộ BCKTKT	-	13/7/2019	x	
32	Tờ trình xin phê duyệt Thẩm tra BVTC	1,580	2/7/2019		x
33	Thẩm định năng lực nhà thầu BVTC	-	2/7/2019		x
34	Quyết định phê duyệt CD nhà thầu tư vấn	1,881	2/7/2019		x
17	Hợp đồng TVTK	1897	3/7/2019		x
36	Báo cáo thẩm tra thiết kế	-	15/7/2019	x	
37	Biên bản bàn giao	-	15/7/2020	x	
38	Biên bản nghiệm thu báo cáo thẩm tra	-	15/7/2020	x	
<b>VI</b>	<b>Phê duyệt</b>				
39	Tờ trình xin phê duyệt BCKTKT, kế hoạch thực hiện	1,716	16/7/2020		x
40	Báo cáo thẩm định BCKTKT	1,734	17/7/2020		x
41	Báo cáo thẩm định kế hoạch thực hiện	1,735	17/7/2020		x
42	Quyết định phê duyệt BCKTKT&KHTT	2,064	17/7/2020	x	
43	BCKTKT in theo quyết định	-	20/7/2020	x	
44	Biên bản nghiệm thu BCKTKT (bước in theo QĐ)	-	20/7/2019	x	
45	Biên bản bàn giao BCKTKT bước in theo quyết định	-	20/7/2019	x	

**PHỤ LỤC 3****BÁO CÁO THẨM ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ**

Công trình: Xây dựng CSHT trạm BTS Lung-Giang-TDu\_BNH, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh năm 2019

VIỆN THÔNG BẮC NINH  
PHÒNG KT-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1544/BC-KTĐT

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2019

**BÁO CÁO**

Chủ trương đầu tư

Công trình: Xây dựng CSHT trạm BTS Lung-Giang-TDu\_BNH, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh năm 2019

Kính gửi: Giám đốc Viện thông Bắc Ninh

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam khoá XIII thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015, Nghị định sửa đổi, điều chỉnh bổ sung số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ kế hoạch đầu tư năm 2019 của Viện thông Bắc Ninh;

Xét tờ trình số 1543/TTr-KTĐT ngày 30/6/2019 của Phòng KTĐT về việc xin phê duyệt chủ trương đầu tư công trình;

Căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

Phòng KT-ĐT kính trình Giám đốc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Xây dựng CSHT trạm BTS Lung-Giang-TDu\_BNH, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh năm 2019 với các nội dung sau:

**I . THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH****1 . Tên công trình:**

Xây dựng CSHT trạm BTS Lung-Giang-TDu\_BNH, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh năm 2019

**2 . Nhóm dự án: Nhóm C.**



**3 . Người quyết định đầu tư:** Giám đốc Viễn thông Bắc Ninh.

**4 . Chủ đầu tư:** Viễn thông Bắc Ninh.

**5 . Địa điểm:** Tỉnh Bắc Ninh.

**6 . Dự kiến tổng đầu tư:** **700.894.075 VNĐ**

(Bằng chữ: Bảy trăm triệu, tám trăm chín mươi tư nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng chẵn)

Trong đó:

+ Giá trị trước VAT: 639.925.025 VNĐ

+ VAT: 60.969.050 VNĐ

(Chi tiết đính kèm)

- **Nguồn vốn:** Khấu hao tài sản cố định.

**7 . Thời gian thực hiện:** Năm 2019.

*Dự kiến tiến độ và kế hoạch giải ngân:*

	Thời gian năm 2019	Quý 1+2	Quý 3	Quý 4
	Nội dung thực hiện		Thi công xây lắp và các chi phí khác	
	Dự kiến giải ngân trước VAT (Triệu đồng)		640	

**8 . Các thông tin khác:**  
Không.

## **II . NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN:**

**1 . Sự cần thiết phải đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với qui hoạch, kế hoạch đầu tư:**

Xây dựng CSHT trạm BTS để phát triển, mở rộng vùng phủ sóng của Vinaphone trên địa bàn huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh năm 2019.

Tại vị trí tọa độ này cần phải bổ sung thêm các trạm BTS để nâng cao vùng phủ sóng phù hợp với quy hoạch mạng của VinaPhone và đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

Dự án có trong kế hoạch vốn được duyệt, vị trí trạm đã được rà soát để đảm bảo sản xuất kinh doanh, đã thống nhất với VNPT Net về vị trí xây dựng, đã được Sở TTTT chấp thuận vị trí trên địa bàn nên việc đầu tư dự án là cần thiết.

**2 . Mục tiêu, qui mô, địa điểm và phạm vi đầu tư:**

**a . Mục tiêu:**

Xây dựng CSHT trạm BTS để phát triển, mở rộng vùng phủ sóng của Vinaphone trên địa bàn huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh năm 2019.

**b . Qui mô:**

Hệ thống cáp quang treo KL 12Fo dài 1500m.

**- Vật tư, thiết bị chính :**

TT	Chủng loại vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Cáp quang treo KL 12Fo	m	1.500	Xuất kho VTT
2	ODF IN 12FO	bộ	2	
3	Tủ Outdoor Cabinet	bộ	1	

**c . Địa điểm:**

Trạm bơm thôn Lũng Giang, Thị trấn Lim, huyện Tiên Du

**3 . Dự kiến tổng mức đầu tư: 700.894.075 VNĐ**

(Bằng chữ: Bảy trăm triệu, tám trăm chín mươi tư nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng chẵn)

Trong đó:

+ Giá trị trước VAT: 639.925.025 VNĐ

+ VAT: 60.969.050 VNĐ

. **Nguồn vốn:** Khấu hao tài sản cố định.

**4 . Dự kiến tiến độ triển khai:**

TT	Nội dung	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>		
	Phê duyệt Chủ trương đầu tư	30/6/2019	10 ngày
	Quyết định đầu tư	30/07/2019	45 ngày
<b>2</b>	<b>Lựa chọn nhà thầu (Gói thầu chính)</b>		
	Phê duyệt kết quả LCNT	30/07/2019	14, 20, 14 ngày
<b>3</b>	<b>Triển khai thực hiện hợp đồng</b>		
	Ký hợp đồng	01/08/2019	7 ngày
	Nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng	15/09/2019	45 ngày
<b>4</b>	<b>Kết thúc đầu tư</b>		
	Phê duyệt quyết toán	15/11/2019	60 ngày

*Ghi chú: Những yếu tố khách quan ảnh hưởng đến tiến độ dự án: Giấy phép xây dựng, mặt bằng nhà trạm.....)*

**5 . Xác định sơ bộ chi phí liên quan:**

TT	Nội dung	Giá trị	Đơn vị
1	<b>* Tổng dự toán trước thuế</b>	<b>639.925.025</b>	<b>VNĐ</b>
	- Chi phí xây dựng	550.000.000	VNĐ
	- Chi phí thiết bị	0	VNĐ
	- Chi phí tư vấn	48.703.500	VNĐ
	- Chi phí khác	10.987.000	VNĐ
	- Dự phòng	30.234.525	VNĐ
2	<b>* Thuế GTGT</b>	<b>60.969.050</b>	<b>VNĐ</b>
3	<b>* Cộng sau Thuế</b>	<b>700.894.075</b>	<b>VNĐ</b>

**6 . Phân tích sơ bộ tác động về môi trường, xã hội, hiệu quả đầu tư:**

Phân tích sơ bộ tác động về môi trường, xã hội: Dự án đảm bảo các tiêu chí an toàn về môi trường, xã hội.

Sau khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng các trạm BTS sẽ đáp ứng nhu cầu về phát triển thuê bao, nâng cao chất lượng mạng cho các khách hàng sử dụng dịch vụ trong khu vực.

Phân tích hiệu quả và thời gian hoàn vốn như sau: Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng mạng di động đảm bảo mang lại hiệu quả đầu tư theo qui định. vụ trong khu vực.

*(Có bảng tính hiệu quả và thời gian hoàn vốn kèm theo)*

**7 . Phân chia các dự án thành phần: Không.****8 . Các giải pháp tổ chức thực hiện:**

Dự án thực hiện tuân thủ theo các qui định hiện hành của Pháp Luật, của Ngành, của Tập đoàn BCVT Việt Nam.

Phòng KT-ĐT kính trình Giám đốc Viễn thông Bắc Ninh xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

*Kính trình Giám đốc xem xét phê duyệt !*

**Nơi nhận:**

- Như kg;
- Lưu: KTĐT (LTĐ).

**TRƯỞNG PHÒNG**  
(Đã ký)

## PHỤ LỤC 4

### BÁO CÁO THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ VÀ DỰ TOÁN

**Công trình: Xây dựng CSHT trạm BTS Lung-Giang-TDu\_BNH, huyện Tiên  
Du, tỉnh Bắc Ninh năm 2019**

VIỆN THÔNG BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM

TỔ THẨM ĐỊNH BCKTKT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1734/TĐ-KTĐT

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2019

### BÁO CÁO THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

**Công trình: Xây dựng CSHT trạm BTS Lung-Giang-TDu\_BNH, huyện Tiên  
Du, tỉnh Bắc Ninh năm 2019**

#### Kính gửi: Giám đốc Viện thông Bắc Ninh

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015, Nghị định sửa đổi, điều chỉnh bổ sung số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất lượng công trình xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về việc quản lý dự án chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/ 02/ 2017 về việc công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng; và căn cứ quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ định mức xây dựng cơ bản số 1776/2007/VP-BXD của Bộ xây dựng ngày 16/08/2007;

Căn cứ thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ tài chính về việc chi phí kiểm toán công trình;

Căn cứ bộ định mức XDCB công trình Bưu chính, Viễn thông được ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ - VNPT - HĐTV- KH ngày 09/1/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn BCVT Việt Nam;

Căn cứ quyết định số 147/QĐ-VNPT-HĐTV-KH ngày 30/07/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn BC-VT Việt nam về việc ban hành Qui định áp dụng định mức dự toán khảo sát các công trình Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ công văn số 1299/VNPT-KHĐT ngày 21/03/2017 của Tập đoàn BCVT Việt Nam về việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng chuyên ngành BCVT;

Căn cứ công bố giá vật liệu của Liên sở tài chính, xây dựng tỉnh Bắc Ninh hiện hành ;

Căn cứ Quyết định 672/QĐ-VTBN-BN-NSTH ngày 08/05/2019 của Giám đốc Viễn thông Bắc Ninh về việc thành lập Tổ thẩm định thiết kế và dự toán các dự án;

Căn cứ quyết định số 1846/VNPT-BN-KTĐT ngày 30/6/2019 của Giám đốc Viễn thông Bắc Ninh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;

Căn cứ Quyết định số 1862/QĐ-VNPT-BN-KTĐT ngày 1/7/2019 của Giám đốc Viễn thông Bắc Ninh phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn;

Căn cứ BCKTKT do Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hạ tầng và Dịch vụ lập và các biên bản nghiệm thu liên quan;

Căn cứ Báo cáo thẩm tra do Công ty cổ phần tư vấn thiết kế Bưu chính Viễn thông lập và các biên bản nghiệm thu liên quan;

Xét tờ trình số 1716/TTr-KTĐT ngày 16/7/2019 của Phòng KT-ĐT về việc xin phê duyệt BCKTKT và kế hoạch thực hiện;

Căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan,

Sau khi xem xét, Tổ thẩm định thiết kế và dự toán báo cáo kết quả thẩm Báo cáo KTKT công trình trên như sau:

## **I . THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH**

### **1 . Tên công trình:**

Công trình: Xây dựng CSHT trạm BTS Lung-Giang-TDu\_BNH, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh năm 2019

### **2 . Chủ đầu tư:** Viễn thông Bắc Ninh.

### **3 . Loại, cấp công trình:** Hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

### **4 . Mục tiêu:**

Xây dựng CSHT trạm BTS để phát triển, mở rộng vùng phủ sóng của Vinaphone trên địa bàn huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh năm 2019.

**5 . Địa điểm:**

Trạm bơm thôn Lũng Giang, Thị trấn Lim, huyện Tiên Du

**6 . Nguồn vốn:** Khấu hao tài sản cố định.**7 . Đơn vị lập báo cáo KTKT:**

Căn cứ BCKTKT do Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hạ tầng và Dịch vụ lập và các biên bản nghiệm thu liên quan;

**8 . Tiêu chuẩn, qui chuẩn áp dụng:** Theo Qui định hiện hành.**9 . Hình thức quản lý:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.**10 . Thời gian thực hiện:** Năm 2019.**II . NỘI DUNG HỒ SƠ THẨM ĐỊNH:****1 . Danh mục hồ sơ trình thẩm định:**

- Quyết định phê duyệt Chủ trương đầu tư.
- Báo cáo thẩm tra (Nếu có).
- Hồ sơ năng lực của các đơn vị tư vấn.

**2 . Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.**

- Quyết định số 597/VNPT-CNM ngày 15/02/2017 của Tập đoàn BCVT Việt Nam về việc yêu cầu kỹ thuật CSHT trạm Viễn thông của Tập đoàn BCVT Việt Nam;

- Tiêu chuẩn Cột anten dây co tạm BTS thông tin di động TCCS 01:2015/VNPT ban hành theo quyết định số 75/QĐ – VNPT – HĐTV – VT ngày 25 tháng 04 năm 2015 của chủ tịch HĐTV Tập đoàn BCVT Việt Nam.

- Quy chuẩn QCVN 33:2011/BTTTT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng ngoại vi Viễn thông.

- Quy chuẩn QCVN 32:2011/BTTTT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng ngoại vi Viễn thông.

- QCVN9-2010/BTTTT : Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm Viễn thông ;

**. Giải pháp thiết kế chủ yếu:** Cơ bản tuân thủ theo nhiệm vụ thiết kế được

**3 duyệt.****4 . Phương pháp và cơ sở lập dự toán:** Theo định mức, đơn giá hiện hành.**III . KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT:****1 . Sự phù hợp với quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng:**

Báo cáo KTKT trình duyệt phù hợp với chủ trương đầu tư xây dựng được duyệt. Hồ sơ thiết kế cơ bản phù hợp với nhiệm vụ thiết kế đã được chủ đầu tư phê duyệt.

**2 . Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân tư vấn:**

Các tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, lập BCKT, thẩm tra thiết kế và thẩm tra dự toán xây dựng (nếu có) phù hợp với qui định hiện hành.

**3 . Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình:**

Giải pháp kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn xây dựng và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Công trình đảm bảo phù hợp với nhu cầu phát triển mạng viễn thông trong giai đoạn tiếp theo.

**4 . Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, vật liệu:**

Giải pháp thiết kế cơ bản phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng hiện hành.

**5 . Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế:**

Giải pháp thiết kế của công trình phù hợp với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận.

Hồ sơ thiết kế có đầy đủ các phần theo quy định, các bản vẽ tổng thể và chi tiết rõ ràng, số liệu chính xác.

Thiết kế bản vẽ thi công tuân thủ theo nhiệm vụ thiết kế đã được phê duyệt đưa ra các chỉ tiêu kỹ thuật của vật tư chính như cột, Cáp quang, ODF quang, cầu cáp ... và một số vật tư khác.

**6 . Sự hợp lý của dây chuyên và thiết bị công nghệ (nếu có): Không**

**7 . Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ:**

Các biện pháp thiết kế, thi công, đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và các yêu cầu có liên quan.

**8 . Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế.**

Khối lượng từ dự toán phù hợp với khối lượng trong thiết kế.

**9 . Tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng:**

Dự toán được lập đúng theo các định mức, đơn giá, chế độ chính sách và các khoản mục chi phí theo quy định hiện hành của Nhà nước, của Tập đoàn BCVT Việt Nam. Các căn cứ tính giá vật tư của dự toán cơ bản phù hợp.

**10 . Kết quả thẩm định dự toán:**

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Giá trị dự toán đề nghị thẩm định	Kết quả thẩm định	Tăng +
			Giảm -
<b>* Tổng dự toán trước thuế</b>	<b>615.167.674</b>	<b>615.167.674</b>	<b>0</b>
- Chi phí xây dựng	527.977.355	527.977.355	0
- Chi phí thiết bị	0	0	0
- Chi phí tư vấn	46.779.191	46.779.191	0
- Chi phí khác	11.117.429	11.117.429	0
- Dự phòng	29.293.699	29.293.699	0

* Thuế GTGT	58.087.398	58.087.398	0
* Tổng dự toán sau thuế	<b>673.255.072</b>	<b>673.255.072</b>	<b>0</b>

**II . Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế (nếu có):**

Đề nghị đơn vị lập BCKTKT hoàn thiện hồ sơ BCKTKT theo kết quả thẩm định.

**IV . KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:**

Hồ sơ Báo cáo KTKT công trình theo báo cáo kết quả thẩm định BCKTKT đủ điều kiện phê duyệt.

Tổ thẩm định TK&DT kính trình Giám đốc Viễn thông Bắc Ninh BCKTKT đã được thẩm định kết quả kèm theo dự thảo quyết định phê duyệt BCKTKT dự toán công trình.

*Kính đề nghị Giám đốc xem xét phê duyệt.*

**TỔ TRƯỞNG TỔ THẨM ĐỊNH BCKTKT**

**CÁC THÀNH VIÊN**



## PHỤ LỤC 5

### MẪU TÍNH TOÁN DOANH THU DI ĐỘNG

**Tính toán hiệu quả tài chính của VNPT tỉnh/thành phố khi xây dựng trạm macro**

#### 2.2 Tính doanh thu di động của VNPT tỉnh/thành phố

**Tên trạm đề xuất: Lung-Giang-TDu\_BNH**

Tính doanh thu theo

văn bản hướng dẫn:

**A. Xác định đơn giá di động VNPT tỉnh/thành phố được hưởng:**

Doanh thu di động  
tài khoản chính  
trên địa bàn

38.523,64

*Tổng doanh thu tiêu dùng TKC từ đầu năm đến thời điểm lấy dữ liệu. Ví dụ lấy tổng doanh thu 2 tháng đầu năm.*

*(Thông tin từ bảng thông báo doanh thu nhiệm vụ của Viễn thông T/TP dịch vụ di động của Ban đối soát thanh khoản VNPT-Net từ đầu năm đến tháng lấy dữ liệu)*

Trong đó:

*Cơ cấu  
doanh thu*

*Cơ cấu doanh thu tính theo từng địa bàn.*

+ Data di động

17.999,22

47%

+ Dịch vụ Thoại,  
SMS

13.958,10

36%

+ Dịch vụ GTGT,  
khác

6.566,32

17%

[12920\\_DTNV\\_VTT\\_8\\_V4\\_BTE\\_201901\\_20200206.pdf](#)

[12920\\_DTNV\\_VTT\\_8\\_V4\\_BTE\\_202002\\_20200306.pdf](#)

	Data (GB)	Thoại (Erl)
Tổng lưu lượng trên địa bàn (xác định trên hệ thống RIMS từ đầu năm	1.753.118	1.242.486

*Ví dụ lấy 2 tháng đầu năm*

đến tháng lấy dữ liệu)		
Tổng lưu lượng nhiệm vụ địa bàn (từ đầu năm đến tháng lấy dữ liệu)	417.738	455.293
Lưu lượng để tính doanh thu Nhiệm vụ phối hợp địa bàn Tập đoàn giao kế hoạch năm (triệu đồng)	1.335.380	787.193
Tương ứng tỉ lệ trên tổng lưu lượng:	76%	63%

*Ví dụ: lấy 2 tháng đầu năm, trong đó: Lưu lượng thoại = tổng số phút (đi, đến) / 60;  
Lưu lượng data GB  
Thông tin từ bảng thông báo doanh thu nhiệm vụ của Viễn thông T/TP dịch vụ di động của Ban đối soát thanh khoản VNPT-Net*

Tổng doanh thu Nhiệm vụ phối hợp địa bàn (từ đầu năm đến tháng lấy dữ liệu)	11.557,09	triệu đồng
* Đơn giá data /GB tính doanh thu nhiệm vụ phối hợp địa bàn	4.043,62	đồng/GB
* Đơn giá dịch vụ thoại, SMS /Erl tính doanh thu nhiệm vụ phối hợp địa bàn	5.319,44	đồng/Erl

*Tổng doanh thu nhiệm vụ phối hợp địa bàn VTT được hưởng từ đầu năm đến thười điểm lấy dữ liệu. Ví dụ lấy tổng doanh thu 2 tháng đầu năm.  
(Thông tin từ bảng thông báo doanh thu nhiệm vụ của Viễn thông T/TP dịch vụ di động của Ban đối soát thanh khoản VNPT-Net từ đầu năm đến tháng lấy dữ liệu)*

*(Giá định: tính quy đổi thoại + SMS về thoại để dự báo)*

* Đơn giá data /GB	588,00	đồng/GB	1,26	(hệ số K của đơn vị theo văn bản hướng dẫn kế hoạch)	<a href="#">QĐ Co chế</a>
--------------------	--------	---------	------	--	---------------------------

	tính doanh thu nhiệm vụ địa bàn				<a href="#">kinh tế nội bộ.docx</a>
	Tổng doanh thu nhiệm vụ địa bàn dịch vụ thoại, SMS (từ đầu năm đến tháng lấy dữ liệu)	1.283,89	triệu đồng	<i>Tổng doanh thu thoại, SMS nhiệm vụ địa bàn từ đầu năm đến thời điểm lấy dữ liệu. Ví dụ lấy tổng doanh thu 2 tháng đầu năm. (Thông tin từ bảng thông báo doanh thu nhiệm vụ của Viễn thông T/TP dịch vụ di động của Ban đối soát thanh khoản VNPT-Net)</i>	
*	Đơn giá dịch vụ thoại, SMS/Erl tính doanh thu nhiệm vụ địa bàn	<b>2.819,92</b>	đồng/Erl		<i>(Giả định: tính quy đổi thoại + SMS về thoại để dự báo)</i>

**B. Dự báo lưu lượng  
các trạm xây dựng mới**

T T	Khoản mục	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Năm thứ 7	Năm thứ 8	Năm thứ 9	Năm thứ 10
1	Lưu lượng thoại x tốc độ tăng/giảm lưu lượng	28.684	57.188	57.009	56.831	56.653	56.476	56.299	56.123	55.947	55.772
2	Lưu lượng data (GB) x tốc độ tăng trường Data	13.731	58.196	123.324	221.983	399.569	719.224	1.294.603	2.330.286	4.194.514	7.550.126

**C. Bảng tính doanh thu:**

T T	Khoản mục	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Năm thứ 7	Năm thứ 8	Năm thứ 9	Năm thứ 10
<b>I</b>	<b><i>Tính doanh thu nhiệm vụ phối hợp địa bàn</i></b>	<b><i>167,52</i></b>	<b><i>448,42</i></b>	<b><i>689,51</i></b>	<b><i>1.055,10</i></b>	<b><i>1.713,75</i></b>	<b><i>2.899,90</i></b>	<b><i>5.035,54</i></b>	<b><i>8.880,28</i></b>	<b><i>15.801,38</i></b>	<b><i>28.259,94</i></b>
+	Lưu lượng thoại tính doanh thu	18.173	36.232	36.119	36.006	35.893	35.781	35.669	35.557	35.446	35.335

T T	Khoản mục	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6	Năm thứ 7	Năm thứ 8	Năm thứ 9	Năm thứ 10
	phối hợp địa bàn										
+	Lưu lượng data (GB) tính doanh thu phối hợp địa bàn	10.459	44.329	93.938	169.088	304.358	547.845	986.121	1.775.018	3.195.033	5.751.060
+	Doanh thu thoại	96,67	192,74	192,13	191,53	190,93	190,34	189,74	189,15	188,55	187,96
+	Doanh thu data	42,29	179,25	379,85	683,73	1.230,71	2.215,28	3.987,50	7.177,50	12.919,50	23.255,10
+	Doanh thu GTGT và khác	28,55	76,43	117,53	179,84	292,11	494,29	858,30	1.513,64	2.693,33	4.816,88
<b>II</b>	<b>Tính doanh thu nhiệm vụ địa bàn</b>	<b>32,06</b>	<b>69,37</b>	<b>80,68</b>	<b>97,91</b>	<b>129,08</b>	<b>185,33</b>	<b>286,72</b>	<b>469,38</b>	<b>798,31</b>	<b>1.390,52</b>
+	Lưu lượng thoại tính doanh thu địa bàn	10.511	20.956	20.890	20.825	20.760	20.695	20.630	20.566	20.501	20.437
+	Lưu lượng data (GB) tính doanh thu phối hợp địa bàn	3.272	13.867	29.386	52.895	95.210	171.379	308.482	555.267	999.481	1.799.066
+	Doanh thu thoại	29,64	59,09	58,91	58,72	58,54	58,36	58,18	57,99	57,81	57,63
+	Doanh thu data	2,42	10,27	21,77	39,19	70,54	126,97	228,55	411,39	740,50	1.332,89
	<b>Tổng doanh thu di động của VNPT Tỉnh/thành phố</b>	<b>199,58</b>	<b>517,78</b>	<b>770,19</b>	<b>1.153,01</b>	<b>1.842,83</b>	<b>3.085,23</b>	<b>5.322,27</b>	<b>9.349,66</b>	<b>16.599,69</b>	<b>29.650,47</b>

## PHỤ LỤC 6

### MẪU TÍNH TOÁN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH

**Tính toán hiệu quả tài chính của VNPT tỉnh/thành phố khi xây dựng trạm macro**

#### *2.4 Bảng tính hoàn vốn trạm CSHT di động*

**Tên trạm đề xuất: Lung-  
Giang-TDu\_BNH**

Tổng mức đầu tư	640,00	triệu đồng (Tổng đầu tư: nhà trạm, cột anten, các hệ thống phụ trợ, truyền dẫn - thuộc tài sản của VNPT tỉnh/thành phố)
Chi phí thuê mặt bằng, hạ tầng	4,20	triệu/tháng/trạm (theo thực tế của đơn vị)
Nhân công	1,00	triệu/tháng/trạm (theo thực tế của đơn vị = tiền lương của cán bộ quản lý, khai thác CSHT di động/ số trạm chịu trách nhiệm quản lý, khai thác trên địa bàn)
Bảo trì bảo dưỡng ...	6%	
Điện nước	4,50	triệu/trạm/tháng (theo thực tế đơn vị)
Tỉ suất chiết khấu:	9%	

*Đơn vị: triệu đồng*

	Năm 1 (*)	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
Doanh thu nội bộ của VNPT tỉnh/thành phố	199,58	517,78	770,19	1.153,01	1.842,83	3.085,23	5.322,27	9.349,66	16.599,69	29.650,47
Chi phí của VNPT tỉnh/thành phố	170,97	255,87	259,51	263,25	267,10	271,07	275,16	202,57	194,11	198,58
- Khấu hao	89,60	89,60	89,60	89,60	89,60	89,60	89,60	12,80		
- Sửa chữa tài sản cố định	3,20	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40	6,40
- Chi phí thuê mặt bằng (thuê đất nếu có) - dự kiến tăng 3%/năm	25,20	51,91	53,47	55,07	56,73	58,43	60,18	61,99	63,85	65,76

	Năm 1 (*)	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
- Chi phí nhân công phân bổ cho di động/trạm - dự kiến tăng 3%/năm	6,00	12,36	12,73	13,11	13,51	13,91	14,33	14,76	15,20	15,66
- Chi phí bảo trì bảo dưỡng (6%/Nguyên giá TS)	19,20	38,40	38,40	38,40	38,40	38,40	38,40	38,40	38,40	38,40
- Điện trạm BTS - dự kiến tăng 3%/năm	27,00	55,62	57,29	59,01	60,78	62,60	64,48	66,41	68,41	70,46
- Chi phí khác (1% tổng các khoản chi phí trên)	0,77	1,58	1,62	1,66	1,69	1,73	1,77	1,82	1,86	1,90
Lợi nhuận trước thuế	28,61	261,91	510,68	889,76	1.575,73	2.814,15	5.047,10	9.147,09	16.405,58	29.451,89
Thuế	5,72	52,38	102,14	177,95	315,15	562,83	1.009,42	1.829,42	3.281,12	5.890,38
Lợi nhuận sau thuế	22,89	209,53	408,54	711,81	1.260,58	2.251,32	4.037,68	7.317,67	13.124,47	23.561,51
Khấu hao	89,60	89,60	89,60	89,60	89,60	89,60	89,60	12,80	-	-
Dòng tiền	112,49	299,13	498,14	801,41	1.350,18	2.340,92	4.127,28	7.330,47	13.124,47	23.561,51
Tính thời gian hoàn vốn	(492,48)	(261,50)	91,40	612,26	1.417,33	2.697,90	4.769,24	8.144,39	13.688,31	22.819,17
NPV (7 năm)	<b>\$4.769,24</b>									
IRR	<b>77%</b>									

**Ghi chú:**

- Chương trình CSHT được đánh giá hiệu quả

khi NPV ( trong 7 năm ) > 0

- Năm 1: tạm tính doanh thu và chi phí 6 tháng

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi đã thực hiện việc kiểm tra mức độ tương đồng nội dung Luận văn này qua phần mềm DoIT một cách trung thực và đạt kết quả mức độ tương đồng không quá 19% toàn bộ nội dung Luận văn. Bản Luận văn kiểm tra qua phần mềm là bản cứng Luận văn đã nộp để bảo vệ trước Hội đồng.

**Tác giả luận văn**

**Lê Thị Đức**